

Kép Nhựt

Phong-thủy Bát-trạch và Huyền-không-học

Mục lục

1.	Lời nói đầu	1-4
2.	Ngũ-hành	2-5
3.	Phong-thủy Bát-trạch và Huyền-Không-học:.....	3-7
3.1.	Cung và hướng:	3-7
3.2.	Hướng và tọa của một căn nhà	3-9
3.3.	Cách đo hướng:	3-9
3.3.1.	Chung cư:	3-10
3.3.2.	Vận sau khi ngăn phòng trở lại:	3-10
3.3.3.	Xây dựng thêm:	3-10
4.	Bát-trạch:	4-10
4.1.	Hướng cửa chính và cách để bếp để sửa hướng cửa xấu theo Bát-trạch:.....	4-14
4.2.	Cách đặt bếp theo phái Bát-trạch:	4-16
4.3.	Ảnh hưởng của 24 sơn dựa theo Bát-trạch:	4-16
4.4.	Ứng dụng Trạch-quái, Mệnh-quái và 24 sơn Bát-trạch cho nhà cửa:	4-19
4.5.	Nguyên và Vận:	4-21
4.6.	Lạc-thư và Lường-Thiên-Xích:	4-22
5.	Huyền không học.....	5-23
5.1.	Cách gọi hướng nhà theo phái Huyền-không:.....	5-26
5.2.	Cách lập Tinh bản:	5-26
5.2.1.	Cách bài bố Vận bản:	5-27
5.2.2.	Cách bài bố tọa bản (còn gọi là sơn bản):	5-27
5.2.3.	Cách bài bố hướng bản:.....	5-28
5.2.4.	Trường hợp tọa hay hướng gặp sao số 5 nhập Trung-cung:	5-28
5.2.5.	Cách bày bố niên bản:	5-29
5.2.6.	Thế quái:.....	5-31
5.3.	Thành môn:.....	5-33
5.4.	Các lý thuyết chính để phỏng đoán Phong-thủy trong Huyền-không học:	5-37
5.4.1.	La kinh phân châm (phâm kim):	5-37
5.4.2.	Lệnh tinh:	5-41
5.4.3.	Vượng, sinh, tiến, thoái, suy và tử khí:	5-41
5.4.4.	Ảnh hưởng của động và tĩnh:	5-42
5.4.5.	Ảnh hưởng của Tọa và Hướng trong Phong-thủy:.....	5-42
5.4.6.	Đáo sơn đáo hướng (vượng sơn vượng hướng):	5-42
5.4.7.	Thượng sơn hạ thủy:.....	5-44
5.4.8.	Thu sơn xuất sát:	5-47
5.4.9.	Tam cát, ngũ cát:	5-47
5.4.10.	Chính thần vượng khí, Linh thần suy khí và Chiếu-thần:	5-47
5.4.11.	Ý nghĩa của sự mượn/cướp khí của tương lai và sự thông nhau giữa các cung.....	5-49
5.4.12.	Thiên-tâm thập đạo:.....	5-50
5.4.13.	Tam Ban Quái và Thất Tinh Đã Kiếp:	5-51
5.4.14.	Phản phục ngâm:	5-57
5.4.15.	Nhập tù:	5-57
5.4.16.	Thần sát:	5-58
5.4.17.	Tam sát:	5-61
5.4.18.	Cách đặt bếp theo Huyền-không-học:	5-61
5.4.19.	Hành-lang u ám:	5-61

5.4.20.	Cửa đón khí vượng:.....	5-62
5.4.21.	Ảnh hưởng của các sao đến tiền tài:.....	5-62
5.4.22.	Đoán việc sao lưu niên đến cung của hướng có Hướng không vượng:	5-63
5.4.23.	Vận khắc với thế núi:	5-63
5.4.24.	Thủy pháp:.....	5-63
6.	Áp dụng Ngũ hành trong Phong-thủy:	6-65
7.	Bí quyết phối-hợp Ngũ-hành và Thủy-pháp	7-67
7.1.	Cần bản lựa chọn đất đai để xây cất.....	7-68
8.	Dụng cụ phong thủy:	8-69
9.	Thực hành:.....	9-75
9.1.	Thí dụ 1:	9-75

1. Lời nói đầu

Chủ đề này sẽ được trình bày dựa theo các sách sau đây:

1. Trạch-vận Tân Ân của ông Thảm Trúc Nhưng.
2. Thảm Thị Huyền-không-học của ông Thảm Trúc Nhưng.
3. Bát-trạch Minh-Cảnh của ông Thái Kim Oanh.

Các tác phẩm trên của ông Thảm Trúc Nhưng được sáng tác vào cuối đời nhà Thanh bên Trung-quốc tức là vào những thập niên đầu của thế kỷ 20 và được dùng làm sách tham khảo quan-trọng cho phần lớn các nhà Phong-thủy. Bản thân ông Thảm Trúc Nhưng là một nhà Phong thủy rất nổi tiếng vào thời đó và rất được kính trọng như là một tổ sư có công kết hợp và phổ biến rộng rãi những phương pháp Phong-thủy về các phái của ông. Tiếc rằng quyển Trạch-Vận Tân Ân được viết bởi nhiều tác giả riêng biệt nên không có mạch lạc chung vì vậy mà rất khó đọc. Phần đầu của quyển Thảm-thị Huyền-không-học rất dễ hiểu vì có lẽ được sắp đặt lại một cách khéo léo bởi dịch giả Nguyễn Anh Vũ. Nhưng các phần luận về Huyền-Không-học thì vì là phân hồi và trả lời giữa các nhà Phong-thủy chuyên nghiệp nên rất khó hiểu cho người mới học. Đáng tiếc rằng các sách này hình như nay đã không còn bày bán nữa. Hy vọng rằng lần xuất bản kế tiếp sẽ không xa.

Tác phẩm của ông Thái Kim Oanh được ông dịch ra từ các tài liệu của Trung-quốc mà ông có được. Sách này cũng được lưu truyền và dùng trong dân gian lâu nay nên tôi cũng dùng để bổ túc cho các tài liệu của ông Thảm Trúc Nhưng. Với số vốn chữ nhỏ nhỏ nhen của tôi, nhiều phần trong sách này là sách Trung-hoa được phiên âm ra tiếng Việt nên thật khó hiểu. Nhiều chữ không có trong tự điển tiếng Việt của viện Ngôn Ngữ học Việt Nam.

Chủ đề này sẽ được viết một cách cẩn thận. Từ câu từ chữ sẽ được cân nhắc kỹ lưỡng để các ý tưởng được trình bày một cách rõ ràng trước mắt người đọc và để có được một độ chính xác đáng kể về từ ngữ. Xin được đọc kỹ lưỡng, so sánh, tập thử và xuy gẫm cho cặn kẽ, thấu đáo.

Học, hỏi, thực tập, hành và rút kinh nghiệm là các điều kiện cần thiết để chúng ta tiến. Ngày nào chúng ta chưa thực tập đủ nhiều với những dữ kiện đã xảy ra thì chúng ta chưa chắc đã hiểu được hết những gì ta đã học. Khi đó, xin các vị đừng dùng những hiểu biết khiếm khuyết này cho bất cứ ai dù rằng cho chính mình. Ứng dụng Phong-thủy một cách sai lầm có thể làm cho gia chủ và những người trong nhà bị hại nên chúng ta cần nên thật cẩn thận. Đừng bao giờ coi Phong-thủy và nhứt là các cách hóa giải của nó là trò chơi.

Chính vì sự hiểu biết của tôi rất là giới hạn nên chủ đề này được viết với hy vọng có được sự cộng tác của mọi người khi thấy những điều được trình bày thiếu chính xác, không rõ nghĩa, sai lầm, cần bổ túc...

Chủ đề này xin được dùng để trình bày các phương pháp Bát-trạch và Huyền-không-học nên khi cần sửa sai, cần bổ túc, thiếu chính xác hay không rõ nghĩa thì xin được viết thẳng lên chủ đề này hầu giúp cho bạn đọc được hiểu rõ vấn đề trên cùng một chủ đề. Khi cần bàn và hỏi ... thì xin mọi người viết lên trên chủ đề Hành-lang Phong-Thủy Bát-trạch Huyền-Không được lập ra song song với chủ đề chính này để giúp cho những bài viết trong chủ đề chính được liên tục hầu giúp cho mọi người có thể theo dõi dễ dàng.

Yêu cầu mọi người tự nhiên phát biểu để tự học và cùng học. Trong giới hạn hiểu biết của chính mình, tôi sẽ chỉ trả lời cho các câu hỏi được đặt ra thẳng thắn trên các chủ đề này mà thôi. Xin các vị có kinh nghiệm cũng cùng giúp trả lời các câu hỏi được nêu ra.

Các bài vở mà tôi đã viết trong Văn Hiến Lạc Việt sẽ được lần lượt trình bày lại nơi đây với những phần bổ túc. Thứ tự các tiết mục cũng được hoán chuyển cho thích hợp với nhau.

Những chữ được viết hoa như Vận, Tọa, Hướng, Niên, Nguyệt, Nhật là để diễn tả các sao được bày bố theo vận tọa hướng.. trong tinh bản.

2. Ngũ-hành

Ngũ-hành được dùng rất nhiều trong các lý luận của các môn cổ học Đông-phương mà Phong-thủy là một trong những môn đặt nền tảng trên các thuyết Ngũ-hành nên sự hiểu biết đầy đủ về Ngũ-hành trở nên rất quan trọng.

Trong văn minh cổ xưa của Á-châu, người ta cho rằng vạn vật được cấu tạo bởi 5 nguyên tố chính đó là Hỏa (lửa), Thổ(đất), Kim (kim loại), Thủy (nước) và Mộc (cây). Các nguyên tố này được áp dụng trong các khoa như Đông-y, Phong-thủy... một cách rất trừu tượng. Người ta dùng ý nhiều hơn là thực thể của các nguyên tố này.

Trong thuyết Ngũ-hành, các nguyên tố kể trên liên hệ mật thiết với nhau theo chiều tương sinh tức là chiều nguyên tố này sinh ra nguyên tố nọ rồi nguyên tố nọ sinh ra nguyên tố kia... như sau đây:

- Mộc sinh Hỏa (vì đốt Mộc sẽ tạo ra Hỏa),
- Hỏa sinh Thổ (vì lửa đốt vật chất thành tro đất),
- Thổ sinh Kim (vì đào đất thì lại tìm thấy các chất kim loại),
- Kim sinh Thủy (vì đốt Kim thì kim loại chảy lỏng như nước) và
- sau cùng là Thủy sinh Mộc (người ta dùng nước để trồng cây).

Cứ như là một nguyên tố là mẹ (chẩn hạn như Mộc) sinh ra nguyên tố kế tiếp là con (chẩn hạn như Hỏa)... Như vậy, chúng ta cũng có thể suy ra một cách gián tiếp rằng năng lực (hay nguyên khí) của nguyên tố mẹ sẽ bị hao mòn khi sinh ra và nuôi nguyên tố con. Sự suy diễn này rất quan trọng cho chúng ta về sau trong cách ứng dụng Ngũ-hành trong khoa Phong-Thủy.

Chiều tương khắc trong Ngũ hành là:

- Thủy khắc Hỏa (vì nước có thể làm tắt lửa nhưng lửa không diệt được nước),
- Hỏa khắc Kim (lửa làm tan đi kim loại mà kim loại lại không làm gì được lửa),
- Kim khắc Mộc (dao bằng kim loại có thể dùng để cắt cây),
- Mộc khắc Thổ (cây hút đất để sống),
- Thổ khắc Thủy (đất hút hết nước).

Thí dụ như trường hợp Thủy khắc Hỏa thì Thủy phải mất một phần năng lực của nó vì nó kinh chống Hỏa. Trong khi đó thì Hỏa cũng bị mất đi một phần năng lực để tự vệ.

Nhưng khi hành Mộc có mặt giữa Thủy và Hỏa thì, vì Hỏa là hành con của Mộc, nên được Mộc đưa năng lực ra để nuôi con. Vì vậy mà Mộc mất đi năng lực nên hành mẹ là Thủy phải lấy năng lực ra để nuôi và cứu giúp hành Mộc. Trong trường hợp này thì vì nuôi con là chức năng quan trọng nhất của một hành nên Thủy không dùng năng lực của mình để khắc Hỏa mà lại gián tiếp nuôi hành Hỏa. Như vậy tất cả năng lực của 3 hành đều tụ lại nơi hành Hỏa khiến cho hành này trở nên rất mạnh trong khi các hành Thủy và Mộc mất đi hết sức hoạt động. Đây là lý do tại sao ảnh hưởng của Thủy và Mộc trong trường hợp này trở nên rất yếu đuối, không đáng kể.

Ngoài ra, chúng ta còn thấy rằng sắp đặt Ngũ-hành như vậy rất hoàn chỉnh vì nguyên tố nào cũng có phận sự tạo ra nguyên tố khác và cũng được tạo ra bởi nguyên tố mẹ. Và cũng có khả năng tiêu hủy hay bị tiêu hủy. Không có nguyên tố nào là độc tôn mà cũng không có nguyên tố nào yếu đuối cả.

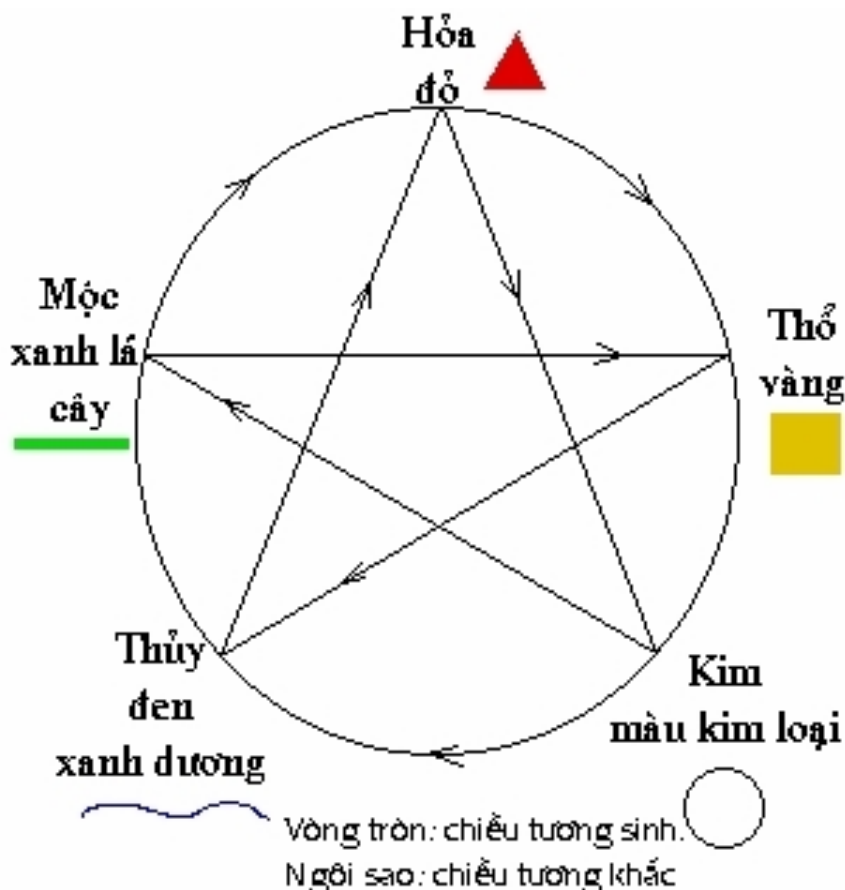
Về màu sắc, màu đỏ đại diện cho Hỏa, vàng đại diện cho Thổ, màu kim loại đại diện cho Kim, màu đen hay xanh dương đại diện cho Thủy và màu xanh lá cây đại diện cho Mộc.

Về hình dạng, hình có góc nhọn đại diện cho Hỏa, hình vuông và chữ nhật đại diện cho Thổ, hình tròn đại diện cho Kim, hình cong uốn quanh co đại diện cho Thủy, hình dài đại diện cho Mộc.

Đối với văn minh ngày nay thì những điều vừa trình bày ở trên có vẻ ngây ngô nhưng đó lại là căn bản cho một nền tảng văn minh được tạo ra và chứng nghiệm bằng thực chứng qua bao nhiêu thế hệ với thành quả tốt đẹp. Vì vậy mà học thuyết này được đứng vững như xưa bên cạnh khoa học của Tây-phương. Chính tôi đã từng nhiều lần ứng dụng thuyết tương sinh và tương khắc này vào Y-học và rất ngạc nhiên khi thấy các thuyết này rất đúng và đúng một cách khó hiểu, kỳ cục.

Như đã trình bày, các nguyên tố này được dùng một cách trừu tượng trong khoa học cổ truyền của chúng ta nên mỗi nguyên tố có thể là dùng để diễn tả một tình trạng có tính chất của nguyên tố đó như dùng Hỏa để diễn tả tính nóng nảy, dùng Thủy để diễn tả tính lạnh nhạt... Từ đó, khái niệm âm dương được dùng để diễn tả tính chất động và tĩnh của mọi thứ. Phái nữ, lạnh, đất... thuộc về âm. Trong khi phái nam, nóng, mặt trời... thuộc về dương.

Sự vận chuyển trong trời đất cần có sự hoà hợp giữa âm dương như khí nóng của trời đưa xuống đất làm bốc hơi nước tạo thành mây rồi lại gặp lạnh cô đọng lại thành mưa rơi xuống đất... Vì vậy mà trong quan niệm âm dương, sự hòa hợp âm dương thường được coi như hoàn mỹ vì âm dương hỗ trợ lẫn nhau.



3. Phong-thủy Bát-trạch và Huyền-Không-học:

Phong thủy có rất nhiều môn phái nhưng trong chủ đề này chúng ta chỉ bàn đến Bát-trạch và Huyền-không mà thôi. Thâm-Thị Huyền-không-học đề cập đến 3 phái Phong-thủy đó là:

Phái Loạn-đầu: là phái dựa vào hình thể xung quanh và trong nhà chần hạn như khi chúng ta nghe nói rằng giường không nên đặt cản lối đi của cửa phòng... Phái này không luận về sự hợp hay không giữa người và nhà mà cũng không luận đến sự liên hệ giữa sự tốt xấu của căn nhà với thời gian. Phái Loạn-đầu không được đề cập đến trong chủ đề này vì những phương thức của phái này có thể được học hỏi một cách khá dễ dàng trong các sách. Có thể đây là một chủ đề nên được đưa ra sau này.

Phái Bát-trạch: lập ra liên hệ Phong-thủy giữa nhà và người nhưng không chú ý đến sự liên hệ với thời gian. Vì vậy mà các phương pháp Phong-thủy Bát-trạch chỉ được dùng trong chủ đề này để bổ túc cho các phương pháp Phong-Thủy của phái Huyền-không.

Phái Huyền-không: tin tưởng nơi sự hên xui giữa nhà, thời gian và hình thể đất đai, sông núi xung quanh nhà nhưng không đề ý đến liên hệ giữa người và nhà.

Tuy là các phương thức của phái Loạn-đầu không được đề cập tới trong chủ đề này nhưng các phương thức này cũng có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả cuối cùng của căn nhà vì vậy mà chúng ta không nên coi thường.

3.1. Cung và hướng:

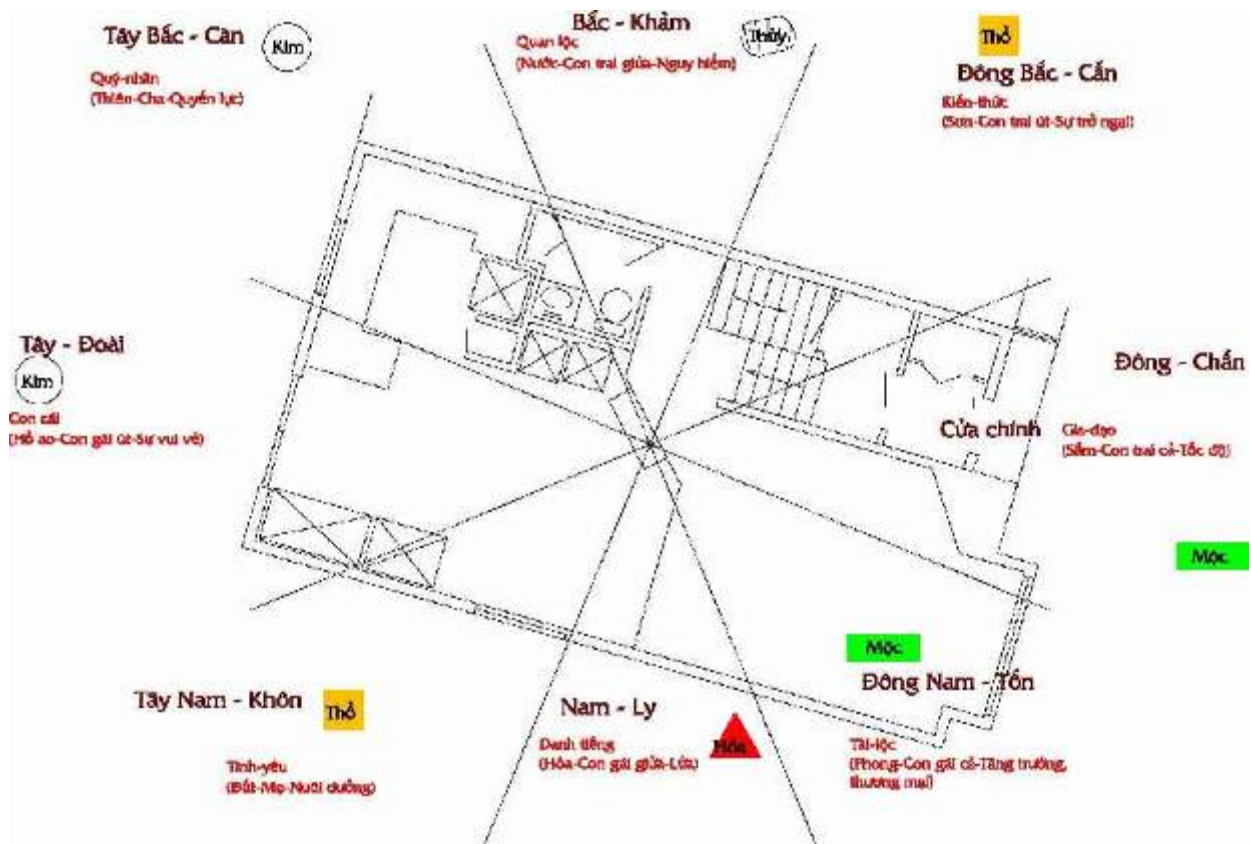
Phong thủy về nhà cửa phân biệt trong nhà (nội thất) và xung quanh nhà (ngoại thất). Từ trung tâm căn nhà, người ta vẽ ra 8 vùng như các múi của một trái cam. Các vùng này là 8 vùng dựa theo 8 hướng Bắc, Đông-bắc, Đông, Đông-nam, Nam, Tây-nam, Tây, và Tây-bắc. Trong ngôn ngữ Phong-thủy, người ta gọi đó là 8 cung hoặc 8 phương-vị. Hình vẽ của từng trệt một căn nhà sau đây là một thí dụ điển hình:

Các quẻ Càn, Khảm, Cấn ... ghi trong hình vẽ này là dựa theo thuyết Phong-thủy cổ truyền đặt căn bản trên Hậu-Thiên Bát Quái. nên người ta còn gọi các cung này bằng tên của các quẻ như cung Càn thay vì cung Tây-bắc.

Các lần phân chia cung trong nhà này có thể kéo dài ra ngoài căn nhà và từ đó trở nên các cung bên ngoài căn nhà. Điều đáng quan tâm là chúng ta cần phân biệt rõ ràng giữa cung (cung vị) và hướng vì cung là tượng trưng cho vị trí chứ không tượng trưng cho hướng mà vị trí này được phân chia dựa trên hướng nên người ta lấy tên hướng mà đặt cho cung tạo ra sự lẫn lộn giữa cung và hướng. Thí dụ như trong hình vẽ trên đây thì cửa chính của căn nhà nằm trên vị trí Đông - Chân của căn nhà nhưng cửa nhà lại hướng về phía Đông ở góc 106 độ so với hướng Bắc từ trường. Cửa sổ phía trước nhà này nằm ở cung Đông-nam - Tồn và quay về cùng một hướng với cửa chính của căn nhà tức là quay về hướng Đông ở góc độ 106 so với hướng Bắc từ-trường.

Hướng Bắc từ-trường là hướng Bắc được đo bằng kim chỉ nam (compass) trong khi hướng Bắc thực của trái đất thì lại lệch qua bên một chút. Khoa Phong-thủy dựa trên hướng Bắc từ-trường. Chúng ta cũng nên biết rằng hướng Bắc từ-trường lại sai lệch mỗi năm một chút tùy theo vị trí của chỗ đó trên trái đất khiến cho sự đo hướng trở thành một vấn đề quan trọng cần để ý.

Trung-tâm của căn nhà lại có nhiều cách để xác định nhưng một chút sai lạc về vị trí trung tâm không làm thay đổi đáng kể trên phương diện phong-thủy vì chúng ta ai cũng muốn bài trí xa các biên giới giữa các cung cho chắc ăn.



Các phương pháp định vị trí trung tâm (còn gọi là điểm lập cực) thường được dùng là:

1. đối với các nhà có hình chữ nhật hay hình vuông thì giao điểm 2 đường chéo là trung tâm căn nhà.
2. Đối với các căn nhà bị khuyết một góc nhỏ hơn 1/3 cạnh căn nhà thì lại coi như là chỗ khuyết này không bị khuyết và từ đó tìm điểm trung tâm.
3. Đối với căn nhà có chỗ bị dư ra nhỏ thì lại coi như là phần dư này không có...
4. Chúng ta cũng có thể vẽ căn nhà nhìn từ trên xuống ra giấy rồi dán vào một miếng giấy cứng. Sau đó cắt miếng này theo đường tường quanh nhà rồi từ đó tìm trọng tâm của miếng này. Điểm trọng tâm này là trung tâm căn nhà.

Sau khi định được hướng chính Bắc từ trường là 0 độ thì, từ trung tâm căn nhà, các cung sẽ bị giới hạn như sau đây:

Bắc: từ 337.5 tới 22.5 độ.

Đông-bắc: từ 22.5 tới 67.5 độ.

Đông: từ 67.5 đến 112.5 độ.

Đông-nam: từ 112.5 đến 157.5 độ.

Nam: từ 157.5 đến 202.5 độ.

Tây-nam: từ 202.5 đến 247.5 độ.

Tây: 247.5 đến 292.5 độ.

Tây-bắc: 292.5 đến 337.5 độ.

Dựa theo phương pháp Phong-thủy cổ truyền xưa nay thì trên hình vẽ vừa rồi có ghi ý nghĩa, ngũ-hành (kim hay mộc hay...), màu sắc đại diện các ngũ-hành này và hình dạng của các vật đại diện cho ngũ-hành này như: Hướng Tây-bắc là quẻ Càn, là cung Quý-nhân, ảnh hưởng đến người cha trong gia đình và cũng ảnh hưởng đến quyền lực, thuộc Kim, các vật hình tròn hay màu trắng được coi như tượng trưng cho hành Kim.

3.2. Hướng và tọa của một căn nhà

Ngày trước tôi và các bạn thường chỉ để ý đến hướng cửa chính để chọn mua nhà dựa theo 8 hướng Bát-trạch của mệnh quái của chủ nhà chứ không biết gì về hướng nhà. Thật ra theo phái Huyền Không học thì hướng nhà và hướng cửa chính không phải là một. Theo ông Bạch Hạc Minh, nhà phong thủy nổi tiếng ở Hương-cảng, thì về cách định hướng trong Phong-Thủy, cần phải lấy hướng nhà làm chính, hướng cửa chỉ để phối hợp mà thôi.

Sau đây là phương pháp định hướng nhà được trích ra từ quyển Thâm Thị Huyền Không Học của ông Thâm Trúc Nhung:

Phong thủy theo phái Bát-trạch thì lấy cửa chính làm hướng nhà. Tuyến vị đối diện là tọa. Tọa ở phương nào thì lấy phương đó làm chuẩn. Thí dụ căn nhà có hướng Ly thì tọa ở phương Khảm, từ đó gọi là Khảm trạch rồi dùng 8 phương Bát-trạch đã xấp đặt cho Khảm trạch mà ứng dụng. Chúng ta sẽ nói rõ về Bát-trạch và các phương của nó trong lần tới.

Nhưng theo sách Bát-trạch Minh-kính thì nhà thì phải lấy hướng nhà làm chuẩn. Phương pháp được coi như chính thống nhất là "lấy dương làm hướng" như sau đây:

Theo cách kiến trúc thời xưa thì sau cửa lớn lại có một sân lớn, sau sân lớn này là đại sảnh (tương đương với phòng khách hiện đại). Sân lớn này gọi là thiên-tĩnh mà trong phong thủy chúng ta gọi là Minh-đường. Như vậy Minh đường là khoảng đất trống trước nhà. Các nhà phong thủy cho rằng Minh-đường thuộc hư vì hư là trống không thuộc dương (trong khi thực thuộc âm). Như vậy hướng quay về khoảng trống không xung quanh nhà là hướng nhà tức là ý nghĩa lấy dương làm hướng.

Trong cách sắp đặt nhà cửa trong thời đại chúng ta thì minh đường là vùng trống trải quanh nhà như: biển, sông, hoa viên, ao hồ, hồ nước, sân vận động, bãi đậu xe... Như vậy hướng nhà quay về các nơi này chính là hướng nhà và phương ngược lại là tọa. Hình như vườn trồng đầy cây lớn không được coi là minh đường vì không phải là vùng trống trải.

Thí dụ trường hợp một căn nhà có mặt trước quay ra đường nhưng mặt sau lại quay ra bờ sông rộng không có gì ngăn ở giữa thì hướng nhà là hướng quay ra bờ sông vì sông là khoảng trống đáng kể nhất mà nhà giáp ranh.

Còn hướng cửa là hướng nhìn từ trong nhà ra cửa chính trên đường thẳng góc với khung cửa. Trong khi đó cửa chính là cửa mà phần lớn mọi người dùng để vào nhà. Thí dụ như nhà có chỗ đậu xe bên hông nên cửa hông được dùng để ra vào nhà còn cửa ở mặt tiền thì lại ít khi mở nên cửa hông được coi là cửa chính.

3.3. Cách đo hướng:

Chúng ta dùng địa bàn thường hay la bàn để đo hướng. Nên chú ý là từ trường của nơi đo ảnh hưởng rất nhiều đến sự chính xác của các dụng cụ này, mà khoa Huyền không đòi hỏi một sự chính xác rất cao của góc của hướng nhà. Sự sai số một độ nhiều khi cho kết quả hoàn toàn sai trật.

Như vậy chúng ta phải đo nhiều lần, chỗ đo thay đổi (dùng dụng cụ đo hướng đi khoảng nửa gan tay có thể làm cho kết quả đo sai biệt rất nhiều) để có thể lấy được trị số nhiều lần đo được. Nên tránh không để dụng cụ trên sàn nhà, đụng vách tường, cửa, dây điện... Cách tốt nhất là cầm dụng cụ trên

tay trong khi người đứng thẳng và đo cách xa ra các thứ xung quanh. Nhưng như vậy sẽ có kết quả đo thiếu chính xác vì không chắc rằng dụng cụ đo có thật song song hay thẳng góc với tường hay cửa. Nên dùng một miếng carton cứng hình chữ nhật có cạnh dài khoảng 6 hay 7 mét đặt giữa dụng cụ đo và tường hay cửa nhà để tạo ra khoảng cách với các vật này. Xin chú ý rằng tường nhà có rất nhiều lúc không thật thẳng hay song song với hướng căn nhà nên tránh dùng tường để làm chuẩn.

Góc đo là dựa trên căn bản hướng chính Bắc là 0 độ và độ tăng lên theo chiều kim đồng hồ. Chúng ta sẽ đề cập sau đến cách gọi hướng nhà chẳng hạn như tọa Tý, hướng Ngọ kiêm Nhâm Bính 3 độ nghĩa là gì và làm sao từ đó tính tốt xấu ở từng cung.

Khi chúng ta không chắc chắn về hướng nhà vì có thể là hướng này hay hướng khác thì nên dự đoán căn nhà dựa theo những hướng này rồi so sánh kết quả của từng hướng một với những gì đã xảy ra cho những người trong đó để từ đó xác định hướng nhà chính xác. Dĩ nhiên là không ai có thể làm được sự so sánh này nếu đây là một căn nhà mới trong một khu hoàn toàn mới. Còn nếu căn nhà này ở trong khu có nhà rồi thì ta có thể có cơ hội so sánh rồi.

Sau đây là một vài trường hợp đặc biệt khá quan trọng:

3.3.1. Chung cư:

Chung cư loại một tòa nhà lớn chia ra là nhiều phần mà mỗi phần là một chủ, có thể mỗi chủ có cửa cái trở ra hành lang chung hay trở riêng ra ngoài đường. Loại nhà này thì hướng cửa cái tùy thuộc vào cửa cái riêng của mỗi nhà. Nhưng tọa và hướng thì lại phải dùng tọa và hướng của tòa nhà lớn để tính tình bản theo khoa Huyền-không rồi mới áp dụng tình bản này lên trên phần nhà của từng chủ một.

Tức là phần nhà của anh A cũng phải định tâm điểm, phân chia ra 8 cung mà mỗi cung đều có các sao chiếu vào y như một nhà riêng biệt duy có cách tính sao là phải dựa theo tọa và hướng của tòa nhà chung lớn.

3.3.2. Vận sau khi ngăn phòng trở lại:

Việc phá tường ngăn phòng trở lại không thay đổi bộ mặt căn nhà nên không coi là một sự thay đổi lớn đủ để thay đổi vận của căn nhà này. Vì vậy mà tình bản tính theo khoa Huyền không vẫn phải dựa theo năm nhà đã được cất.

3.3.3. Xây dựng thêm:

Nếu phần xây dựng thêm trở thành phần chính của căn nhà thì vận nhà sẽ phải tính theo vận lúc xây dựng thêm. Ngược lại vẫn tính theo vận lúc nhà đã được xây như trường hợp xây thêm một căn phòng nhỏ ở phía sau nhà.

4. Bát-trạch:

Bát-trạch dựa theo 8 quẻ của Bát-quái là:

1. Càn: đại biểu cho Cha,
2. Khảm: đại biểu cho con trai thứ,
3. Cấn: đại biểu cho con trai út,
4. Chấn: đại biểu cho con trai cả,
5. Tốn: đại biểu cho con gái cả,

6. Ly: đại biểu cho con gái giữa,
7. Khôn: đại biểu cho mẹ và
8. Đoài: đại biểu cho con gái út.

Như các cung trong nhà không đều nhau thì các cung nhỏ tượng trưng cho sự bất lợi của những cái nó đại biểu. Thí dụ như cung Tồn là cung có diện tích rất nhỏ trong nhà, tượng trưng cho sự bất lợi về người con gái cả.

Sự phân chia các cung trong nhà giống như đã đề cập trước đây tức là định trung tâm điểm của căn nhà rồi chia ra làm 8 cung như trong hình vẽ đã trình bày trước đây.

Ở đây chúng ta không bàn chi tiết về các thuyết của phái Bát-trạch mà chỉ bàn về Trạch-quái và Mệnh-quái vì những thuyết này được dựng lên dựa theo Hậu-thiên Bát-quái. Trạch-quái là các quẻ về cung ứng dụng cho căn nhà dựa trên phương Tọa của căn nhà trong khi đó Mệnh quái là các quẻ về hướng ứng dụng theo tuổi của người ở trong căn nhà. Theo sự hiểu biết của tôi thì Trạch-quái ứng cho các cung của nhà, trong khi Mệnh-quái ứng cho các hướng của người ở trong nhà. Các hướng của chính, lò bếp ảnh hưởng bởi Mệnh-quái của chủ nhà còn các hướng ngồi làm việc, hướng đầu nằm ngủ có tính cách cá nhân.

Hai loại quẻ này có cung giống nhau khi có cùng một loại quẻ và mỗi loại quẻ lúc nào cũng có 8 sao như sau đây:

Sinh-khí thuộc Mộc là sao tốt nhất. Chi về tài vận cực tốt, khỏe mạnh, rất vượng về người.

Phúc-đức (còn gọi là Diên-niên) thuộc Kim là sao tốt nhì. Tài vận rất tốt, sống thọ, khỏe mạnh, vợ chồng hòa khí.

Thiên-y thuộc Thổ là sao tốt thứ 3. Bệnh tật thuyên giảm, tài vận cũng tốt, khỏe mạnh sống lâu.

Phục-vị thuộc Mộc là sao tốt thứ 4. Tài vận tốt thường, khí vận trung bình, sức khỏe và gia vận trung bình.

Họa-hại thuộc Thổ là sao ít xấu nhất. Khó tích tụ tiền của, kiện tụng thị phi, thường bị tranh chấp, trộm cướp.

Lục-sát thuộc Thủy là sao ít xấu thứ nhì. Tài vận không tốt, tranh cãi thị phi, tai họa liên tục, nhiều bệnh.

Ngũ-quỷ thuộc Hỏa là sao xấu thứ nhì. Phá tài bại nghiệp, coi chừng hỏa hoạn, sức khỏe kém, tinh thần không ổn định.

Tuyệt-mạng thuộc Kim là sao xấu nhất. Tài vận cực kém, nhiều bệnh, tổn thọ, họa tuyệt tự, thương tật bất ngờ.

Mỗi loại quẻ có tên kêu dựa theo tên của các quẻ Bát-quái như Càn, Khôn...

Trạch-quái dùng phương của tọa làm tên quẻ như nhà tọa Đoài (Tây) hướng Chấn (Đông) tức là phía sau quay ra hướng Tây, phía trước quay ra hướng Đông. Như vậy nhà này thuộc quẻ Đoài.

Mệnh-quái thì dùng tuổi của từng người mà tính. Dựa theo bản sau đây:

Số thành của năm sinh	Nam	Nữ
1	Khảm	Cấn
2	Ly	Càn
3	Cấn	Đoài
4	Đoài	Cấn
5	Càn	Ly
6	Khôn	Khảm
7	Tốn	Khôn
8	Chấn	Chấn
9	Khôn	Tốn

Cách tính Mệnh-quái:

Dùng năm sinh để tính bằng cách lấy từng số của năm sinh cộng với nhau. Sau đó lấy từng số của số thành cộng với nhau. Tiếp tục như vậy cho đến khi số thành nhỏ hơn 10. Dùng số thành nhỏ hơn 10 này để tìm tên quẻ của người này

Thí-dụ: Nữ mạng sinh năm 1947: $1+9+4+7 = 21$ từ đó $2+1 = 3$ là Đoài

Rồi dựa theo bản Trạch-quái hay Mệnh-quái dưới đây để biết sao nào ở cung hay hướng nào. Thí dụ như người nữ mạng sinh năm 1947 có Mệnh-quái là quẻ Đoài tính theo Bát-trạch cổ-truyền thì đọc theo cột Đoài là Sinh-khí ở hướng Tây-bắc, Hỏa-hại ở hướng Bắc, Phúc-đức ở hướng Đông-bắc, Tuyệt-mạng ở hướng Đông, Lục-sát ở hướng Đông-nam, Ngũ-quỷ ở hướng Nam, Thiên-y ở hướng Tây-nam và Phục-vị ở hướng Tây. Nếu tính theo Bát-trạch Lạc-việt thì Thiên-y và Lục-sát đổi chỗ.

Quẻ Bát-trạch

Quẻ	Càn	Khảm	Cấn	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài
Tây-bắc	Phục-vi (Phụ-bất, thủy cát)	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)	Ngũ-quĩ (Liêm-trình, hỏa hung)	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)
Bắc	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)	Phục-vi (Phụ-bất, thủy cát)	Ngũ-quĩ (Liêm-trình, hỏa hung)	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)
Đông-bắc	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)	Ngũ-quĩ (Liêm-trình, hỏa hung)	Phục-vi (Phụ-bất, thủy cát)	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)
Đông	Ngũ-quĩ (Liêm-trình, hỏa hung)	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)	Phục-vi (Phụ-bất, thủy cát)	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)
Đông-nam	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)	Phục-vi (Phụ-bất, thủy cát)	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)	Ngũ-quĩ (Liêm-trình, hỏa hung)	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)
Nam	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)	Phục-vi (Phụ-bất, thủy cát)	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)	Ngũ-quĩ (Liêm-trình, hỏa hung)
Tây-nam	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)	Ngũ-quĩ (Liêm-trình, hỏa hung)	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)	Phục-vi (Phụ-bất, thủy cát)	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)
Tây	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)	Ngũ-quĩ (Liêm-trình, hỏa hung)	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)	Phục-vi (Phụ-bất, thủy cát)

Về trạch-quái (quẻ cho nhà) thì tọa của nhà ở cung nào thì nhà có quẻ Bát-trạch đó. Thí dụ như nhà tọa Mũi hướng Sửu thì Mũi nằm trong cung Khôn nên nhà này thuộc quẻ Khôn. Tức là sao Phước-đức ở phía Tây-bắc, sao Tuyệt-mạng ở phía Bắc...

Trạch-quái thì dùng tọa làm tên quẻ rồi cũng dùng bản Trạch-quái hay Mệnh-quái trên đây mà định sao ở từng cung của nhà.

Tuy các sao có tốt xấu nhưng tùy theo sao ở cung nào thì tốt xấu, nặng nhẹ thay đổi do ảnh hưởng của Ngũ-hành sinh, khắc giữa cung và sao chiếu vào cung. Sau đây là cách tính 5 đặc tính của sao thay đổi tùy theo chiếu vào cung nào :

1. Đặc tính xấu hay tốt gia tăng khi sao và cung cùng hành (như sao Sinh-khí thuộc hành Mộc chiếu vào cung Đông cũng là hành Mộc nên năng lực của sao được sự hỗ trợ của cung mà gia tăng sự tốt lành), hoặc sao là hành con của cung dựa theo chiều tương sinh của Ngũ-hành (như sao Ngũ-quỷ thuộc hành Hỏa chiếu vào cung Đông-nam thuộc hành Mộc nên vì Mộc sinh Hỏa nên đặc tính xấu của sao Mộc này được tăng thêm vì hút được năng lực của cung).
2. Đặc tính xấu hay tốt của sao gia tăng khi sao là hành con của cung (như sao thuộc hành Thủy chiếu vào cung thuộc hành Kim).
3. Đặc tính xấu hay tốt của sao giảm đi khi sao là hành mẹ của cung (như sao thuộc hành Hỏa chiếu vào cung thuộc hành Thổ).
4. Đặc tính xấu hay tốt của sao giảm đi khi cung là hành khắc sao (như sao thuộc hành Hỏa chiếu vào cung thuộc hành Kim).
5. Đặc tính của sao không ảnh hưởng đến cung nó chiếu vào khi sao khắc với cung (như sao thuộc hành Hỏa chiếu vào cung thuộc Kim).

Theo cách lý luận dựa theo thuyết tương-sinh và tương khắc của Ngũ-hành giữa các sao và các cung thì sự hiểu biết hành của cung và sao rất quan trọng trong phép lý luận của khoa Phong-thủy. Cách lý luận này giúp xác định được sự nặng nhẹ của hên xui và cũng nhiều khi ứng dụng các thuyết Ngũ-hành này có thể giúp hóa giải các sự xấu, làm tăng sự tốt lành.

4.1. Hướng cửa chính và cách để bếp để sửa hướng cửa xấu theo Bát-trạch:

Sau đây là ảnh hưởng của các hướng cửa chính của nhà dựa theo các hướng của Mệnh-quái (tính theo năm sinh của chủ nhà) trích trong quyển Bát-trạch Minh Cảnh của ông Thái Kim Oanh.

Thường thì các hướng tốt của Mệnh-quái là Sinh-khí, Thiên-y, Phước-đức và Phục-vị. Sau đây là ảnh hưởng của các hướng cửa dựa theo Mệnh-quái:

1. SINH-KHÍ: Phạm người nào được hướng sinh khí thì sinh được 5 con, thăng quan tiến chức, ra ngoài thì được đại phú quý, nhân khẩu trong nhà được gia tăng đông đảo, quen biết giao thiệp đủ mọi người quyền cao chức trọng. Cứ gặp năm hoặc tháng Hợi, Mão, Mùi thì phát tài.
2. THIÊN-Y: Như vợ chồng phối hợp mạng cùng tứ trạch, muốn lập phòng riêng về hướng Thiên-y thì sinh được 3 con, giàu có ngàn vàng, gia đạo không tật bệnh, nhân khẩu, điền sản, súc vật đều vượng phát. Đến các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì có tài lộc vào.
3. PHƯỚC-ĐỨC: Nam nữ hợp hai tuổi lại cùng Tứ-trạch, muốn lập phòng riêng hoặc đặt bếp lò ngó về hướng này thì sinh được 4 con. Giàu có hạng trung, mạng sống rất lâu, được tài lộc, vợ chồng hòa thuận, vui vẻ, lấy nhau sớm, nhân khẩu, súc vật trong nhà đông đảo, mừng vui được phúc thọ lâu dài. Vào các năm Tý, Dậu, Sửu thì phát tài.
4. PHỤC-VỊ: Bốn mạng được hướng này thì giàu có thường thường, tuổi thọ trung bình, mỗi ngày có tài lộc nhỏ, sinh con gái nhiều hơn con trai. Muốn có con thì để cửa bếp hay

chỗ cắm điện của bếp hướng về hướng Phục-vị, tới năm tháng Hợi, Mão, Mùi thì có con mà đẻ nuôi.

5. HOA-HẠI: Hướng nhà về hướng này thì bị thị phi, dính pháp luật, bệnh tật, suy sụp tài lộc, tổn thất nhân khẩu. Ứng vào các năm hoặc tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.
6. LỤC-SÁT: Hướng về hướng này thì chủ tổn tài lộc, thị phi, tiêu mòn ruộng vườn, súc vật, tổn thất nhân khẩu. Ứng vào các năm hoặc tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.
7. NGŨ-QUỶ: Phạm vào hướng này thì chủ tới tởn phản phúc, trốn chạy, bị 5 lần trộm cướp, gặp tai nạn về lửa, bệnh hoạn, thị phi, tài lộc sút kém, điền sản, súc vật bị hại, tổn thất nhân khẩu ứng vào các năm Dần, Ngọ, Tuất.
8. TUYỆT-MẠNG: Nhà hướng về phía này thì phạm vào hướng xấu. Chủ hại con cái, không con nối dòng, không con trai, không sống già, bị bệnh tật, tài lộc sút kém, điền sản, súc vật suy bại, bị người mưu hại. Ứng vào các năm Ty, Dậu, Sửu.

Nhưng lại có những trường hợp kỵ sau đây:

1. Hướng Tây-bắc kỵ với tuổi Đoài dù đây là hướng Sinh-khí của tuổi này.
2. Hướng Đông-bắc kỵ với tuổi Cấn dù đây là hướng Phục-vị của tuổi này.
3. Hướng Đông kỵ với:
 - a. tuổi Tốn dù đây là hướng Phúc-đức của tuổi này và
 - b. tuổi Khảm dù rằng đây là hướng Thiên-y của tuổi này.
4. Hướng Đông-nam kỵ với:
 - a. tuổi Ly dù đây là hướng Thiên-y của tuổi này và
 - b. với tuổi Chấn dù đây là hướng Phúc-đức của tuổi này.
5. Hướng Nam kỵ với:
 - a. tuổi Ly dù đây là hướng Phục-vị của tuổi này và
 - b. với tuổi Khảm dù đây là hướng Phúc-đức của tuổi này.
6. Hướng Tây-nam kỵ với:
 - a. tuổi Khôn dù đây là hướng Phục-vị của tuổi này và
 - b. tuổi Cấn dù rằng đây là hướng Sinh-khí của tuổi này.
7. Hướng Tây kỵ tuổi Càn dù đây là hướng Sinh-khí của tuổi này.

Nếu như hướng cửa chính của nhà đã phạm một trong các hướng xấu thì sau đây là cách chế phục bằng hướng của miệng bếp :

1. Miệng bếp quay về hướng Sinh-khí để hóa giải cửa chính quay về hướng Ngũ-quỷ.
2. Miệng bếp quay về hướng Thiên-y để hóa giải cửa chính quay về hướng Tuyệt-mạng.
3. Miệng bếp quay về hướng Phúc-đức để hóa giải cửa chính quay về hướng Lục-sát.
4. Miệng bếp quay về hướng Phục-vị để hóa giải cửa chính quay về hướng Hoa-hại.

Thí-dụ: Cửa chính của nhà quay về hướng Ngũ-quỷ của Mệnh-quái của chủ nhà thì miệng bếp phải để quay về Sinh-khí của Mệnh-quái của chủ nhà để hóa giải. Điều cần chú ý là lò bếp phải đặt trong các cung tốt của Trạch-quái của nhà.

Nói cách khác, khi căn nhà không thể cất để hướng cửa chính quay về hướng tốt của chủ nhà thì người ta có thể thiết kế miệng bếp quay về hướng tương ứng để hóa giải hướng cửa chính xấu. Một lần nữa, xin nhắc nhở đừng lộn giữa cung và hướng, giữa Mệnh-quái và Trạch-quái.

Ngoài ra, các trường hợp mà hướng Mệnh-quái tốt nhưng lại kỵ với chủ nhà thì cũng không có tài liệu nào đề cập đến.

Đổi hướng miệng bếp không phải là phương pháp hóa giải duy nhất cho hướng cửa xấu. Treo Tiên-thiên Bát-quái trước cửa cũng có thể hóa giải được hướng sai của cửa chính. Hậu-thiên Bát-quái cũng có thể dùng nhưng phải xoay theo góc độ tương ứng mà cách tính góc độ tối cũng không hiểu thấu nên không dám dùng.

4.2. Cách đặt bếp theo phái Bát-trạch:

Bếp nên để ở phương vị Trạch-quái tốt, miệng bếp nên hướng về phía Mệnh-quái tốt, ảnh hưởng của hướng miệng bếp trên các hướng Mệnh-quái của chủ nhà là như sau:

- Sinh-khí: Tài vận cực tốt, thân thể khỏe mạnh, sức sống tràn trề, đại vượng về người. Ứng vào các năm tháng Hợi, Mão và Mùi.
- Phước-đức: Tài vận rất tốt, sống thọ, thân thể khỏe mạnh, vợ chồng hòa hợp. Ứng vào các năm tháng Ty, Dậu và Sửu.
- Thiên-y: Tài vận không kém, bệnh tật thuyên giảm. Quý nhân giúp đỡ, mạnh khỏe, sống lâu. Ứng vào các năm tháng Thân, Tý và Thìn.
- Phục-vị: Tài vận tiểu cát, khí vận trung bình, sức khỏe bình thường, gia vận yên ổn. Ứng vào các năm tháng Hợi, Mão và Mùi.
- Họa-hại: Khó tích tụ tiền của, kiện tụng, thị phi, thường bị tranh chấp, trộm cướp.
- Lục sát: Tài vận không tốt, tranh cãi thị phi, tai họa liên tục, Thân thể nhiều bệnh.
- Ngũ-quỷ: Phá tài, bại nghiệp, hỏa hoạn, sức khỏe rất kém, tinh thần không ổn định.
- Tuyệt-mạng: Tài vận cực kém, nhiều bệnh, tổn thọ, họa tuyệt tự thương tật bất ngờ.

4.3. Ảnh hưởng của 24 sơn dựa theo Bát-trạch:

Tám cung Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn và Đoài còn được chia ra làm 24 sơn tức là mỗi cung được chia ra 3 sơn như sau đây:

1. Cung Càn (Tây-bắc) có các sơn:
 - a. Tuất: nằm trong giới hạn từ 292.5 đến 307.4 độ.
 - b. Càn: nằm trong giới hạn từ 307.5 đến 322.4 độ.
 - c. Hợi: nằm trong giới hạn từ 322.5 đến 337.4 độ.
2. Cung Khảm (Bắc) có các sơn:
 - a. Nhâm: nằm trong giới hạn từ 337.5 đến 352.4 độ.
 - b. Tý: nằm trong giới hạn từ 352.5 đến 7.4 độ.

- c. Quý: nằm trong giới hạn từ 7.5 đến 22.4 độ.
- 3. Cung Cấn (Đông-bắc) có các sơn:
 - a. Sửu: nằm trong giới hạn từ 22.5 đến 37.4 độ.
 - b. Cấn: nằm trong giới hạn từ 37.5 đến 52.4 độ.
 - c. Dần: nằm trong giới hạn từ 52.5 đến 67.4 độ.
- 4. Cung Chấn (Đông) có các sơn:
 - a. Giáp: nằm trong giới hạn từ 67.5 đến 82.4 độ.
 - b. Mão: nằm trong giới hạn từ 82.5 đến 97.4 độ.
 - c. Ất: nằm trong giới hạn từ 97.5 đến 112.4 độ.
- 5. Cung Tốn (Đông-nam) có các sơn:
 - a. Thìn: nằm trong giới hạn từ 112.5 đến 127.4 độ.
 - b. Tốn: nằm trong giới hạn từ 127.5 đến 142.4 độ.
 - c. Ty: nằm trong giới hạn từ 142.5 đến 157.4 độ.
- 6. Cung Ly (Nam) có các sơn:
 - a. Bính: nằm trong giới hạn từ 157.5 đến 172.4 độ.
 - b. Ngọ: nằm trong giới hạn từ 172.5 đến 187.4 độ.
 - c. Đinh: nằm trong giới hạn từ 187.5 đến 202.4 độ.
- 7. Cung Khôn (Tây-nam) có các sơn:
 - a. Mùi: nằm trong giới hạn từ 202.5 đến 217.4 độ.
 - b. Khôn: nằm trong giới hạn từ 217.5 đến 232.4 độ.
 - c. Thân: nằm trong giới hạn từ 232.5 đến 247.4 độ.
- 8. Cung Đoài (Tây) có các sơn:
 - a. Canh: nằm trong giới hạn từ 247.5 đến 262.4 độ.
 - b. Dậu: nằm trong giới hạn từ 262.5 đến 277.4 độ.
 - c. Tân: nằm trong giới hạn từ 277.5 đến 292.4 độ.

Trích trong sách Bát-trạch Minh Cảnh của ông Thái Kim Oanh, cửa chính của nhà hướng theo 24 sơn giúp luận đoán thêm hên xui. Tùy theo hướng của cửa chính, các sao được bày bố thứ tự theo chiều kim đồng hồ nơi các sơn kể trên là (ý nghĩa của các sao được trích theo VietShare.com):

- 1. Phước-đức: Gia chủ càng nhiều sự quý giá đem tới, tăng đất đai, tăng tài lộc mà lại còn sinh con không phải là loại tầm thường. Ngoài ra trong nhà lại có thêm máy móc cơ giới giúp, tài sản tấn phát, thăng quan tiến chức liên liên.
- 2. Ôn-hoàng: Trong 3 năm sẽ có bệnh sốt rét, bệnh dịch. Họ xa có người tự vận. Người nữ sinh nở khó chu toàn tính mạng. Nói chung là bệnh thời khí làm người lớn nhỏ đều bị bệnh, té xuống nước gặp trùng, rắn cắn, nạn thủy tai sấm sét. lửa cháy. Bên ngoài có người bị hình luật, thừa kiện, tiền bạc sút giảm.

3. Tân-tài: Tân-tài chỉ về tiền bạc. Mở cửa về hướng này thì chủ nhà làm gì, cần gì đều thành công, gia súc, ruộng vườn, nhà cửa, nhân số trong nhà đều được gia tăng ngoài ra còn được thăng quan tiến chức, thành danh.
4. Trường bệnh: Bệnh tật lâu dài. Người trưởng, người trên bất nhân mà lại mù mắt, bệnh ở mắt. Thiếu niên thì bạo ngược sinh ra tù tội, lao khổ. Bên ngoài thì thảm hại, mọi người sống không yên ổn.
5. Tổ-tụng: Cửa nhà quay về hướng này thì rước lấy tai họa, tai ương. Nhà cửa, ruộng vườn, tài vật bị người nữ phá hoại. trường đời náo nhiệt chuyện thị phi, gia đạo tranh dành sản nghiệp, súc vật tổn hại, tiểu nhân làm hại, người người hao tán, lòng không yên ổn.
6. Quan-tước: Trong nhà người làm quan thì quyền cao chức trọng được nhập ở kinh đô. Kẻ bình thường thì đất đai nhà cửa vượng phát, mọi phía lân cận người người đều kết giao hoan hỷ, tặng người tặng con cháu.
7. Quan-quý: Gia chủ vang danh và quyền tước. Đất đai nhân khẩu đều tăng. Tiền bạc, tài vật tăng rất nhiều. Sinh con quý tử, con gái tring tiết.
8. Tự-ái: Cửa nhà về hướng này là mang tai ương, gặp họa chiến tranh. Người nữ tự vận ở nơi xa. Việc kiện tụng làm hao tổn. Con trai thì bỏ xứ, con gái thì tai nạn về sinh nở, súc vật tiêu hao.
9. Vượng-trang: Được điều tốt và ích lợi, tiền bạc và của quý đến nhà, nhân khẩu gia tăng, đất đai tăng.
10. Hưng-phước: Thọ mạng lâu dài, sống lâu, 4 mùa qua lại ít tai ương. Ra làm việc thì được thăng quan tiến chức, người thường được phát phúc, tăng tiền sản, sử sự trung hiếu vẹn toàn.
11. Pháp-trường: Đại hưng họa, Chủ nhà, tôi tớ đều phải bị lưu đày biệt xứ.
12. Diên-cuồng: Gia đạo hết sinh ly, tử biệt mà lại có người diên cuồng hoặc làm các điều dâm loạn, hao người, nạn thủy tai, lửa cháy, bệnh dịch làm cho mất hết cả. Nam nữ trong nhà chơi bời trác táng, cha con chia lìa, tài vật hao tổn, lòng bất an.
13. Khẩu-thiệt: Thường chuốc lấy sự không may mắn mà còn chịu tai ương, vợ chồng ngày ngày tranh cãi, anh em trong nhà đâm đá, con cái bất hiếu, súc vật trong nhà không còn.
14. Vượng-tâm: Mở cửa day về hướng này là thượng hảo. Gia đạo an lạc và thịnh đạt, nuôi gia súc, nghề tư tằm đều đem đến lợi ích. Làm ruộng thì ngồi tại chỗ mà thu gạo thóc, gia đạo sống cần kiệm, an lành. Người mạng Hỏa làm nghề tư tằm thì phát đạt.
15. Tân-diên: Mở cửa về hướng này là phước lớn không bao giờ dứt, thường được tài lộc quý giá, cha con hiền, được bên ngoài phó thác cho tài vật, tài sản. Nói chung là tài vật, tiền bạc, nhà cửa, ruộng vườn đều súc tích.
16. Khốc-khấp: Không nên mở cửa hướng này vì năm này đến năm khác đều bị tai họa, nam nữ trong nhà chết non, gây điều bi lụy đến nhân mạng, phá hại tiền tài, nuôi súc vật không có lợi.
17. Cô-quả: Đại hung: trong nhà có quả phụ, diên sản, súc vật đều bị tổn hại còn người thì đi xa tứ xứ.
18. Lạc-phú: Người người, nhà nhà đều tụ về khu vực mình cư trú, gia đình không gặp tai họa, thu hoạch phú quý vinh hiển. Người mạng Hỏa ở đây là tốt nhất.

19. Thiếu-vong: Gia đạo trong một năm có tiếng khóc, con trai chết non, con gái tự vận hoặc nhiều bệnh. Nếu không thì con cái chơi bời phá gia.
20. Xương-dâm: Cửa về hướng này rất xấu. Trong nhà sự dâm dục không biết dừng: nữ thì hay hư thai, trai gái đắm say tửu sắc, không biết liêm sỉ, vợ tự chuyên quyền làm loạn, súc vật tổn hại.
21. Thân-hôn: Là hướng cực tốt. Gia đạo người người hiền lương, đi về đều đem lại điều lành, tiền bạc, châu báu lâu bền, thêm nhân khẩu súc vật trong nhà. Người mạng Hỏa day hướng này thì phát đạt.
22. Hoan-lạc: là hướng tấn tài, lợi cho người nữ. Điền sản, súc vật càng ngày càng hưng vượng, phát phúc, phát công danh như sấm sét. Người mạng Thủy sẽ phát đạt.
23. Bại-tuyệt: Dù có thanh cao cũng không qua nổi sầu đau. Cha con mỗi người một nơi, ai làm nấy ăn, phá hại gia tài, chết ngang xương, tự vận, tai nạn nước lửa, rất bất lợi.
24. Vượng-tài: Người trí cần phải biết hướng cửa ngõ về hướng này là phú quý, từ từ phát huy trong nhà, người người đều có lòng hiếu, làm cơ nghiệp, gia đạo thăng tiến. Người mang mạng Hỏa phát đạt.

Tùy theo hướng cửa chính, sao Phước-đức của sơn được bày bố ở vị trí sau đây:

1. Cửa chính của nhà quay về hướng Tây-bắc: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Thân.
2. Cửa chính của nhà quay về hướng Bắc: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Dần.
3. Cửa chính của nhà quay về hướng Đông-bắc: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Giáp.
4. Cửa chính của nhà quay về hướng Đông: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Tỵ.
5. Cửa chính của nhà quay về hướng Đông-nam: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Tỵ.
6. Cửa chính của nhà quay về hướng Nam: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Thân.
7. Cửa chính của nhà quay về hướng Tây-nam: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Hợi.
8. Cửa chính của nhà quay về hướng Tây: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Hợi.

Các sao kế tiếp được bày bố tiếp tục đến các sơn kế tiếp theo đó cho đến hết vòng theo chiều kim đồng hồ.

4.4. Ứng dụng Trạch-quái, Mệnh-quái và 24 sơn Bát-trạch cho nhà cửa:

Trạch-quái dùng để phỏng đoán tốt xấu cho các cung. Ảnh hưởng tốt xấu nhiều hay ít của sao tùy thuộc theo tính chất Ngũ-hành của sao đối với cung như đã trình bày trước đây. Vì mỗi cung có những tính chất riêng như cung Tây-bắc là **quẻ Càn**, là cung Quý-nhân tức là những người giúp đỡ cho gia-đình hay những người đến thăm viếng, cung này cũng tượng trưng cho người cha trong nhà (người đàn ông chủ nhà), và quyền lực của gia-đình nên ảnh hưởng của một sao nào đó lên cung này nói lên sự tốt xấu nhiều hay ít của các vấn đề này. Ngoài ra, Trạch-quái cũng dùng cho vị trí cửa chính, lò bếp và các phòng.

Mệnh-quái và 24 sơn là các hướng tốt xấu dùng cho hướng cửa, hướng bếp lò, hướng ghé ngồi làm việc, hướng đầu nằm khi ngủ, hướng ngồi ăn... nhưng không dùng cho hướng nhà:

- Hướng cửa chính là quan trọng nhất vì đó là nơi chính ăn thông từ trong ra ngoài nhà. Cửa chính là cửa thu nhận nhiều nhất các khí tốt xấu đến từ bên ngoài nên có ảnh hưởng

lớn lao cho tất cả những người cư ngụ trong đó. Cửa chính cần hợp với bốn mạng của chủ nhà và quay về hướng sơn tốt.

- Hướng lò bếp rất quan trọng vì bếp là nơi nấu nướng thực phẩm nên ảnh hưởng rất nhiều đến sức khỏe của người trong nhà. Nói chung thì bếp lò phải đặt ở phương vị hung của Trạch-quái nhưng lại quay về hướng cát của Mệnh-quái của chủ nhà. Thông thường thì hướng của bếp lò ngày nay được dựa lên hướng của bộ phận điều khiển.
- Hướng đầu nằm khi ngủ (có khi không phải là hướng giường) ảnh hưởng đến hoạt động và sức khỏe riêng của người này nên phải quay về hướng cát của Mệnh-quái của người đó.
- Hướng của phòng ngủ đối với trung tâm căn nhà phải hợp với Mệnh-quái của người dùng phòng này.
- Ngoài ra hướng ngôi làm việc (hướng người làm việc nhìn đến), ngôi ăn... cũng nên quay về hướng cát của Mệnh-quái của mỗi người.

4.5. Nguyên và Vận:

Tam-Nguyên Cửu Vận là chu kỳ 180 năm chia làm 3 Nguyên và 9 Vận. Ba Nguyên là Thượng, Trung và Hạ-Nguyên mà mỗi Nguyên có 60 năm. Mỗi vận là 20 năm.

1) Thượng Nguyên có:

- a) vận 1: năm 1864 - 1883,
- b) vận 2: 1884 - 1903
- c) vận 3: 1904 - 1923

2) Trung-Nguyên có:

- a) vận 4: 1924 - 1943
- b) vận 5: 1944 - 1963
- c) vận 6: 1964 - 1983

3) Hạ Nguyên có :

- a) vận 7: 1984 - 2003
- b) vận 8: 2004 - 2023
- c) vận 9: 2024 - 2043

Rồi chu kỳ lại trở lại là:

1) Thượng Nguyên có:

- a) vận 1: năm 2044 - 2063,
- b) vận 2: 2064 - 2083
- c) vận 3: 2084 - 2103

2) ...

Theo phái Huyền-không, khi đổi vận, năng lực hên xui của các sao chiếu đến cũng thay đổi. Nhưng vài năm trước khi đương vận chấm dứt và vài năm bắt đầu vận kế, năng lực sẽ giảm hay tăng dần tùy theo trường hợp để tiếp nối với năng lực của vận kế. Thí dụ năng lực đương vận là vượng khí và năng lực nơi này ở vận kế là thoái khí thì, khoảng 2 năm cuối cùng của đương vận, năng lực vượng sẽ giảm dần từ vượng khí đến hết 2 năm đầu của vận kế thì vừa vận đồng sức với năng lực thoái khí của vận này.

Đối với nhà, thì vận nhà tính từ năm lúc:

1. căn nhà mới cất có người dọn vào ở hay
2. căn nhà có người mới dọn vào ở sau ít nhất là 3 tháng bỏ trống (không có đồ đạc gì cả trong nhà) hay
3. căn nhà vừa mới có một đổi mới quan-trọng như mới vừa lợp nóc lại hoàn toàn để cho ánh sáng mặt trời chiếu vào nhà không nóc trong lúc thay nóc nhà. Thí dụ trường hợp nhà ở bắc Mỹ châu thì nóc nhà có một lớp ván cứng đóng che nhà lại rồi mới có một lớp giấy dầu hắc dày đóng phủ lên trên. Lớp giấy dầu hắc này thường được chúng ta kêu là ngói nên khi lớp này mục đến độ nước có thể thấm qua làm nhà dột thì người ta phải tháo lớp giấy dầu này ra rồi lợp lại lớp mới. Sự lợp lại ngói nhà như vậy không được coi như

đủ để đổi vận căn nhà vì ánh sáng mặt trời không thể chiếu vào bên trong căn nhà để xóa đi những khí lực cũ trong nhà.

4. mới được sửa lại làm cho hình dáng căn nhà thay đổi.

Năm cuối cùng trong các điều kiện trên là năm được dùng để tính vận của căn nhà.

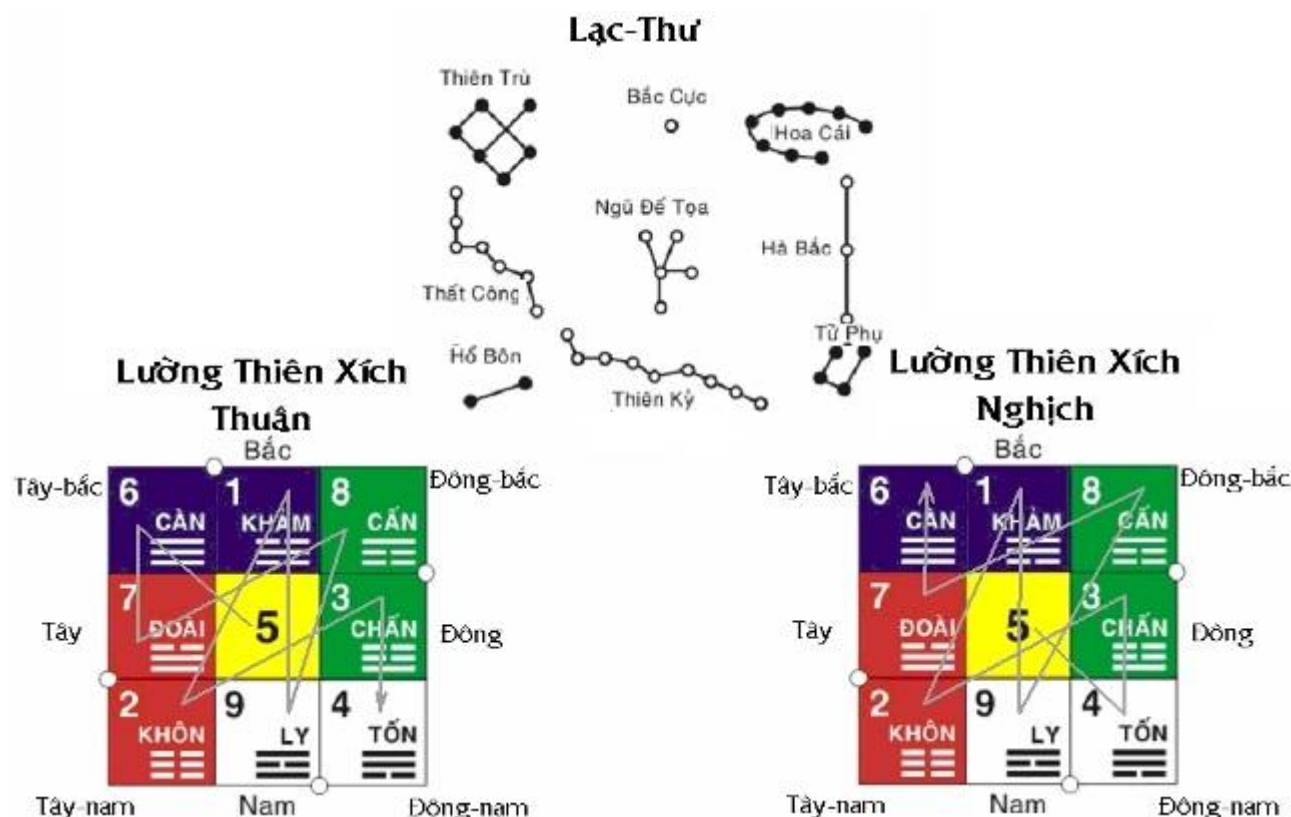
Vận nhà như trên được dùng để bày bố 9 sao chiếu vào nhà.

Ngoài ra vận của năm đương lúc cũng được dùng để tính năng lực của khí đương thời trong căn nhà dựa theo Tọa và Hướng. Người ta chia ra làm nhiều từng năng lực của khí. Các khí tốt (từ mạnh đến yếu) như Vượng-khí, Sinh-khí, Tiễn-khí và từ ít xấu đến xấu hơn là: Thoái-khí, Suy-khí rồi đến Tử-khí. Các năng lực này tác dụng lên các cung trong nhà ảnh hưởng đến sự hên xui tạo ra bởi các sao chiếu vào các cung vị trong nhà.

Như vậy, một căn nhà có thể ở từ vận này qua đến vận khác mà vận của căn nhà vẫn không thay đổi nhưng vì năng lực của khí thay đổi theo vận đương thời nên sự hên xui của căn nhà cũng thay đổi theo đó.

4.6. Lạc-thư và Lường-Thiên-Xích:

Lạc-thư là hình vẽ biểu diễn các nhóm sao trên trời mà cổ nhân cho là có ảnh hưởng đến những gì xảy ra trong thế giới con người. Các nhóm sao này của Lạc-thư được đơn giản hóa trong nhóm 9 hình vuông là Hậu-thiên Bát-quái như trong hình vẽ sau đây:



Trong hình vẽ trên đây, những số trong các nhóm 9 ô vuông là số sao của từng nhóm sao như là trong Hậu-Thiên Bát-quái, hình vuông ở phương vị Tây-bắc có số 6 tượng trưng cho 6 sao của nhóm sao Thiên-trù. Các hình vuông nhỏ này gọi là cung. Hình vuông ở giữa gọi là Trung-cung (màu vàng) còn các cung khác đại diện cho 8 cung ở 8 hướng xung quanh. Các màu sắc của các hình vuông tượng trưng cho Ngũ-hành của các cung.

Người ta nghĩ rằng mọi việc trong vũ trụ được tạo dựa lên cùng một nguyên tắc nên những sắp đặt của trời đất được coi là khuôn thước căn bản để tìm hiểu ảnh hưởng của trời đất trên cuộc sống của con người. Từ đó, khi nhận thấy các nhóm sao này được sắp xếp theo một thứ tự đặc biệt, người ta đã coi thứ tự này là nguyên tắc tạo ra vạn vật của trời đất nên dùng sự sắp đặt đặc biệt này để định vị trí các sao có ảnh hưởng đến mỗi nơi trên trái đất trong cách tính Phong-thủy của phái Huyền-không. Thứ tự này gọi là Lường-Thiên-Xích mà người ta dùng nó trong việc sắp đặt các sao (an sao) trong các cung theo phái Huyền-không-học.

Lường-Thiên-Xích lúc nào cũng bắt đầu từ điểm giữa tức là bắt đầu ở Trung-cung. Lường-Thiên-Xích chia ra làm 2 loại đó là loại Thuận và loại Nghịch. Loại Lường-Thiên-Xích Thuận bắt đầu từ Trung-cung là số 5 rồi đi đến 6, 7, 8, 9, 1, 2, 3, 4 còn Lường-Thiên-Xích Nghịch thì lại bắt đầu từ số 5 rồi đi theo chiều giảm xuống đến 4, 3, 2, 1, 9, 8, 7, 6 như diễn tả trong hình vẽ trên. Lường-Thiên-Xích chỉ là hướng đi đến các cung mà thôi. Khi an sao thì số sao lúc nào cũng tăng lên một cách thứ tự theo chiều đi của loại Lường-Thiên-Xích như trong thí dụ dưới đây.

Điều cần chú ý là số 5 ở Trung-cung là dựa theo sự sắp đặt của các sao trên trời. Khi an sao thì số ở Trung-cung và chiều thuận hay nghịch sẽ thay đổi tùy theo trường hợp mà chúng ta sẽ nghiên cứu đến về sau.

Thí dụ trong một trường hợp nào đó mà số ở Trung-cung là số 8 và chiều sắp sao là chiều nghịch. Khi ứng dụng Lường-Thiên-Xích thì dựa theo thứ tự các mũi tên trong hình vẽ Lường-Thiên-Xích ngịch bên phía trái của hình trên đây thì các số sẽ tăng lên theo thứ tự là số 8 ở Trung-cung, 9 ở cung Đông-nam, 1 ở cung Đông, 2 ở cung Tây-nam, 3 ở cung Bắc, 4 ở cung Nam, 5 ở cung Đông-bắc, 6 ở cung Tây, 7 ở cung Tây-bắc.

Xin lưu-ý, mỗi số trên đây tượng trưng cho một nhóm sao như số 7 tượng trưng cho sao Thất-xích, số 9 là Cửu-tử...

5. Huyền không học

Căn nhà xiêu vẹo, sườn nhà chấp nối không đủ vững chắc, nền nhà nghiêng trũng, tường nhà xập xệ, nóc nhà không sửa chữa và sự bê bối thiếu ngăn nắp không thể đem lại may mắn cho gia đình cư ngụ ở đó dù rằng các phương pháp Phong-thủy đều phỏng đoán là tốt, may mắn. Điều này giống như những của cải bên mình không thể giúp cho một người bệnh hoạn có được một cuộc sống tốt. Đây là những điều quan trọng cần điều chỉnh trước khi để nghĩ đến Phong-thủy.

Theo phái Huyền-không, căn nhà cũng được chia ra làm 8 cung y như phái Bát-trạch vậy nhưng khi lập bản an sao của các cung (tinh bản) thì lại thêm một cung mới là Trung-cung vào giữa 8 cung trước và từ đó tính sự biến chuyển của các sao dựa trên tọa và hướng của căn nhà hay mộ phần. Như thí dụ trong tinh bản sau đây (xin chú ý là thí dụ này được sắp đặt theo ý tôi chứ không là cách sắp đặt chung trong phái Huyền-Không-Học):

Hình tinh bản trên chia làm 9 cung. Tên của mỗi cung được viết trên một nền màu mà mỗi màu này tượng trưng cho hành của cung đó trong Ngũ-hành. Thí dụ như Nam (ly) Hỏa - được viết trên màu đỏ tượng trưng cho Hỏa. Có nghĩa là cung ở vị trí phía Nam là cung Ly là nơi có nhóm 9 sao, thuộc về Hỏa, Âm. Hàng này không bao giờ thay đổi.

Hàng màu trắng dưới tên cung là đặc tính của cung. Thí dụ như cung này có ảnh hưởng đến Danh tiếng, là Hỏa, đại diện cho con gái giữa ... Hàng này không bao giờ thay đổi.

Hàng kế tiếp là sao về Vận chiếu vào cung chẩn hạnh như nhóm sao tên là Nhị-hắc, cũng là sao Cự-môn, Bệnh Phù, thuộc âm thổ. Hàng này thay đổi theo sự bày bố sao theo Vận.

Các hàng kế tiếp là các sao ảnh hưởng bởi Tọa, Hướng, Niên (năm), Nguyệt (tháng), Nhật (ngày). Các hàng này thay đổi theo sự bày bố sao theo tọa, hướng, năm, tháng và ngày.

Hàng kế đó là sao thuộc Trạch-quái của cung này dựa theo thuyết của Bát-trạch với dấu diễn tả ảnh hưởng của sao này trong cung này. Dấu + là năng lực cao (ảnh hưởng mạnh), dấu – là năng lực thấp (ảnh hưởng yếu) và 0 là không có ảnh hưởng. Hàng này thay đổi tùy theo tọa của căn nhà hay nói khác đi là Trạch-quái của căn nhà.

Hàng kế tiếp diễn tả sao thuộc Mệnh-quái của người chủ nhà trên hướng này. Hàng này thay đổi tùy theo Mệnh-quái của chủ nhà.

Hàng sau đó diễn tả 3 sơn trục thuộc cung này. Tên của sơn được viết bằng màu đỏ khi sơn này có tính dương còn ngược lại là có tính âm. Hàng này không bao giờ thay đổi.

Hàng kế diễn tả tính chất của từng sơn ảnh hưởng bởi hướng của chính của căn nhà. Hàng này thay đổi theo Trạch-quái của căn nhà.

Tây-bắc (Càn) 6 Kim + Quy-nhân (Thiên-Cha-Quyển-lực) Văn: 8 Bát-Bạch (Tá-phú, Thổ +) Toạ: 8 Bát-Bạch (Tá-phú, Thổ +) Hướng: 8 Tà-lục (Vân-vương, Mộc +) Niên: 5 Ngọ-hoàng (Lâm-trinh, Thổ) Nguyệt: 9 Cẩu-đô (Hầu-bát, Hỏa -) Nhật: 7 Thái-xuân (Phá-quân, Kim -) Bát-trạch: - Sinh-hi (Thần-lang, Mộc +) Hương-chủ: Ngọ-quả (Lâm-trinh, Mộc +) Tuổi 8 - Đa Cạn 8 - Thiên Hại 8 - Nhân Cẩu-quả Lạc-phu Thiệu-vương 302.5 - 307.4 đ 307.5-322.4 đ 322.5-337.4 đ	Bắc (Khảm) 1 Thủy + Quan-lộ (Núi-Con trai từ-Bổng-bột) Văn: 3 Tam-sích (Lục-tôn, Mộc +) Toạ: 4 Tà-lục (Vân-vương, Mộc -) Hướng: 9 Cẩu-đô (Hầu-bát, Hỏa -) Niên: 9 Cẩu-đô (Hầu-bát, Hỏa -) Nguyệt: 8 Tà-lục (Vân-vương, Mộc -) Nhật: 2 Nhâm-cổ (Cổ-môn, Bính-phú, Thổ -) Bát-trạch: 0 Hỏa-hại (Lục-tôn, Thổ +) Hương-chủ: Thái-y (Cổ-môn, Thổ +) Niên 3 - Đa Tý 1 - Thiên Quý 1 - Nhân Xương-dâm Tân-hôn Hoàn-lạc 337.5-352.4 đ 352.5-374 đ 374.5-396.4 đ	Đông-bắc (Cấn) 8 Thổ + Kiến-thư (Núi-Con trai út-Sự-trở-ngại) Văn: 1 Nhâm-cổ (Thần-lang, Thổ +) Toạ: 8 Lạc-Bạch (Vô-khắc, Kim +) Hướng: 2 Nhâm-cổ (Cổ-môn, Bính-phú, Thổ -) Niên: 7 Thái-xuân (Phá-quân, Kim -) Nguyệt: 2 Nhâm-cổ (Cổ-môn, Bính-phú, Thổ -) Nhật: 4 Cẩu-đô (Hầu-bát, Hỏa -) Bát-trạch: + Phục-đức (Vô-khắc, Kim +) Hương-chủ: Lạc-sái (Vân-thức, Thổ +) Tuổi 7 - Đa Cạn 7 - Thiên Dân 9 - Nhân Bê-Luyê Vương-đức Phục-đức 22.5-37.4 đ 37.5-52.4 đ 52.5-67.4 đ	Năm vô ở sau khi xây: 1967 Chú ý về năm --> Đinh Mão vận: 7 Toạ: 286 độ --> Tân Hướng nhà: 106 độ --> Ất Cung Lạc-thư của cửa chính: 3 Hướng cửa chính: 106 độ --> Ất Toạ: Tân Hướng: Ất Kiểm: Tuất Thìn 1 độ Nhập Trung cung với: 9 Toạ 5 Hướng Chiều đi của Lương-Thiên-Xích: nghịch
Tây (Đoài) 7 Kim - Con gái (Hổ-ao-Con gái út-Sự-vai-vế) Văn: 9 Cẩu-đô (Hầu-bát, Hỏa -) Toạ: 7 Thái-xuân (Phá-quân, Kim -) Hướng: 3 Tam-sích (Lục-tôn, Mộc +) Niên: 8 Lạc-Bạch (Vô-khắc, Kim +) Nguyệt: 1 Nhâm-cổ (Thần-lang, Thổ +) Nhật: 8 Bát-Bạch (Tá-phú, Thổ +) Bát-trạch: - Phục-h (Phu-Bà) Hương-chủ: Tuyên-vương (Phá-quân, Kim +) Tuổi 9 - Đa Cạn 9 - Thiên Hại 9 - Nhân Cẩu-quả Lạc-phu Thiệu-vương 277.5-292.4 đ 292.5-307.4 đ 307.5-322.4 đ	Trung-cung 5 Thổ Văn: 7 Thái-xuân (Phá-quân, Kim -) Toạ: 9 Cẩu-đô (Hầu-bát, Hỏa -) Hướng: 5 Ngọ-hoàng (Lâm-trinh, Thổ) Niên: 4 Tà-lục (Vân-vương, Mộc -) Nguyệt: 8 Tà-lục (Vân-vương, Mộc -) Nhật: 8 Lạc-Bạch (Vô-khắc, Kim +) Bát-trạch: 0 Ghi-chú: 1 - Núi-tên núi xung có dấu - là Âm, + là Dương 2 - Bần-tại và Bát-trạch là 2 dẫn-tấn-lực của các Bát-trạch ảnh-hưởng đến cung Dấu + là năng-lực cao, - là năng-lực rất yếu, 0 là không có ảnh-hưởng	Đông (Chấn) 3 Mộc + Gia-đạo (Sấm-Con trai cả-Động) Văn: 5 Ngọ-hoàng (Lâm-trinh, Thổ) Toạ: 2 Nhâm-cổ (Cổ-môn, Bính-phú, Thổ -) Hướng: 7 Thái-xuân (Phá-quân, Kim -) Niên: 3 Nhâm-cổ (Cổ-môn, Bính-phú, Thổ -) Nguyệt: 8 Lạc-Bạch (Vô-khắc, Kim +) Nhật: 4 Tà-lục (Vân-vương, Mộc -) Bát-trạch: 0 Tà-lục (Vân-vương, Mộc -) Hương-chủ: Phục-h (Phu-Bà) Tuổi 1 - Đa Cạn 1 - Thiên Dân 1 - Nhân Mão 2 - Thiên Tân-tai Ất 2 - Nhân Trường-bính 07.5-22.4 đ 22.5-37.4 đ 37.5-52.4 đ	Năm xem tốt xấu: 2005 Chú ý về năm --> Ất Dậu vận: 8 Phương-vị Chính thần vượng khi: Đông-Bắc Phương-vị Linh thần suy khi: Tây-nam Chú ý: Phương vị Chính, Linh thần đúng cho đến năm: 2023 Ghi chú: Phương vị Chính và Linh thần là các phương vị vượng khi hay suy khi mạnh nhất trong mỗi 20 năm. Mỗi 20 năm 5 Chính thần và 5 Thiên-Chính thần vượng khi trở thành Linh thần suy khi lại xấu. Chính thần của nhà ở Linh thần mà gặp Thiên-Chính thần suy khi trở thành Chính thần vượng lại rất tốt. Cung Tên Đông Tây Nam Bắc Đông Tây Nam Bắc Toạ Đông-nam TC Tây-bắc Tây Đông-bắc Cẩu-cung Hướng Nam Bắc Tây-nam Đông Đông-nam Toạ 186-Hoàng-Bát-tên, thấp xấu. 186-Hoàng-Bát-tên, thấp trở thành tốt. Hướng 186-Hoàng-Bát-tên, cao xấu. 186-Hoàng-Bát-tên, cao trở thành tốt.
Tây-nam (Khôn) 2 Thổ - Tinh yếu (Đài-Mẹ-Nuôi dưỡng, trí tuệ, bình an) Văn: 4 Tà-lục (Vân-vương, Mộc -) Toạ: 3 Tam-sích (Lục-tôn, Mộc +) Hướng: 8 Bát-Bạch (Tá-phú, Thổ +) Niên: 1 Nhâm-cổ (Thần-lang, Thổ +) Nguyệt: 6 Ngọ-hoàng (Lâm-trinh, Thổ) Nhật: 3 Tam-sích (Lục-tôn, Mộc +) Bát-trạch: + Thái-y (Cổ-môn, Thổ +) Hương-chủ: Hỏa-hại (Lục-tôn, Thổ +) Tuổi 1 - Nhân Hại 2 - Thiên Hại 2 - Nhân Mão 2 - Đa Cạn 2 - Thiên Hại 2 - Nhân 232.5-247.4 đ 247.5-262.4 đ 262.5-277.4 đ	Nam (Ly) 9 Hỏa - Đỉnh-tiêng (Hỏa-Con gái giữa-Lửa) Văn: 2 Nhâm-cổ (Cổ-môn, Bính-phú, Thổ -) Toạ: 5 Ngọ-hoàng (Lâm-trinh, Thổ) Hướng: 1 Nhâm-cổ (Thần-lang, Thổ +) Niên: 8 Lạc-Bạch (Vô-khắc, Kim +) Nguyệt: 3 Tam-sích (Lục-tôn, Mộc +) Nhật: 1 Nhâm-cổ (Thần-lang, Thổ +) Bát-trạch: + Ngọ-quả (Lâm-trinh, Mộc +) Hương-chủ: Sinh-hi (Thần-lang, Mộc +) Tuổi 9 - Nhân Hại 9 - Nhân Hại 9 - Nhân Mão 2 - Đa Cạn 2 - Thiên Hại 2 - Nhân 167.5-182.4 đ 182.5-197.4 đ 197.5-212.4 đ	Đông-nam (Tốn) 4 Mộc - Tà-lục (Phong-Con gái cả-Tăng trưởng) Văn: 6 Lạc-Bạch (Vô-khắc, Kim +) Toạ: 1 Nhâm-cổ (Thần-lang, Thổ +) Hướng: 8 Lạc-Bạch (Vô-khắc, Kim +) Niên: 3 Tam-sích (Lục-tôn, Mộc +) Nguyệt: 7 Thái-xuân (Phá-quân, Kim -) Nhật: 5 Ngọ-hoàng (Lâm-trinh, Thổ) Bát-trạch: + Lạc-sái (Vân-thức, Thổ +) Hương-chủ: Phục-đức (Vô-khắc, Kim +) Tuổi 6 - Đa Cạn 6 - Thiên Dân 6 - Nhân Tý 6 - Nhân Tân 6 - Thiên Tân 6 - Nhân 142.5-157.4 đ 157.5-172.4 đ 172.5-187.4 đ	Tháng ta xem tốt xấu: 10 Hợi Cung của tháng ta: 8 Cấn Ngày ta xem tốt xấu: 24 Đinh Tý Ngày thứ, trong năm ta: 294 cung: 8 Ba phương vị của Tam-sát (Kiếp, Tai, Tuế sát) cần đóng thổ, tu sửa: theo năm: các cung Dần, Mão, Thìn phía Đông theo tháng: các cung Thìn, Dậu, Tuất phía Tây theo ngày: các cung Dần, Mão, Thìn phía Đông Năm sinh của chủ nhà: nam 1952 Chấn Thủy Chú ý về năm --> Nhâm Thìn vận: 5 PHÚC-VI: Bản mạng được chương này thì giàu có thường thường, tuổi thì trung bình, mỗi ngày có tài lộc nhỏ, sinh con gái nhiều hơn con trai. Muốn có con thì để cửa bếp quay về cửa chính của bếp hướng về hướng Phục-h, từ năm quý nhân thì có con mà già nữa. THỦY-CHÁNH: Bính bát tử của người trưởng, người trẻ có nhân mà lại mà một, bính ở nhà. Tuổi năm thì ba người sinh ra là ba, ba người. Bính người thì sinh ra, ba người sống không yên ổn.

Hàng chót là góc độ chiếm cứ bởi từng sơn dựa theo kim chỉ nam mà góc độ của hướng Bắc từ-trường là 0 và chiều tăng của góc độ là chiều kim đồng hồ. Hàng này không bao giờ thay đổi.

Những chi tiết trong phần bên phải của bản trên đây sẽ được phân tích lần lần về sau.

5.1. Cách gọi hướng nhà theo phái Huyền-không:

Như trong bản tinh bản trên đây, mỗi cung có viết tên của 3 sơn trực thuộc cung này nơi hàng thứ 11. Như cung Tây-bắc hàng 11 viết là Tuất 6-Địa, Càn 6-Thiên, Hợi 6-Nhân và hàng cuối cùng của mỗi cung có ghi 3 khoảng góc độ.

Tuất, Càn và Hợi là 3 sơn trong cung Tây-bắc mà Tuất nằm trong khoảng từ 292.5 đến 307.4 độ, Càn nằm trong khoảng từ 307.5 đến 322.4 độ ... Như vậy hướng chính của sơn Tuất là ở 300 độ, sơn Càn là 315 độ, sơn Hợi là 330 độ... (các số được viết sau tên các sơn và ý nghĩa của Địa, Thiên và Nhân sẽ được giải nghĩa về sau để tránh đưa ra quá nhiều chi tiết chưa cần thiết trong lúc này).

Với 8 cung xung quanh Trung-cung, chúng ta có tất cả là 24 sơn. Các sơn này được dùng để gọi hướng nhà như sau đây:

1. Khi hướng nhà đúng chính xác hướng chính của một sơn thì người ta gọi hướng là tên của sơn đó và tọa là tên của phía đối ngược lại. Thí dụ hướng nhà là 90 độ thì nhà này tọa Dậu hướng Mão.
2. Khi hướng nhà lệch qua hay lại vài độ so với hướng chính của một sơn thì người ta dùng chữ Kiêm để diễn tả độ lệch chẵn hạn như hướng nhà là 84 độ thì vẫn còn là ở hướng của sơn Mão nhưng lệch về phía sơn Giáp 6 độ. Như vậy tọa của nhà cũng là Dậu nhưng lệch về phía sơn Canh 6 độ. Trường hợp này nhà này tọa Dậu hướng Mão kiêm Canh Giáp 6 độ.

Khi sự định hướng nhà mà có chút nghi ngờ về sự việc lấy dương làm hướng... hay hướng được đo nằm quá gần đường phân chia giữa 2 sơn hay kiêm +/- 3 độ thì cần phải lập tinh bản cho các điều kiện khác nhau này để chọn tinh bản đúng nhất cho hoàn cảnh người sống trong căn nhà này. Ghi nhớ rằng sự sai số 1 hay 2 độ khi đo độ là chuyện thường.

Như vậy, cung của tọa là cung vị có bao gồm tọa của căn nhà như cung Tây-bắc chiếm cứ từ giới hạn 292.5 đến 337.4 độ. Cung này bao gồm 3 sơn Tuất Càn Hợi nên khi tọa của căn nhà là Tuất hay Càn hay Hợi thì cung của tọa là cung này. Hay nói cách khác, nếu tọa của nhà nằm trong giới hạn độ của cung này thì đây là cung của tọa của căn nhà.

Cung của hướng của căn nhà là cung vị có bao gồm hướng của căn nhà như cung Đông-nam chiếm cứ từ 112.5 đến 157.4 độ. Cung này bao gồm 3 sơn Thìn Tốn Tỵ nên khi hướng của căn nhà là Thìn hay Tốn hay Tỵ thì cung của hướng là cung này. Hay nói cách khác nếu hướng của căn nhà ở trong giới hạn độ của cung này thì đây là cung của hướng của căn nhà

Định nghĩa của cung của tọa và cung của hướng của căn nhà trên đây sẽ được dùng lại rất thường trong phần lý thuyết phỏng đoán của Huyền-không học.

5.2. Cách lập Tinh bản:

Tinh bản được lập ra bằng cách định sao cho 9 cung. Sao được định tuần tự dựa theo Vận, Tọa, Hướng, Niên, Nguyệt, Nhật và Thời (giờ) mà người ta còn gọi là Vận-bản, Tọa-bản, Hướng-bản, Niên-bản, Nguyệt-bản, Nhật-bản và Thời-bản. Như vậy, Tinh-bản là bản tổng hợp của Vận-bản, Tọa-bản, Hướng-bản, Niên-bản, Nguyệt-bản, Nhật-bản và Thời-bản. Ở đây tôi xin không dùng đến Nguyệt, Nhật và Thời-bản. Vì vậy vị nào thích sự chính xác này thì từ từ tự nghiên cứu về sau.

Trong tinh bản Huyền-không học chỉ có 9 sao mà mỗi sao có một số thứ tự như đã được trình bày trước đây. Tinh bản được lập bằng cách phân phối các số sao cho các cung theo một thứ tự nào đó. Thứ tự này là Lường-Thiên-Xích thuận hay nghịch tùy trường hợp.

5.2.1. Cách bài bố Vận bản:

Vận bản dựa vào năm mới nhất của các lúc sau đây:

Xây dựng nhà.

Lúc sửa lại phần căn bản của căn nhà như phá phần căn bản để xây lại.

Sửa lại bộ mặt căn nhà như mặt chính căn nhà hình Thổ (vuông) được sửa lại thành hình Hỏa (tam giác)...

Có người bắt đầu dọn vào ở sau khi mới cất.

Dọn vào ở sau hơn 3 tháng bỏ trống.

Ngoài ra cũng có khi người ta dùng vận đương thời để lập tinh bản. Như vậy việc chọn năm của căn nhà để định vận cũng có nhiều phương cách nên khi chúng ta có chút nghi ngờ thì phải tính tinh bản cho các năm nghi ngờ rồi từ đó so sánh với hoàn cảnh của người cư ngụ trong căn nhà này với từng tinh bản mà chọn tinh bản phản ánh tình trạng đúng nhất của những người này.

Khi đã có năm của căn nhà rồi thì xem năm này thuộc về vận nào (nếu thời điểm là vào đầu năm trước tết ta thì số năm này phải trừ đi cho 1). Đem số vận này ghi vào Vận của Trung-cung rồi theo bộ vị **Lường-Thiên-Xích thuận** mà sắp xếp các số sao vào các cung.

Như trong hình thí dụ trên đây, căn nhà bắt đầu có người vô ở năm 1987 (vận 7), hướng 106 độ... Tức là Tọa Tân hướng Ất kiêm Tuất Thìn 1 độ thì Vận bản được sắp xếp theo Lường-Thiên-Xích thuận của khoa Huyền-không cổ-truyền với Vận của Trung-cung là số 7 như trong thí dụ này là:

Vận của Trung-cung là số 7 là sao Thất-xích.

Vận của cung Càn là số 8 là sao Bát-bạch.

Vận của cung Đoài là số 9 là sao Cửu-tử.

Vận của cung Cấn là số 1 là sao Nhất-bạch.

Vận của cung Ly là số 2 là sao Nhị-hắc.

Vận của cung Khảm là số 3 là sao Tam-bích.

Vận của cung Khôn là số 4 là sao Tứ-lục.

Vận của cung Chấn là số 5 là sao Ngũ-hoàng.

Vận của cung Tốn là số 6 là sao Lục-bạch.

5.2.2. Cách bài bố tọa bản (còn gọi là sơn bản):

Coi sơn của tọa thuộc Thiên hay Địa hay Nhân-nguyên. Định tọa cung của tọa rồi lấy số của Vận của cung này mà ghi vào tọa ở Trung-cung. Coi số này là số của cung nào (chẳng hạn số 3 là số của cung Đông-Chấn, số 4 là Đông-nam Tốn...) rồi theo nguyên của sơn mà tìm sơn tương ứng trong cung đó để coi âm dương của sơn đó. Nếu sơn này là âm thì dùng Lường-Thiên-Xích nghịch, dương thì dùng Lường-Thiên-Xích thuận mà sắp xếp tọa bản dựa theo số tọa ở Trung-cung.

Trong thí dụ trên, tọa là Tân ở cung Đoài (Tây) mà Vận ở cung này là 9 ta ghi số 9 vào Tọa của Trung-cung. Tân thuộc về Nhân-nguyên. Số 9 là số của cung Nam-Ly nên dựa theo sơn thuộc Nhân-nguyên của cung này là Đinh-Âm (màu xanh) nên dùng Lường-Thiên-Xích nghịch để xếp tọa bàn:

Tọa của Trung-cung là số 9 là sao Cửu-tử.

Tọa của cung Tốn là số 1 là sao Nhất-bạch.

Tọa của cung Chấn là số 2 là sao Nhị-hắc.

Tọa của cung Khôn là số 3 là sao Tam-bích.

Tọa của cung Khảm là số 4 là sao Tứ-lục.

Tọa của cung Ly là số 5 là sao Ngũ-hoàng.

Tọa của cung Cấn là số 6 là sao Lục-bạch.

Tọa của cung Đoài là số 7 là sao Thất-xích.

Tọa của cung Càn là số 8 là sao Bát-bạch.

5.2.3. Cách bài bố hướng bàn:

Coi sơn của hướng thuộc Thiên hay Địa hay Nhân-nguyên. Định hướng cung của hướng rồi lấy số của Vận của cung này mà ghi vào Hướng ở Trung-cung. Coi số này là số của cung nào (như số 3 là số của cung Đông-Chấn, số 4 là Đông-nam Tốn...) rồi theo nguyên của sơn mà tìm sơn tương ứng trong cung đó để coi âm dương của sơn đó. Nếu sơn này là âm thì dùng Lường-Thiên-Xích nghịch, dương thì dùng Lường-Thiên-Xích thuận mà sắp xếp hướng bàn dựa theo số hướng ở Trung-cung.

Trong thí dụ khác: Vận 7, tọa Khôn hướng Cấn. Hướng là Cấn ở cung Cấn (Đông-bắc) mà Vận ở cung này là 1 ta ghi số 1 vào Hướng của Trung-cung. Sơn Cấn là Thiên-nguyên, mà 1 là số của cung Bắc-Khảm nên dựa theo Thiên-nguyên của cung này là Tý là âm (màu xanh) nên dùng Lường-Thiên-Xích nghịch để xếp hướng bàn:

Hướng của Trung-cung là số 1 là sao Nhất-bạch.

Hướng của cung Tốn là số 2 là sao Nhị-hắc.

Hướng của cung Chấn là số 3 là sao Tam-bích.

Hướng của cung Khôn là số 4 là sao Tứ-lục.

Hướng của cung Khảm là số 5 là sao Ngũ-hoàng.

Hướng của cung Ly là số 6 là sao Lục-bạch.

Hướng của cung Cấn là số 7 là sao Thất-xích.

Hướng của cung Đoài là số 8 là sao Bát-bạch.

Hướng của cung Càn là số 9 là sao Cửu-tử.

5.2.4. Trường hợp tọa hay hướng gặp sao số 5 nhập Trung-cung:

Nhìn lại cung Tây-bắc trong thí dụ trên, nơi hành 11 chúng ta có Tuất 6-Địa, Càn 6-Thiên, Hợi 6-Nhân. Ba sơn của tất cả 8 cung đều được phân ra theo thứ tự là Địa, Thiên và Nhân. Như vậy sơn Tuất là Địa, Càn là Thiên và Hợi là Nhân.

Tùy theo tọa hay hay là sơn thuộc Địa, Thiên hay Nhân, chiều của Lường-Thiên-Xích trong trường hợp số 5 nhập Trung-cung tùy thuộc các vận 20 năm trong Tam-Nguyên Cửu-Vận theo như dưới đây:

Vận 1: Địa: thuận, Thiên: nghịch, Nhân: nghịch.

Vận 2: Địa: nghịch, Thiên: thuận, Nhân: thuận

Vận 3: Địa: thuận, Thiên: nghịch, Nhân: nghịch

Vận 4: Địa: nghịch, Thiên: thuận, Nhân: thuận

Vận 6: Địa: nghịch, Thiên: thuận, Nhân: thuận

Vận 7: Địa: thuận, Thiên: nghịch, Nhân: nghịch

Vận 8: Địa: nghịch, Thiên: thuận, Nhân: thuận

Vận 9: Địa: thuận, Thiên: nghịch, Nhân: nghịch

Vận 5, Vận của Trung-cung sẽ là số 5 nên tọa và hướng đều không có số 5 nhập Trung-cung. Xin xem bản về vận dưới đây.

5.2.5. Cách bày bố niên bàn:

Niên, Nguyệt, Nhật bàn đều được bày bố dựa theo năm xem tốt xấu tức năm mà mình muốn xem tốt xấu trong năm đó.

Lấy số sao của năm trong các bản dưới đây nhập Niên của Trung-cung rồi dùng Lường-Thiên-Xích thuận để bày bố niên bàn.

Hạ Nguyên							Thượng Nguyên							Trung Nguyên																	
Văn 8			Văn 9				Văn 1			Văn 2				Văn 3				Văn 4			Văn 5				Văn 6						
2004	Giáp	Thân	5 Hoàng	2024	Giáp	Thân	3 Bịch	2044	Giáp	Ty	1 Bịch	2064	Giáp	Thân	5 Bịch	2084	Giáp	Thân	5 Bịch	2104	Giáp	Ty	4 Lưc	2124	Giáp	Thân	3 Bịch	2144	Giáp	Thân	3 Bịch
2005	Ất	Đau	4 Lưc	2025	Ất	Ty	2 Hắc	2045	Ất	Sưu	9 Tử	2065	Ất	Đau	7 Xích	2085	Ất	Ty	5 Hoàng	2105	Ất	Sưu	9 Tử	2125	Ất	Đau	7 Xích	2145	Ất	Ty	5 Bịch
2006	Bính	Tuất	3 Bịch	2026	Bính	Ngo	1 Bịch	2046	Bính	Đàn	8 Bịch	2066	Bính	Tuất	8 Bịch	2086	Bính	Ngo	4 Lưc	2106	Bính	Đàn	2 Hắc	2126	Bính	Tuất	8 Bịch	2146	Bính	Ngo	7 Xích
2007	Đinh	Hợi	2 Hắc	2027	Đinh	Mùi	9 Tử	2047	Đinh	Mèo	7 Xích	2067	Đinh	Hợi	5 Hoàng	2087	Đinh	Mùi	3 Bịch	2107	Đinh	Mèo	4 Lưc	2127	Đinh	Hợi	8 Bịch	2147	Đinh	Mùi	2 Hắc
2008	Mậu	Ty	1 Bịch	2028	Mậu	Thân	8 Bịch	2048	Mậu	Thìn	6 Bịch	2068	Mậu	Ty	4 Lưc	2088	Mậu	Thân	2 Hắc	2108	Mậu	Thân	9 Tử	2128	Mậu	Thy	5 Bịch	2148	Mậu	Thân	5 Hoàng
2009	Kỷ	Sưu	9 Tử	2029	Kỷ	Đau	7 Xích	2049	Kỷ	Ty	5 Hoàng	2069	Kỷ	Sưu	3 Bịch	2089	Kỷ	Đau	1 Bịch	2109	Kỷ	Ty	5 Hoàng	2129	Kỷ	Sưu	6 Bịch	2149	Kỷ	Đau	4 Lưc
2010	Canh	Đàn	8 Bịch	2030	Canh	Tuất	6 Bịch	2050	Canh	Ngo	4 Lưc	2070	Canh	Đàn	2 Hắc	2090	Canh	Tuất	9 Tử	2110	Canh	Tuất	3 Bịch	2130	Canh	Đàn	5 Bịch	2150	Canh	Tuất	6 Bịch
2011	Tân	Mèo	7 Xích	2031	Tân	Hợi	5 Hoàng	2051	Tân	Mùi	3 Bịch	2071	Tân	Mèo	1 Bịch	2091	Tân	Hợi	8 Bịch	2111	Tân	Mèo	6 Bịch	2131	Tân	Mùi	9 Tử	2151	Tân	Hợi	2 Hắc
2012	Nhâm	Thìn	6 Bịch	2032	Nhâm	Ty	4 Lưc	2052	Nhâm	Thân	2 Hắc	2072	Nhâm	Thìn	9 Tử	2092	Nhâm	Ty	7 Xích	2112	Nhâm	Thân	5 Hoàng	2132	Nhâm	Thy	3 Bịch	2152	Nhâm	Ty	7 Bịch
2013	Quý	Ty	5 Hoàng	2033	Quý	Sưu	3 Bịch	2053	Quý	Đau	1 Bịch	2073	Quý	Ty	8 Bịch	2093	Quý	Sưu	6 Bịch	2113	Quý	Đau	4 Lưc	2133	Quý	Ty	2 Hắc	2153	Quý	Sưu	9 Tử
2014	Giáp	Ngo	4 Lưc	2034	Giáp	Đàn	2 Hắc	2054	Giáp	Tuất	9 Tử	2074	Giáp	Ngo	7 Xích	2094	Giáp	Đàn	5 Hoàng	2114	Giáp	Tuất	3 Bịch	2134	Giáp	Ngo	1 Bịch	2154	Giáp	Đàn	3 Bịch
2015	Ất	Mùi	3 Bịch	2035	Ất	Mèo	1 Bịch	2055	Ất	Hợi	8 Bịch	2075	Ất	Mùi	6 Bịch	2095	Ất	Mèo	4 Lưc	2115	Ất	Hợi	2 Hắc	2135	Ất	Mùi	9 Tử	2155	Ất	Mèo	7 Xích
2016	Bính	Thân	2 Hắc	2036	Bính	Thân	9 Tử	2056	Bính	Ty	7 Xích	2076	Bính	Thân	5 Hoàng	2096	Bính	Thân	3 Bịch	2116	Bính	Ty	2 Hắc	2136	Bính	Thân	8 Bịch	2156	Bính	Thân	2 Bịch
2017	Đinh	Đau	1 Bịch	2037	Đinh	Ty	8 Bịch	2057	Đinh	Sưu	6 Bịch	2077	Đinh	Đau	4 Lưc	2097	Đinh	Ty	2 Hắc	2117	Đinh	Sưu	9 Tử	2137	Đinh	Đau	7 Xích	2157	Đinh	Ty	5 Bịch
2018	Mậu	Tuất	9 Tử	2038	Mậu	Ngo	7 Xích	2058	Mậu	Đàn	5 Hoàng	2078	Mậu	Tuất	3 Bịch	2098	Mậu	Ngo	1 Bịch	2118	Mậu	Đàn	2 Hắc	2138	Mậu	Tuất	6 Bịch	2158	Mậu	Ngo	4 Lưc
2019	Kỷ	Hợi	8 Bịch	2039	Kỷ	Mùi	6 Bịch	2059	Kỷ	Mèo	4 Lưc	2079	Kỷ	Hợi	2 Hắc	2099	Kỷ	Mùi	9 Tử	2119	Kỷ	Mèo	7 Xích	2139	Kỷ	Hợi	5 Bịch	2159	Kỷ	Mùi	3 Bịch
2020	Canh	Ty	7 Xích	2040	Canh	Thân	5 Hoàng	2060	Canh	Ty	3 Bịch	2080	Canh	Ty	1 Bịch	2100	Canh	Thân	8 Bịch	2120	Canh	Thân	6 Bịch	2140	Canh	Ty	4 Lưc	2160	Canh	Thân	2 Hắc
2021	Tân	Sưu	6 Bịch	2041	Tân	Đau	4 Lưc	2061	Tân	Ty	2 Hắc	2081	Tân	Sưu	9 Tử	2101	Tân	Đau	7 Xích	2121	Tân	Ty	5 Hoàng	2141	Tân	Sưu	3 Bịch	2161	Tân	Đau	3 Bịch
2022	Nhâm	Đàn	5 Hoàng	2042	Nhâm	Tuất	3 Bịch	2062	Nhâm	Ngo	1 Bịch	2082	Nhâm	Đàn	8 Bịch	2102	Nhâm	Tuất	6 Bịch	2122	Nhâm	Ngo	4 Lưc	2142	Nhâm	Đàn	2 Hắc	2162	Nhâm	Tuất	9 Tử
2023	Quý	Mèo	4 Lưc	2043	Quý	Hợi	2 Hắc	2063	Quý	Mùi	9 Tử	2083	Quý	Mèo	7 Xích	2103	Quý	Hợi	5 Hoàng	2123	Quý	Mùi	3 Bịch	2143	Quý	Mèo	6 Bịch	2163	Quý	Hợi	8 Bịch

5.2.6. Thế quái:

Những trường hợp kiêm hướng từ 4 độ trở lên thì phải dùng Thế-quái để tính vì tạp số khi kiêm càng nhiều thì càng cao. Thế-quái ngụ ý là dùng quẻ khác để thay thế. Thế-quái chỉ ứng dụng cho Tọa và Hướng bàn mà thôi. Thí dụ sau đây dựa lên căn nhà cất năm 1987 (vận 7), hướng có góc là 109 độ tức là tọa Tân hướng Ất kiêm Tuất Thìn 4 độ.

Cách sắp xếp tinh bàn theo Thế-quái là:

Xác định Tọa và Hướng là thuộc Địa, Thiên hay Nhân. Chấn hạn như nhà trong thí dụ dưới đây tọa Tân hướng Ất kiêm Tuất Thìn 4 độ thì Tuất và Tân và Ất thuộc Nhân. Như trong tinh bàn trong thí dụ thì Ất có chiếm từ 97.5 đến 112.4 độ và Tân chiếm từ 277.5 đến 292.4 độ. Nơi Ất và Tân có ghi là “Ất 2-Nhân” và “Tân 7-Nhân”, cả 2 đều được viết bằng màu xanh dương tức là tượng trưng các sơn có tính Âm (nếu được viết bằng màu đỏ thì có tính dương).

Dựa theo số của Vận ở cung tọa (hay hướng) mà suy ra sơn của số này dựa theo Địa, Thiên hay Nhân của tọa (hay hướng). Trường hợp số của Vận ở cung tọa (hay hướng) là 5 thì dùng trường hợp thường của tọa hay hướng là số 5 đã trình bày ở trên chú không có các tính riêng cho Thế-quái. Nếu tiếp tục thí dụ trên đây dựa theo khoa Huyền-không-học thì:

- a. tọa Tân là ở cung Tây. Như vậy Vận ở Trung-cung là 7, bày bố vận bàn theo Lường-Thiên-Xích thuận cho thấy Vận ở cung Tây số 9. Số 9 là cung Nam gồm có 3 sơn “Bính 7-Địa”, “Ngọ 9-Thiên” và “Đinh 9-Nhân”. Dựa theo tọa Tân thuộc Nhân thì có thể suy ra là phải dùng sơn thuộc Nhân là sơn Đinh để tính tọa bàn.
- b. hướng Ất là ở cung Đông. Cung Đông có Vận là 5 nên dùng phương pháp thường. Số 5 nhập Trung-cung rồi vì là Nhân nên dùng Lường-Thiên-Xích nghịch.

Định âm dương của sơn và dùng số viết bên cạnh sơn mà cho vào tọa (hay hướng) của Trung-cung. Âm thì dùng Lường-Thiên-Xích nghịch, dương thì thuận để sắp xếp tọa bàn (hay hướng bàn). Theo trong bản tinh bàn của thí dụ này thì ở tọa-bàn phải dùng sơn “Đinh 9-Nhân” màu xanh. Số viết bên cạnh tên của Đinh trong câu “Đinh 9-Nhân” là 9 nên lấy 9 nhập Trung-cung để tính tọa bàn. Câu này được viết bằng màu xanh nên là âm, vì vậy tọa-bàn dùng Lường-Thiên-Xích nghịch.

Sau đây là thí dụ tinh bàn kể trên tính theo Thế-quái.

Tây-bắc (Càn) 6 Kim + Quý-nhân (Thiên-Cha-Quyển lực)			Bắc (Khảm) 1 Thủy + Quan-lộc (Nước-Con trai thứ-Bồng bột)			Đông-bắc (Cấn) 8 Thổ + Kiến-thức (Núi-Con trai út-Sự trở ngại)		
Vận: 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		Vận: 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		Vận: 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)	
Toạ: 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		Toạ: 4	Tứ-lục (Vấn-xương, Mộc -)		Toạ: 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)	
Hướng: 4	Tứ-lục (Vấn-xương, Mộc -)		Hướng: 9	Cửu-tử (Hữu-bất, Hỏa -)		Hướng: 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)	
Niên: 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trình, Thổ)		Niên: 9	Cửu-tử (Hữu-bất, Hỏa -)		Niên: 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)	
Nguyệt: 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)		Nguyệt: 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		Nguyệt: 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trình, Thổ)	
Nhật: 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		Nhật: 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trình, Thổ)		Nhật: 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)	
Bát trạch: -	Sinh-khí (Tham lang, rộc cát)		Bát trạch: 0	Họa-hại (Lộc tồn, thổ hung)		Bát trạch: +	Phước-đức (Vũ khúc, kim cát)	
Hướng chủ:	Ngũ-quí (Liêm trình, hỏa hung)		Hướng chủ:	Thiên-y (Quý-môn, thổ cát)		Hướng chủ:	Lục-sát (Vấn-khúc, thủy hung)	
Tuất 6 - Địa	Càn 6 - Thiên	Hợi 6 - Nhân	Nhâm 2 - Địa	Tý 1 - Thiên	Quý 1 - Nhân	Sửu 7 - Địa	Cấn 7 - Thiên	Đàn 9 - Nhân
Pháp-trường	Điền-cường	Khẩu-thiệt	Vương-tâm	Tấn-diễn	Khốc-khấp	Cô-quả	Lạc-phú	Thiếu-vong
292.5 - 307.4 độ	307.5-322.4 độ	322.5-337.4 độ	337.5-352.4 độ	352.5-7.4 độ	7.5-22.4 độ	22.5-37.4 độ	37.5-52.4 độ	52.5-67.4 độ
Tây (Đoài) 7 Kim - Con cái (Hồ ao-Con gái út-Sự vui vẻ)			Trung-cung 5 Thổ			Đông (Chấn) 3 Mộc + Gia-đạo (Sầm-Con trai cả-Động)		
Vận: 9	Cửu-tử (Hữu-bất, Hỏa -)		Vận: 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)		Vận: 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trình, Thổ)	
Toạ: 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)		Toạ: 9	Cửu-tử (Hữu-bất, Hỏa -)		Toạ: 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)	
Hướng: 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		Hướng: 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trình, Thổ)		Hướng: 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)	
Niên: 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		Niên: 4	Tứ-lục (Vấn-xương, Mộc -)		Niên: 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)	
Nguyệt: 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		Nguyệt: 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		Nguyệt: 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)	
Nhật: 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)		Nhật: 9	Cửu-tử (Hữu-bất, Hỏa -)		Nhật: 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)	
Bát trạch: -	Phục-vị (Phụ-bất, Thủy cát)		Ghi-chú:			Bát trạch: 0	Tuyệt-mạng (Phá quân, kim hung)	
Hướng chủ:	Tuyệt-mạng (Phá quân, kim hung)		1.- Tên nổi cung và sao có dấu - là Âm, + là Dương. 2.- Bên trái chữ Bát-trạch là ô diễn tả năng-lực của sao Bát-trạch ảnh-hưởng đến cung. Dấu + ở năng-lực cao, là năng-lực rất yếu, 0 là không có ảnh-hưởng.			Hướng chủ:	Phục-vị (Phụ-bất, Thủy cát)	
277.5-292.4 độ	Hung-phước	Tân 7 - Nhân				Giáp 1 - Địa	Xương-dâm	67.5-82.4 độ
262.5-277.4 độ	Vương-trang	Đậu 7 - Thiên				Mão 2 - Thiên	Thân-hồn	82.5-97.4 độ
247.5-262.4 độ	Tự-ải	Canh 9 - Địa				Ất 2 - Nhân	Hoan-lạc	97.5-112.4 độ
Tây-nam (Khôn) 2 Thổ - Tình yêu (Đất-Mẹ-Nuôi dưỡng, trí tuệ, bình an)			Nam (Ly) 9 Hỏa - Danh-tiếng (Hỏa-Con gái giữa-Lửa)			Đông-nam (Tốn) 4 Mộc - Tài-lộc (Phong-Con gái cả-Tăng trưởng)		
Vận: 4	Tứ-lục (Vấn-xương, Mộc -)		Vận: 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)		Vận: 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)	
Toạ: 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		Toạ: 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trình, Thổ)		Toạ: 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)	
Hướng: 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		Hướng: 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		Hướng: 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)	
Niên: 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		Niên: 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		Niên: 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)	
Nguyệt: 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)		Nguyệt: 4	Tứ-lục (Vấn-xương, Mộc -)		Nguyệt: 9	Cửu-tử (Hữu-bất, Hỏa -)	
Nhật: 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		Nhật: 4	Tứ-lục (Vấn-xương, Mộc -)		Nhật: 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)	
Bát trạch: +	Thiên-y (Quý-môn, thổ cát)		Bát trạch: +	Ngũ-quí (Liêm trình, hỏa hung)		Bát trạch: -	Lục-sát (Vấn-khúc, thủy hung)	
Hướng chủ:	Họa-hại (Lộc tồn, thổ hung)		Hướng chủ:	Sinh-khí (Tham lang, rộc cát)		Hướng chủ:	Phước-đức (Vũ khúc, kim cát)	
Thân 1 - Nhân	Khôn 2 - Thiên	Mùi 2 - Địa	Đinh 9 - Nhân	Ngọ 9 - Thiên	Bính 7 - Địa	Tý 6 - Nhân	Tốn 6 - Thiên	Thìn 6 - Địa
Quan-quý	Quan-tước	Tổ-tụng	Trường-bệnh	Tấn-tài	Ôn-hoàng	Phước-đức	Vượng-tài	Bại-tuyệt
232.5-247.4 độ	217.5-232.4 độ	202.5-217.4 độ	187.5-202.4 độ	172.5-187.4 độ	157.5-172.4 độ	142.5-157.4 độ	127.5-142.5 độ	112.5-127.5 độ

5.3. Thành môn:

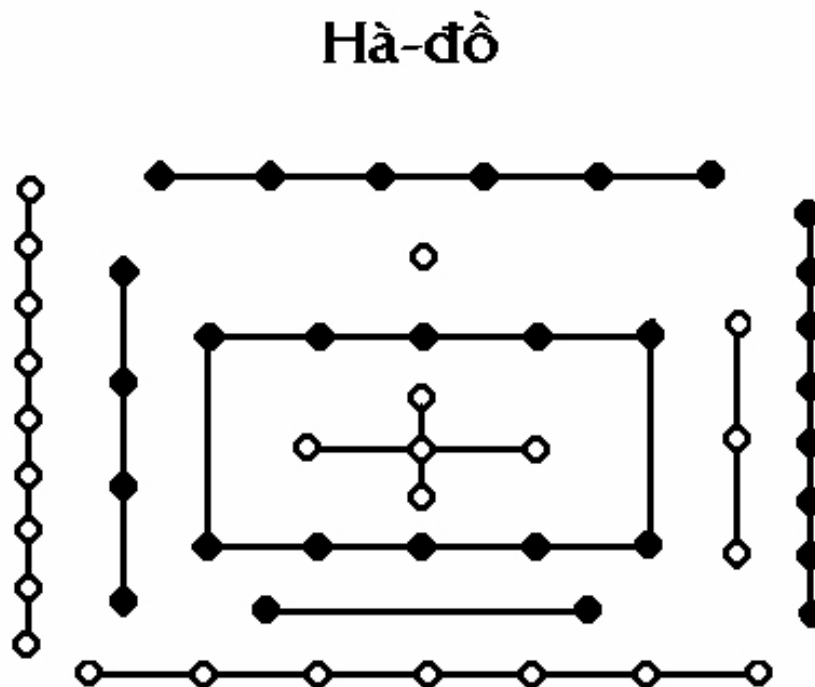
Thành-môn là nơi then chốt để khí tiến vào huyệt, là 2 bên đầu hướng. Thành-môn có 2 loại đó là Thành-môn chính và Thành-môn phụ (còn gọi là chính mã và tá mã).

Bí quyết Thành-môn là phép phụ trợ cho việc tọa sơn lập hướng. Nếu hướng lại có 2 bên hướng phụ trợ thì hướng tốt lại tốt hơn mà hướng không tốt thì lại được trợ giúp nên trở nên khá. Vì vậy mà nếu có thể dùng bí quyết này để tìm Thành-môn và nếu có thể khiến cho khí của Thành-môn được vượng thì có được sức phụ trợ rất tốt cho sự phát đạt. Điều cần ghi nhận là khí của Thành-môn dựa trên hướng tức là dựa lên Cửu-tinh về hướng của các cung chứ không dựa trên tọa tức là khi khí của Thành-môn là Thoái, Suy hoặc Tử thì nếu gặp thủy sẽ càng xấu hơn.

Cách định các vị trí của các Thành-môn là:

2 cung bên cạnh cung về hướng. Như nhà tọa Ngọ hướng Tý thì hướng ở cung Bắc (Khảm). Như vậy 2 cung bên cạnh hướng là các cung Tây-bắc (Càn) và Đông-bắc (Cấn)...

Thành-môn chính là cung hợp với cung hướng tạo thành một trong các cặp số sinh thành của Tiên-thiên Bát-quái. Cặp số sinh thành của Tiên-thiên Bát-quái là cặp số trong Hà-đồ như trong hình Hà-đồ sau đây:



Theo hình Hà-đồ này thì phía trên là hướng Bắc có 2 nhóm sao là nhóm 1 và 6 sao (gọi là Nhứt Lục), hướng Nam có các nhóm 2 và 7 sao (gọi là Nhị Thất), hướng Đông (bên phải) có các nhóm 3 và 8 sao (gọi là Tam Bát), hướng Tây có các nhóm 4 và 9 sao (gọi là Tứ Cửu) còn chính giữa thì có các nhóm 5 và 10 sao (gọi là Ngũ Thập). Vậy cặp số sinh thành dựa theo Hà-đồ là Nhứt Lục, Nhị Thất, Tam Bát, Tứ Cửu và Ngũ Thập.

Như vậy thì khi:

Cung hướng là Bắc (Khảm) = 1 thì cung Thành-môn Tây-bắc (Càn) = 6 hợp lại là 1 và 6 là Nhứt Lục. Tây-bắc là Thành-môn chính. Trong khi cung Thành-môn Đông-bắc (Cấn) = 8 là Nhứt Bát là cặp số không thuộc các cặp số của Hà-đồ thì Đông-bắc có thể được coi là cung Thành-môn phụ nếu cung này có thể thu được vượng khí.

Cung hướng là Đông-bắc (Cấn) thì cung Thành-môn chính là cung Đông (Chấn) và cung Bắc (Khảm) có thể là Thành-môn phụ.

Cung hướng là Đông (Chấn) thì cung Thành-môn chính là cung Đông-bắc (Cấn) và cung Đông-nam (Tốn) có thể là Thành-môn phụ.

Cung hướng là Đông-nam (Tốn) thì cung Thành-môn chính là cung Nam (Ly) và cung Đông (Chấn) có thể là Thành-môn phụ.

Cung hướng là Nam (Ly) thì cung Thành-môn chính là cung Đông-nam (Tốn) và cung Tây-nam (Khôn) có thể là Thành-môn phụ.

Cung hướng là Tây-nam (Khôn) thì cung Thành-môn là cung Tây (Đoài) và cung Nam (Ly) có thể là cung Thành-môn phụ.

Cung hướng là Tây (Đoài) thì cung Thành-môn chính là cung Tây-nam (Khôn) và cung Tây-bắc (Càn) có thể là cung Thành môn phụ.

Cung hướng là Tây-bắc (Càn) thì cung Thành-môn chính là cung Bắc (Khảm) và cung Tây (Đoài) có thể là cung Thành-môn phụ.

Sau đây là cách tính xem các Thành-môn chính và phụ có thu được vượng khí hay không:

Chúng ta đã biết mỗi cung có 3 sơn mà các sơn này được sắp theo thứ tự của chiều kim đồng hồ là Địa, Thiên và Nhân mà người ta còn gọi là Địa-nguyên-long, Thiên-nguyên-long và Nhân-nguyên-long. Như vậy cả 8 cung xung quanh Trung-cung có cả thảy là 8 sơn thuộc bộ Địa-nguyên-long, 8 sơn thuộc bộ Thiên-nguyên-long và 8 sơn thuộc bộ Nhân-nguyên-long hợp thành tổng số 24 sơn.

Khi hướng nằm trên nguyên-long nào thì các Thành-môn ở 2 bên phải dựa theo nguyên-long đó mà tính. Thí dụ như tính theo cách Huyền-không thì nhà tọa Tân hướng Ất kiêm Tuất Thìn 1 độ (xin xem bản tính-bản ở đầu phần nói về Huyền-không-học) thì hướng Ất:

- thuộc bộ Nhân-nguyên-long,
- thuộc âm (vì màu xanh),
- nằm trong cung Đông (Chấn)
- Thành-môn chính là cung Đông-bắc (Cấn), phải được tính dựa theo bộ Nhân-nguyên-long của cung này là sơn Dần (thuộc dương vì màu đỏ)
- Thành-môn phụ là cung Đông-nam (Tốn), phải được tính dựa theo bộ Nhân-nguyên-long của cung này là sơn Thìn (thuộc âm vì màu xanh).

Sau đó phải dùng Lường-thiên-xích để an sao các Thành-môn như sau:

- Dùng số của Vận ở cung Thành-môn đang được tính mà cho vào Trung cung. Theo thí dụ trên thì cung Thành-môn chính là cung Đông-bắc có Vận là số 1; và cung Thành-môn phụ là cung Đông-nam có Vận là số 6. Vậy phải đưa các số này vào Trung-cung nơi tính Thành-môn chính và Thành-môn phụ như theo hình sau đây.

- b. Tùy theo tính âm dương của các sơn Thành-môn mà dùng Lường-Thiên-Xích thuận hay nghịch để bày bố các sao.

Để coi hướng của một cung có thể thu được vượng khí hay không thì phải coi hướng của cung này là Tiến khí, Sinh-khí, Vượng khí, Thoái khí, Suy khí hay Tử khí. Khí của Thành-môn là khí thuộc hướng. Khi Thành-môn không thu được khí thì coi như không có Thành-môn này. Tuy vậy, có lúc người ta có thể sửa đổi khí xấu thành khí tốt để tạo thành một Thành-môn tốt. Phần trình bày về các khí này sẽ được đề cập tới kỹ lưỡng trong phần nói về các thuyết Phong-thủy sắp tới.

Thành-môn

Hướng nhà: Ất --> cung 3 Đông

Đương-vân: 8 từ: 2003 đến 2023

Thành-môn chính: 8 Đông-Bắc thuận			Thành-môn phụ: 4 Đông-nam thuận		
TM chính: 4	Tập khi	Không có Thành-môn chính	TM phụ: 5	Tập khi	Không có Thành-môn phụ
Tây-bắc (Cần) 6 Kim + Cụy-nhân (Thiên-Cha-Cuỳên-Lực)			Bắc (Khảm) 1 Thủy + Quan-lộc (Nước-Con trai thứ-Bồng-bộ)		
Vận: 8 Bát-Đạch (Tá-phủ, Thổ +)			Vận: 3 Tam-bích (Độc-tôn, Mộc +)		
TM chính: 2 Nhị-hắc (Cụ-môn, Bệnh-phủ, Thổ -)			TM chính: 6 Lục-Đạch (Vũ-thúc, Kim +)		
--> Tử-khí			--> Suy-khí		
TM phụ: 7 Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)			TM phụ: 2 Nhị-hắc (Cụ-môn, Bệnh-phủ, Thổ -)		
--> Thoái-khí			--> Tử-khí		
Tuất 6 - Địa Cấn 6 - Thiên Hợi 5 - Nhân			Khâm 2 - Địa Tý 1 - Thiên Quý 1 - Nhân		
292.5 - 307.4 độ 307.5-322.4 độ 322.5-337.4 độ			337.5-352.4 độ 352.5-7.4 độ 7.5-22.4 độ		
Tây (Đoài) 7 Kim - Con cái (Hỗ-ao-Con gái út-Sự vui vẻ)			Trung-cung 5 Thổ		
Vận: 9 Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)			Vận: 7 Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)		
TM chính: 3 Tam-bích (Độc-tôn, Mộc +)			TM chính: 1 Nhị-bạch (Tham-lãng, Thủy +)		
--> Tử-khí			--> Vương-khí		
TM phụ: 8 Bát-Đạch (Tá-phủ, Thổ +)			TM phụ: 6 Lục-Đạch (Vũ-thúc, Kim +)		
--> Vương-khí					
277.5-292.4 độ Tân 7 - Nhân					
262.5-277.4 độ Dậu 7 - Thiên					
247.5-262.4 độ Canh 9 - Địa					
Tây-nam (Khôn) 2 Thổ - Tình yêu (Đất-Mẹ-Nuôi dưỡng, trí tuệ, bình an)			Nam (Ly) 9 Hỏa - Danh-tiếng (Hỏa-Con gái giữa-Lửa)		
Vận: 4 Tứ-hục (Vấn-xương, Mộc -)			Vận: 2 Nhị-hắc (Cụ-môn, Bệnh-phủ, Thổ -)		
TM chính: 7 Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)			TM chính: 5 Ngũ-hoàng (Liêm-tĩnh, Thổ)		
--> Thoái-khí			--> Tử-khí		
TM phụ: 3 Tam-bích (Độc-tôn, Mộc +)			TM phụ: 1 Nhị-bạch (Tham-lãng, Thủy +)		
--> Tử-khí			--> Tồn-khí		
Thân 1 - Nhân Khôn 2 - Thiên Mùi 2 - Địa			Đinh 9 - Nhân Ngọ 9 - Thiên Đinh 7 - Địa		
232.5-247.4 độ 217.5-232.4 độ 202.5-217.4 độ			187.5-202.4 độ 172.5-187.4 độ 157.5-172.4 độ		
Đông-nam (Tốn) 4 Mộc - Tả-Hộc (Phong-Con gái cả-Tăng trưởng)			Đông-bắc (Cấn) 8 Thổ + Kiến-thúc (Nữ-Con trai út-Sự trở ngại)		
Vận: 6 Lục-Đạch (Vũ-thúc, Kim +)			Vận: 1 Nhị-bạch (Tham-lãng, Thủy +)		
TM chính: 9 Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)			TM chính: 4 Tứ-hục (Vấn-xương, Mộc -)		
--> Sinh-khí			--> Tử-khí		
TM phụ: 5 Ngũ-hoàng (Liêm-tĩnh, Thổ)			TM phụ: 3 Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		
--> Tử-khí			--> Sinh-khí		
Tý 8 - Nhân Tốn 8 - Thiên Thìn 8 - Địa			Sửu 7 - Địa Cấn 7 - Thiên Dần 8 - Nhân		
142.5-157.4 độ 127.5-142.5 độ 112.5-127.5 độ			22.5-37.4 độ 37.5-52.4 độ 52.5-67.4 độ		

5.4. Các lý thuyết chính để phỏng đoán Phong-thủy trong Huyền-không học:

Sau đây là các lý thuyết chính dùng để phỏng đoán Phong-thủy trong Huyền-Không-học. Hiệu quả của sự phỏng đoán, hóa giải các sao xấu và chuyển xấu thành tốt tùy thuộc vào hiểu biết, khả năng ứng dụng và kinh nghiệm của mỗi người.

Điều cần phải biết là sự sai lầm trong việc phỏng đoán, hóa giải và chuyển xấu thành tốt... có thể đưa đến hậu quả tai hại cho người trong nhà, làm tiêu hao tài sản, làm đường tiền thân trở nên khó khăn trắc trở... thậm chí có thể làm chết người nên cần phải thật thận trọng. Có nhiều khi vì muốn làm tốt hay hóa giải một vấn đề thì lại vô tình tạo ra một vấn đề khác tệ hơn trước. Vì đó mà sự thấu đáo, nắm vững các lý thuyết cộng với khả năng làm việc kỹ lưỡng, chính xác và kinh nghiệm trở nên rất quan trọng khi áp dụng các lý thuyết Phong-thủy vào cuộc sống.

Kinh nghiệm cho thấy rằng khoa Huyền-Không-học diễn tả được những vấn đề của từng căn nhà ảnh hưởng lên trên những người cư ngụ trong đó một cách khá chính xác để từ đó có thể giúp cho cách hóa giải được hiệu nghiệm.

Điều đáng tiếc là vì tài liệu về môn này được viết một cách thiếu trật tự, mù mờ, không rõ ràng với quá nhiều danh từ Hán-Việt không có trong các tự-điển... làm cho sự học hỏi trở nên quá khó khăn. Ngoài ra, cách dùng chữ cũng tạo ra nhiều lẫn lộn, làm lẫn như các danh từ hướng, sơn... làm cho người học có nhiều khi hiểu lầm nên ứng dụng sai. Đó là những lý do chính khiến cho môn này khó học. Nhiều sai lầm trong các sách khiến cho sự học hỏi của người khác trở nên khó khăn hơn vì mỗi sách viết mỗi khác nên không biết phải dựa vào đâu nếu không hiểu chính xác và sâu sắc các lý thuyết !

5.4.1. La kinh phân châm (phâm kim):

La kinh còn gọi là la bàn dùng để đo định hướng nhà cửa, đất đai. La kinh có nhiều loại vì được sáng chế ra trong nhiều thời điểm bởi các phái khác nhau.

La kinh dùng để xác định hướng từ trường để từ đó phỏng đoán hên xui nhờ các phương pháp phong thủy. Sau đây là hình của một loại la bàn:

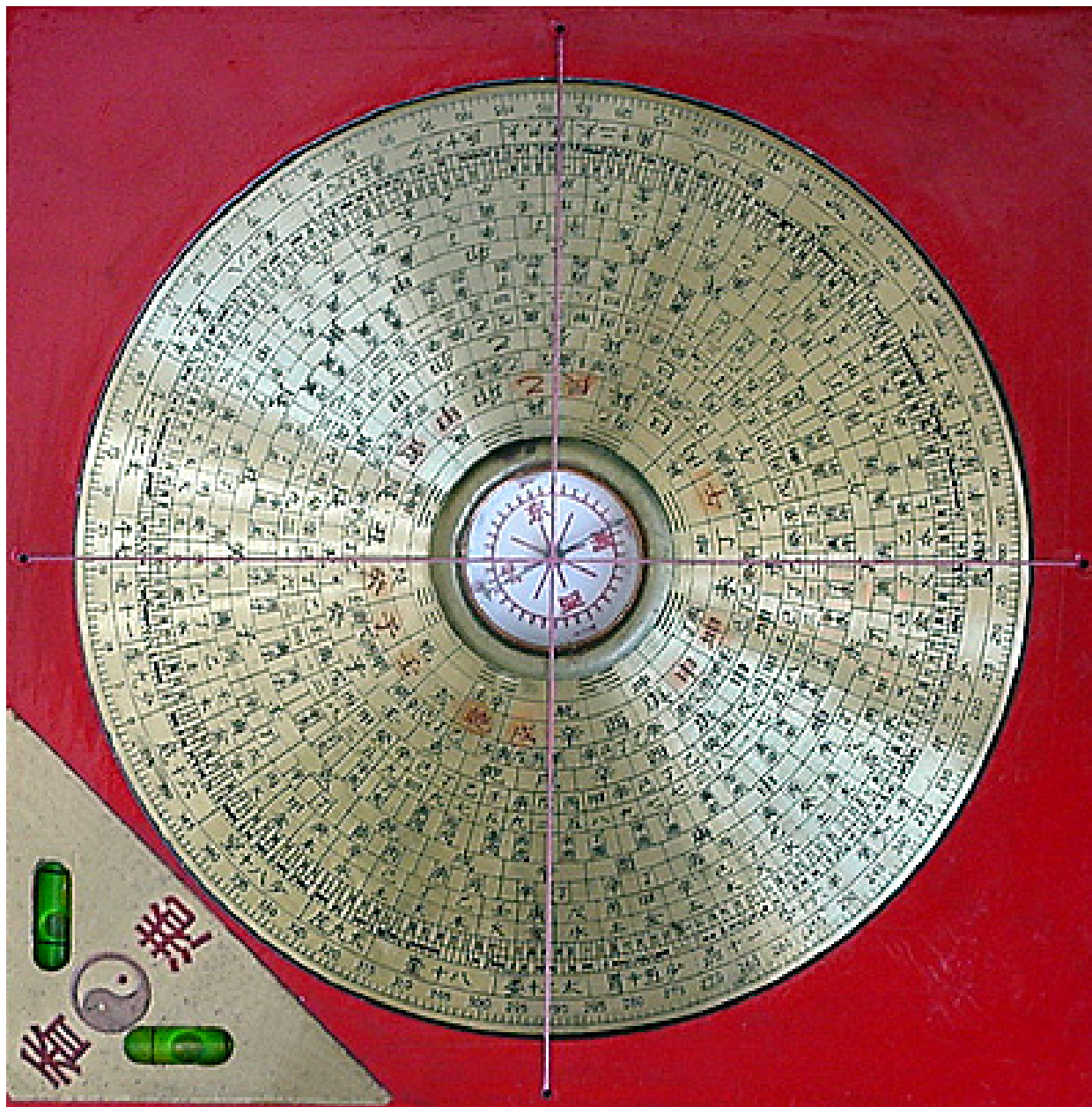
Như chúng ta thấy thì la bàn như theo hình ở đây có:

1. Bàn hình vuông đỏ có 2 mực nước màu xanh lá cây để giúp đặt la bàn nằm ngang một cách thẳng bằng khiến cho kim chỉ nam ở giữa có thể hoạt động một cách tự nhiên.
2. Đĩa bằng đồng có kim chỉ nam ở giữa. Đĩa và kim chỉ nam dính liền nhau thành một. Đĩa này có thể xoay trong bàn đỏ hình vuông. Trên đĩa có vẽ nhiều vòng và nhiều chữ Hoa. Mỗi vòng dùng cho một ý nghĩa khác nhau.
3. Hai sợi dây đỏ bắt chéo thẳng góc nhau trên bàn vuông đỏ. Nơi 2 dây chéo nhau cũng là trung tâm của đĩa đồng.

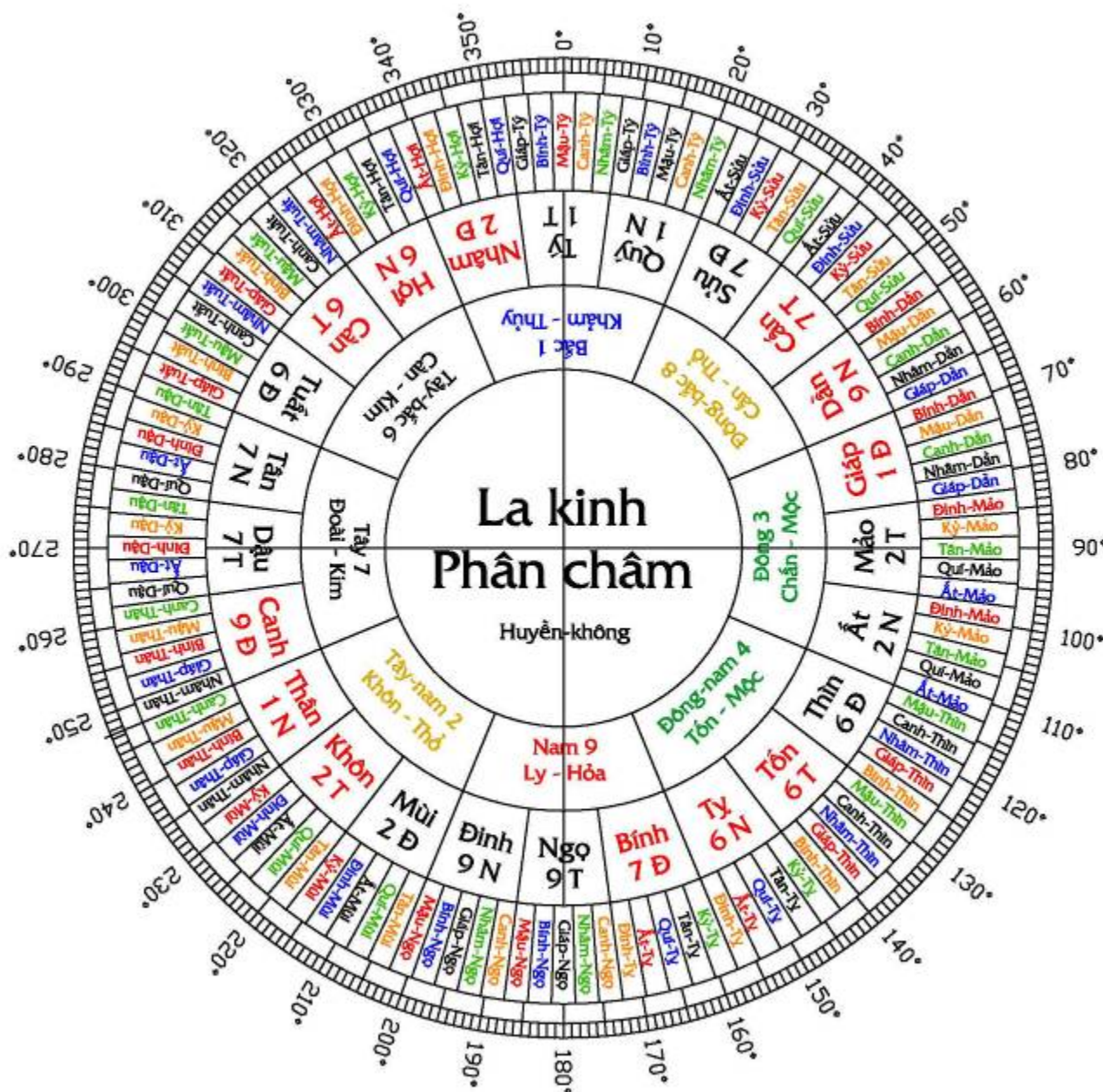
Cách dùng:

1. Để một cạnh của bàn này hướng về phía muốn đo,
2. Điều chỉnh độ nghiêng của mặt bàn cho đến khi các bọt nước trong các ống xanh lá cây nằm giữa ống thì la bàn được nằm ngang một cách thẳng bằng,
3. Xoay đĩa đồng cho đến khi trục bắc nam của kim chỉ nam trùng với trục bắc nam của đĩa.

4. Lăn chỉ đồ chỉ về hướng muốn đo sẽ cắt lên các chữ trên đĩa. Những chữ này là những chữ mà người đo cần biết.



Các la bàn này có nhiều cỡ lớn và có nhiều loại. La bàn cỡ lớn nhất trên thị trường Internet có đường kính khoảng 35.5 mm. Trên thị trường la bàn làm sai cũng rất nhiều vì làm dối, không có kiểm soát. Chúng ta không mất thì giờ đi nghiên cứu các la bàn mà chỉ chú ý về phép phân kim của phái Huyền-không. Hình sau đây là la bàn, sửa lại theo ông Thẩm Trúc Nhưng, đơn giản hóa để dùng cho việc phân kim của phái Huyền-không:



Ở đây, chúng ta vẫn theo quy ước màu sắc cũ đó là:

1. Trong vòng tròn có 24 sơn, màu đỏ là dương, màu đen là âm.
2. Trong vòng tròn chia ra thành 120 phân kim và vòng tròn có 8 hướng, màu đỏ là Hỏa, vàng là Thổ, đen (vì màu trắng không viết được) là Kim, màu xanh dương là Thủy, màu xanh lá cây là Mộc.

Trong thời đại mới, với máy điện tính, chúng ta có thể in ra các đồ hình như trên đây rồi dùng chung với một địa bàn thường. Với địa bàn thường, chúng ta có thể đo góc độ hướng nhà rồi vẽ một đường thẳng qua ngang tâm và góc được đo trên đồ hình đã in ra giấy.

Mỗi quẻ Hậu-thiên Bát-quái (như Chấn, Tốn, Ly...) chia ra làm 3 sơn (như Mão, Ất, Thìn, Tốn, Tý...), tổng cộng là 8 quẻ gồm 24 sơn. Mà mỗi sơn lại chia ra làm 5 phân châm (như Giáp-Ngọ,

Bính-Ngo, Mậu-Ngo...), như vậy có tất cả là 120 phân châm. Mỗi phân châm chiếm 3 độ, mỗi sơn chiếm 15 độ, mỗi quẻ Bát-quái chiếm 45 độ. Mỗi phân châm lại có tính chất Ngũ-hành riêng.

Phân châm là giới hạn từ trường để định cát hung. Tức là định tuyến vị để lập trạch:

Có 2 loại tuyến vị:

1. Tuyến vị không thể lập trạch:

- a. Phạm đại không vong là đại hung, có thể hao người, tổn của rất nặng: Nếu tuyến vị nằm đè lên đường biên giới giữa 2 quẻ Hậu-thiên Bát-quái.
- b. Phạm tiểu không vong dẫn đến hung sát, có thể làm cho người trong nhà không yên, gia vận bất ổn: Nếu tuyến vị nằm đè lên đường biên giới giữa 2 sơn.
- c. Phạm Ngũ-hành lẫn lộn dẫn đến khí sát có thể hao tổn tiền tài, người nhà ốm đau tùy theo ảnh hưởng liên đới về Ngũ-hành: Nếu tuyến vị nằm đè lên đường biên giới giữa 2 phân kim.

2. Tuyến vị có thể lập trạch cát nhà. Tuyến-vị có thể lập trạch chia ra làm 2 loại đó là:

- a. Chính hướng: chính hướng là hướng ngay giữa một sơn nào đó.
- b. Kiêm hướng: kiêm hướng là hướng lệch sang phải hay trái so với chính hướng.. Nếu lệch từ 3 độ trở lên thì không còn là quẻ thuần nữa thì phải dùng Thế-quái để bổ cứu khuyết điểm vì tạp khí khi lệch ra khỏi chính hướng quá nhiều.

Phân kim theo Huyền-không học thì tùy theo nguyên và vận, chỉ cốt được quẻ thuần túy. Nguyên tắc xử dụng phân châm là điều chỉnh hướng nhà khi cất để khi:

1. Vượng thì tiết giảm,
2. Suy thì bổ cứu,
3. Tránh xấu, theo tốt tức là tránh hung theo cát.

Theo Trạch-vận Tân-Án thì muốn biết tuyến có hợp hay không thì xem động khẩu (cửa động) của ngôi nhà ở hướng nào, lấy phép lập Tam-nguyên làm chuẩn như Nhân-nguyên thì lập hướng Nhân-nguyên, Địa-nguyên thì lập hướng Địa-Nguyên, Thiên-nguyên thì lập hướng Thiên-nguyên. Nhà cửa thì lấy đường phố làm tiêu chuẩn. Thí dụ: Như động khẩu phương Ất là cửa (khẩu) gần nhất của căn nhà. Ất là Âm-khẩu (cửa âm) thuộc Nhân-nguyên nên lập Dương hướng của Dần tọa Thân vì Dần và Thân đều thuộc Nhân-nguyên (xem lại tinh bản trong các thí dụ để kiểm chứng). Còn Âm-khẩu gặp Dương-hướng là âm dương gặp nhau tạo nên Phúc-Lộc Vĩnh-trinh. Như vậy phương pháp này không chú trọng đến các hướng phân kim.

Theo Thảm Thị Huyền-Không học thì Ngũ-hành của phân châm và vận phải hợp nhau. Thí dụ: nhà vận 4 tọa Càn hướng Tốn. Nhưng hướng Tốn và Càn được phân châm thành 5 phần thuộc 5 hành khác nhau nên căn nhà này có thể nằm trong bất cứ phần phân châm nào tùy theo góc độ của hướng nhà. Vận 4 nhập Trung-cung mà 4 là sao Tứ-lực thuộc Mộc nên đem so hành Mộc của vận với phần phân châm của hướng nhà. Như vậy có 5 trường hợp hướng thuộc về phân châm sau đây:

1. Giáp-Thìn thuộc hành Hỏa: là hành con của Mộc nên khí của nhà (còn gọi là thể) bị tiết ra nhiều nên luận là không tốt.
2. Bính-Thìn thuộc hành Thổ: Thổ bị Mộc khắc khiến cho năng lực của Mộc hao tổn.
3. Mậu-Thìn thuộc hành Mộc: Mộc hợp với Mộc là tỵ hòa tức là năng lực bổ túc cho nhau nên luận là tốt.

4. Canh-Thìn thuộc hành Kim: Kim khắc Mộc, khiến cho khí của Mộc bị khắc, sát khí quá nặng nên luận hung.
5. Nhâm-Thìn thuộc hành Thủy: Thủy sinh Mộc khiến cho khí của Mộc được vượng thêm nên luận là tốt.

Sự Phân-châm này không phải lúc nào cũng có thể làm theo cho tốt vì các phần phân châm có thể dùng được là 3 phần giữa còn các phần 2 bên thì không thể dùng vì quá sát với các lần phân chia giữa 2 sơn nên dễ phạm tiểu hay đại không vong. Hơn nữa khi kiêm (lệch) hơn 3 độ so với chính hướng của một sơn nào đó thì phải dùng Thế-quái để bày bố tinh-bàn, mà khi kiêm hơn 6 độ thì Thế-quái cũng không dùng được vì quá kề cận lần phân chia giữa 2 sơn.

5.4.2. Lệnh tinh:

Lệnh tinh là chỉ sao đương vượng (còn gọi là đương lệnh). Sao đương vượng phải tính dựa theo đương vận của năm hoặc thời gian muốn tính tốt xấu. Thí dụ nhà thuộc vận 5 mà muốn biết người sống trong nhà đó ở vận 8 là tốt hay xấu thì sao đương vượng phải dựa theo vận 8.

Nếu dùng số để thay tên cho các sao này thì:

- Nhất bạch là sao số 1 là sao đương vượng của vận 1.
- Nhị-hắc là sao số 2 là sao đương vượng của vận 2.
- Tam-bích là sao số 3 là sao đương vượng của vận 3.
- Tứ-lục là sao số 4 là sao đương vượng của vận 4.
- Ngũ hoàng là sao số 5 là sao đương vượng của vận 5.
- Lục-bạch là sao số 6 là sao đương vượng của vận 6.
- Thất-xích là sao số 7 là sao đương vượng của vận 7.
- Bát-bạch là sao số 8 là sao đương vượng của vận 8.
- Cửu-tử là sao số 9 là sao đương vượng của vận 9.

5.4.3. Vượng, sinh, tiến, thoái, suy và tử khí:

Lệnh tinh của tọa hay hướng trong cùng một vận là chỉ sao đương vượng thuộc tọa hay hướng. Lệnh tinh của hướng hay tọa ở cung nào thì vượng khí về hướng hay tọa ở cung đó.

Nếu dùng số để thay tên cho các sao thì có ảnh hưởng như sau:

1. Vượng khí là sao đương vận. Vượng-tinh (sao có vượng khí) của vận 7 là sao 7 là Thất-xích.
2. Sinh khí là đương vận + 1. Có năng lực kém hơn vượng khí. Sinh-tinh của vận 7 là sao 8 là Bát-bạch.
3. Tiến khí là đương vận + 2. Có năng lực kém hơn sinh khí. Tiến-tinh của vận 7 là sao 9 là Cửu-tử.
4. Thoái khí là đương vận - 1. Có năng lực suy giảm. Thoái-tinh của vận 7 là sao 6 là Lục-bạch.
5. Suy khí là đương vận - 2. Có năng lực suy giảm hơn thoái khí. Suy-tinh của vận 7 là sao 5 là Ngũ-hoàng.
6. Tử khí là các sao khác có năng lực suy giảm tệ nhất. Tử-tinh của vận 7 là các sao 1, 2, 3, 4.

Như vậy, một căn nhà đảo sơn đảo hướng (vượng sơn vượng hướng trong vận nhà được xây cất) sẽ không còn tốt trong các vận kế tiếp vì vượng-tinh lúc cất nhà sẽ trở thành Thoái-tinh, Suy-tinh hoặc Tử-tinh. Thí dụ: nhà cất vào vận 7, vượng-tinh trong vận 7 là sao số 7 Thất-xích, mà đảo sơn đảo hướng là vượng-tinh của Tọa ở tại cung của tọa, vượng-tinh của Hướng ở tại cung Hướng. Đến vận 8, sao số 7 trở thành Thoái-tinh nên không vượng như trước nên bắt đầu xấu. Đến vận 9 sao số 7 lại trở thành Suy-tinh nên xấu.

5.4.4. Ảnh hưởng của động và tĩnh:

Động và tĩnh là 2 trường hợp đối nghịch với nhau.

Nơi động là nơi có nhiều sinh hoạt, máy móc hoạt động như TV, hòn non bộ có nước chảy... Động có nhiều cao độ như phòng ngủ có người nằm ngủ mỗi đêm còn nhà xe thì thỉnh thoảng mới có người tới trong khi nhà kho thì lại còn tĩnh hơn nữa.

Nơi cần động hay tĩnh tùy thuộc theo ảnh hưởng của các sao trên mỗi cung trong nhà. Nơi có ảnh hưởng tốt thì nên động để giúp tăng thêm năng lực cho hoạt động tốt, ngược lại nơi có ảnh hưởng xấu thì nên tĩnh để tránh giúp năng lực cho cái xấu hoành hành mạnh hơn. Các nơi xấu này ảnh hưởng rất nhiều bởi các khí Suy, Thoái và Tử và sự xung khắc giữa cung và sao dựa theo Ngũ-hành. Cách hóa giải thường dùng là ứng dụng Thủy-pháp và các phép Ngũ-hành.

Rất nhiều trường hợp xấu có thể hóa giải được để biến thành tốt nên quyết định làm một nơi trong nhà động hay tĩnh là tùy thuộc vào kết quả tốt xấu sau khi đã dùng hết các phép hóa giải rồi.

5.4.5. Ảnh hưởng của Tọa và Hướng trong Phong-thủy:

Theo Phong-thủy phái Loạn-đầu thì sau lưng nhà có núi thì tốt cho chuyện trong nhà, trước mặt nhà có nước (thủy) thì tốt cho chuyện bên ngoài đưa tới. Nói cách khác thì tọa có sơn thì tốt cho người trong nhà mà hướng có thủy thì tốt cho tiền tài vô nhà.

Phái Huyền-Không cũng dùng 2 hình tượng này với ý nghĩa là sơn thần ở tọa, thủy thần ở hướng. Tọa và hướng ở đây có nghĩa là tọa và hướng của nhà hay mộ phần.

5.4.6. Đảo sơn đảo hướng (vượng sơn vượng hướng):

Đảo sơn là vượng tinh của tọa (sơn thần) ở tại cung của tọa. Thí dụ vận 7, nhà tọa Tân hướng Ất, tính theo khoa Huyền-Không-học, thì cung có sơn Tân là cung Tây (Đoài) là cung của tọa nhà. Cung này có sao Thất-xích bày bố ở Tọa. Vì sao Thất-xích là sao số 7 nên là vượng tinh (sao vượng) trong vận nhà được cất. Rất tốt cho người trong nhà trong vận 7.

Đảo hướng là vượng tinh của hướng ở tại cung của hướng nhà. Dùng thí dụ vừa rồi thì cung có sơn Ất là cung Đông (Chấn) là cung của hướng nhà. Cung này có sao Thất-xích bày bố ở Hướng. Rất tốt cho tiền tài vào nhà.

Như vậy nhà có cả 2 điều trên gọi là nhà Đảo sơn đảo hướng là nhà rất thịnh vượng vừa cho người trong nhà vừa cho tiền tài, sản nghiệp. Nhà loại này còn được gọi là nhà nằm trong Châu Bảo Tuyền. Sau đây là Châu Bảo tuyền trong các vận:

1. Vận 1: không có châu bảo tuyền.
2. Vận 2: có 6 Châu bảo tuyền là:
 - o Tọa Tốn hướng Càn. Hướng nhà ở 312 đến 318 độ.
 - o Tọa Càn hướng Tốn. Hướng nhà ở 132 đến 138 độ.

- o Tọa Tỵ hướng Hợi. Hướng nhà ở 327 đến 333 độ.
 - o Tọa Hợi hướng Tỵ. Hướng nhà ở 147 đến 153 độ.
 - o Tọa Mùi hướng Sửu. Hướng nhà ở 27 đến 33 độ.
 - o Tọa Sửu hướng Mùi. Hướng nhà ở 207 đến 213 độ.
3. Vận 3: có 6 Châu bảo tuyến là:
- o Tọa Mão hướng Dậu. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
 - o Tọa Dậu hướng Mão. Hướng nhà ở 87 đến 93 độ.
 - o Tọa Ất hướng Tân. Hướng nhà ở 282 đến 288 độ.
 - o Tọa Tân hướng Ất. Hướng nhà ở 102 đến 108 độ.
 - o Tọa Thìn hướng Tuất. Hướng nhà ở 297 đến 303 độ.
 - o Tọa Tuất hướng Thìn. Hướng nhà ở 117 đến 123 độ.
4. Vận 4: có 6 Châu bảo tuyến là:
- o Tọa Giáp hướng Canh. Hướng nhà ở 252 đến 258 độ.
 - o Tọa Canh hướng Giáp. Hướng nhà ở 72 đến 78 độ.
 - o Tọa Khôn hướng Cấn. Hướng nhà ở 42 đến 48 độ.
 - o Tọa Cấn hướng Khôn. Hướng nhà ở 222 đến 228 độ.
 - o Tọa Thân hướng Dần. Hướng nhà ở 57 đến 63 độ.
 - o Tọa Dần hướng Thân. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
5. Vận 5: có 12 Châu bảo tuyến là:
- o Tọa Mão hướng Dậu. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
 - o Tọa Dậu hướng Mão. Hướng nhà ở 87 đến 93 độ.
 - o Tọa Ất hướng Tân. Hướng nhà ở 282 đến 288 độ.
 - o Tọa Tân hướng Ất. Hướng nhà ở 102 đến 108 độ.
 - o Tọa Thìn hướng Tuất. Hướng nhà ở 297 đến 303 độ.
 - o Tọa Tuất hướng Thìn. Hướng nhà ở 117 đến 123 độ.
 - o Tọa Ngọ hướng Tý. Hướng nhà ở 357 đến 3 độ.
 - o Tọa Tý hướng Ngọ. Hướng nhà ở 177 đến 183 độ.
 - o Tọa Đinh hướng Quý. Hướng nhà ở 12 đến 18 độ.
 - o Tọa Quý hướng Đinh. Hướng nhà ở 192 đến 198 độ.
 - o Tọa Mùi hướng Sửu. Hướng nhà ở 27 đến 33 độ.
 - o Tọa Sửu hướng Mùi. Hướng nhà ở 207 đến 213 độ.
6. Vận 6: có 6 Châu bảo tuyến là:
- o Tọa Giáp hướng Canh. Hướng nhà ở 252 đến 258 độ.
 - o Tọa Canh hướng Giáp. Hướng nhà ở 72 đến 78 độ.

- o Tọa Khôn hướng Cấn. Hướng nhà ở 42 đến 48 độ.
- o Tọa Cấn hướng Khôn. Hướng nhà ở 222 đến 228 độ.
- o Tọa Thân hướng Dần. Hướng nhà ở 57 đến 63 độ.
- o Tọa Dần hướng Thân. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.

7. Vận 7: có 6 Châu bảo tuyến là:

- o Tọa Mão hướng Dậu. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
- o Tọa Dậu hướng Mão. Hướng nhà ở 87 đến 93 độ.
- o Tọa Ất hướng Tân. Hướng nhà ở 282 đến 288 độ.
- o Tọa Tân hướng Ất. Hướng nhà ở 102 đến 108 độ.
- o Tọa Thìn hướng Tuất. Hướng nhà ở 297 đến 303 độ.
- o Tọa Tuất hướng Thìn. Hướng nhà ở 117 đến 123 độ.

8. Vận 8: có 6 Châu bảo tuyến là:

- o Tọa Tốn hướng Càn. Hướng nhà ở 312 đến 318 độ.
- o Tọa Càn hướng Tốn. Hướng nhà ở 132 đến 138 độ.
- o Tọa Tỵ hướng Hợi. Hướng nhà ở 327 đến 333 độ.
- o Tọa Hợi hướng Tỵ. Hướng nhà ở 147 đến 153 độ.
- o Tọa Mùi hướng Sửu. Hướng nhà ở 27 đến 33 độ.
- o Tọa Sửu hướng Mùi. Hướng nhà ở 207 đến 213 độ.

9. Vận 9: không có Châu bảo tuyến.

Điều cần chú ý là đảo sơn đảo hướng theo Châu-bảo tuyến chỉ tốt trong thời gian sinh sống nằm trong vận của nhà mà thôi vì khi đến vận kế tiếp thì sao đương vận (vượng khí) của vận trước đã trở thành sao thoái khí tức là xấu, năng lực suy giảm nên các cung tọa và hướng của nhà trở thành xấu. Đến vận sau nữa thì các cung này lại còn xấu hơn nữa... Do đó đảo sơn đảo hướng chỉ tốt trong vận của nhà mà thôi tức là chỉ tốt nhiều nhất là 20 năm.

Vì sao ở cung Sinh khí là Sinh tinh là sao vượng tinh +1 và sao ở cung là Tiến khí là tiến tinh là vượng tinh +2 nên nếu các sao ở Tọa của cung tọa và ở Hướng của cung Hướng là Sinh hay Tiến tinh thì nhà này tuy sẽ không tốt bằng nằm trong vận có được vượng sơn vượng hướng nhưng sẽ tốt liên tiếp trong 2 hay 3 vận. Thí dụ như nhà ở vận 7 tọa Canh hướng Giáp kiêm Dậu Mão 5 độ, có Cửu tử ở Tọa của cung tọa và cũng có Bát-bạch ở Hướng của cung hướng nhà. Cửu-tử là tiến tinh trong vận 7, Sinh tinh trong vận 8 và sẽ là vượng tinh trong vận 9. Bát-bạch là sinh tinh trong vận 7 và sẽ là vượng tinh trong vận 8.

5.4.7. Thương sơn há thủy:

Thương sơn há thủy là lên núi xuống nước. Ý là thủy thần lên núi và sơn thần xuống nước tức là trái ngược thiên nhiên là rất xấu. Thương sơn là vượng tinh của hướng ở tại Hướng của cung tọa nhà. Thí dụ nhà thuộc vận 7 mà tại Hướng của cung tọa của nhà lại có sao số 7 (Thất-xích). Là rất xấu cho tiền tài danh vọng. Há thủy là vượng tinh của tọa (sơn) ở tại Tọa của cung hướng nhà. Thí dụ nhà thuộc vận 7 mà tại Tọa của cung hướng nhà lại có sao số 7. Là rất xấu cho người trong nhà khiến cho hao người, bệnh hoạn...

Như vậy nhà có cả Thương sơn há thủy là nhà rất xấu khiến cho trong ngoài hao tán, chết chóc, bệnh hoạn. Nhà loại này gọi là nhà nằm trên Hỏa-Khanh tuyến. Cũng như Châu-bảo-tuyến, vận xấu của các nhà này cũng chỉ kéo dài trong thời gian sao đương vận của tọa nằm ở cung của hướng, sao đương vận của hướng nằm ở cung của tọa. Tức là tới vận mới thì không còn bị thương sơn há thủy nữa. Sau đây là Hỏa-Khanh tuyến trong các vận:

1. Vận 1: không có Hỏa-khanh tuyến.
2. Vận 2: có 6 Hỏa-khanh tuyến là:
 - o Tọa Thìn hướng Tuất. Hướng nhà ở 297 đến 303 độ.
 - o Tọa Tuất hướng Thìn. Hướng nhà ở 117 đến 123 độ.
 - o Tọa Khôn hướng Cấn. Hướng nhà ở 42 đến 48 độ.
 - o Tọa Cấn hướng Khôn. Hướng nhà ở 222 đến 228 độ.
 - o Tọa Thân hướng Dần. Hướng nhà ở 57 đến 63 độ.
 - o Tọa Dần hướng Thân. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
3. Vận 3: có 6 Hỏa-khanh tuyến là:
 - o Tọa Giáp hướng Canh. Hướng nhà ở 252 đến 258 độ.
 - o Tọa Canh hướng Giáp. Hướng nhà ở 72 đến 78 độ.
 - o Tọa Tốn hướng Càn. Hướng nhà ở 312 đến 318 độ.
 - o Tọa Càn hướng Tốn. Hướng nhà ở 132 đến 138 độ.
 - o Tọa Tỵ hướng Hợi. Hướng nhà ở 327 đến 333 độ.
 - o Tọa Hợi hướng Tỵ. Hướng nhà ở 147 đến 153 độ.
4. Vận 4: có 6 Hỏa-khanh tuyến là:
 - o Tọa Mão hướng Dậu. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
 - o Tọa Dậu hướng Mão. Hướng nhà ở 87 đến 93 độ.
 - o Tọa Ất hướng Tân. Hướng nhà ở 282 đến 288 độ.
 - o Tọa Tân hướng Ất. Hướng nhà ở 102 đến 108 độ.
 - o Tọa Mùi hướng Sửu. Hướng nhà ở 27 đến 33 độ.
 - o Tọa Sửu hướng Mùi. Hướng nhà ở 207 đến 213 độ.
5. Vận 5: có 12 Hỏa-khanh tuyến là:
 - o Tọa Giáp hướng Canh. Hướng nhà ở 252 đến 258 độ.
 - o Tọa Canh hướng Giáp. Hướng nhà ở 72 đến 78 độ.
 - o Tọa Tốn hướng Càn. Hướng nhà ở 312 đến 318 độ.
 - o Tọa Càn hướng Tốn. Hướng nhà ở 132 đến 138 độ.
 - o Tọa Tỵ hướng Hợi. Hướng nhà ở 327 đến 333 độ.
 - o Tọa Hợi hướng Tỵ. Hướng nhà ở 147 đến 153 độ.
 - o Tọa Bính hướng Nhâm. Hướng nhà ở 342 đến 348 độ.

- o Tọa Nhâm hướng Bính. Hướng nhà ở 162 đến 168 độ.
 - o Tọa Khôn hướng Cấn. Hướng nhà ở 42 đến 48 độ.
 - o Tọa Cấn hướng Khôn. Hướng nhà ở 222 đến 228 độ.
 - o Tọa Thân hướng Dần. Hướng nhà ở 57 đến 63 độ.
 - o Tọa Dần hướng Thân. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
6. Vận 6: có 6 Hỏa-khanh tuyến là:
- o Tọa Mão hướng Dậu. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
 - o Tọa Dậu hướng Mão. Hướng nhà ở 87 đến 93 độ.
 - o Tọa Ất hướng Tân. Hướng nhà ở 282 đến 288 độ.
 - o Tọa Tân hướng Ất. Hướng nhà ở 102 đến 108 độ.
 - o Tọa Mùi hướng Sửu. Hướng nhà ở 27 đến 33 độ.
 - o Tọa Sửu hướng Mùi. Hướng nhà ở 207 đến 213 độ.
7. Vận 7: có 6 Hỏa-khanh tuyến là:
- o Tọa Giáp hướng Canh. Hướng nhà ở 252 đến 258 độ.
 - o Tọa Canh hướng Giáp. Hướng nhà ở 72 đến 78 độ.
 - o Tọa Tốn hướng Càn. Hướng nhà ở 312 đến 318 độ.
 - o Tọa Càn hướng Tốn. Hướng nhà ở 132 đến 138 độ.
 - o Tọa Tỵ hướng Hợi. Hướng nhà ở 327 đến 333 độ.
 - o Tọa Hợi hướng Tỵ. Hướng nhà ở 147 đến 153 độ.
8. Vận 8: có 6 Hỏa-khanh tuyến là:
- o Tọa Thìn hướng Tuất. Hướng nhà ở 297 đến 303 độ.
 - o Tọa Tuất hướng Thìn. Hướng nhà ở 117 đến 123 độ.
 - o Tọa Khôn hướng Cấn. Hướng nhà ở 42 đến 48 độ.
 - o Tọa Cấn hướng Khôn. Hướng nhà ở 222 đến 228 độ.
 - o Tọa Thân hướng Dần. Hướng nhà ở 57 đến 63 độ.
 - o Tọa Dần hướng Thân. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
9. Vận 9: không có Hỏa-khanh tuyến.

Phương pháp giải Thước Sơn Há Thủy là tạo sơn nơi vượng của Tọa khiến cho sơn thần có nơi cư trú hay tạo thủy nơi vượng của Hướng khiến cho thủy thần có nước để cư trú cho hợp. Thí dụ ở vận 8 mà nhà này có sao vượng khí Bát-bạch (8) nơi Tọa và Hướng của cung tọa khiến cho Hướng ở cung tọa này trở nên rất xấu nếu cung này không có thủy làm cho thủy thần phải sống ở núi. Như vậy, nơi cung tọa này cần phải có nước và đất cao để giải trừ hoàn cảnh khó khăn của thủy thần và sơn thần. Vì sao vượng của Tọa cũng ở tại cung tọa này nên cung này cũng cần có sơn (núi) để giúp cho vượng khí của Tọa ở nơi này được vượng thêm.

Nói chung thì khi có được các khí tốt như sinh khí, vượng khí hay tiến khí ở Tọa của một cung thì cần núi ở cung này để thúc đẩy cho khí tốt hơn. Khi các khí tốt này ở Hướng của một cung thì cần nước ở cung này để thúc đẩy cho khí tốt hơn. Nguyên tắc này là nguyên tắc chính của Thủy pháp.

5.4.8. Thu sơn xuất sát:

Thu sơn xuất phát là cách dùng thủy để làm tan đi sự xấu của sơn nơi các cung không cần sơn.

Phương cần thủy mà không cần sơn nên có thủy là tốt (cát), có núi là xấu (hung). Nếu phương này có thủy (sông, nước, hòn non bộ, hồ tắm...) thì có thể thu sơn để làm mất đi cái xấu có thể tạo bởi sơn (núi). Phương này nếu không có thủy cũng phải là vùng đất bằng phẳng, không có chướng ngại.

Phương cần sơn (núi) mà không cần thủy nếu có sơn thì có thể thoát thủy.

5.4.9. Tam cát, ngũ cát:

Tam cát ngũ cát là các cung có các sao tốt dựa theo hướng để bày bố nước trong nhà như bồn tắm, bồn rửa tay, vòi nước, chậu cá...

Tam cát là các cung có sao về Hướng là Nhất-bạch, Lục-bạch và Bát-bạch.

Ngũ cát là các cung Vượng, Sinh và Tiến khí của hướng cộng với các cung Tam-cát. Thí dụ như vận 7, vượng-tinh là sao Thất-xích, sinh-tinh là sao Bát-bạch, tiến-tinh là sao Cửu-tử lại thêm vào các sao Nhất-bạch và Lục-bạch là 5 sao thuộc Ngũ-cát. Như vậy 5 cung Ngũ-cát là 5 cung có Hướng là mấy sao này.

5.4.10. Chính thần vượng khí, Linh thần suy khí và Chiêu-thần:

Phương vị đương vận (đứng vận) gọi là Chính thần. Cung đối xứng với Chính thần là Linh thần. Chính thần là cung vượng khí mà Linh thần là cung suy khí. Vượng thì có ảnh hưởng tốt, suy thì có ảnh hưởng xấu.

Vận 5 là một trường hợp đặc biệt có Chính-thần ở tại Trung-cung còn Linh-thần thì như sau:

Mười năm đầu của vận 5 thì Linh-thần ở tại cung Tây-bắc.

Mười năm sau của vận 5 thì Linh thần ở tại cung Đông-nam.

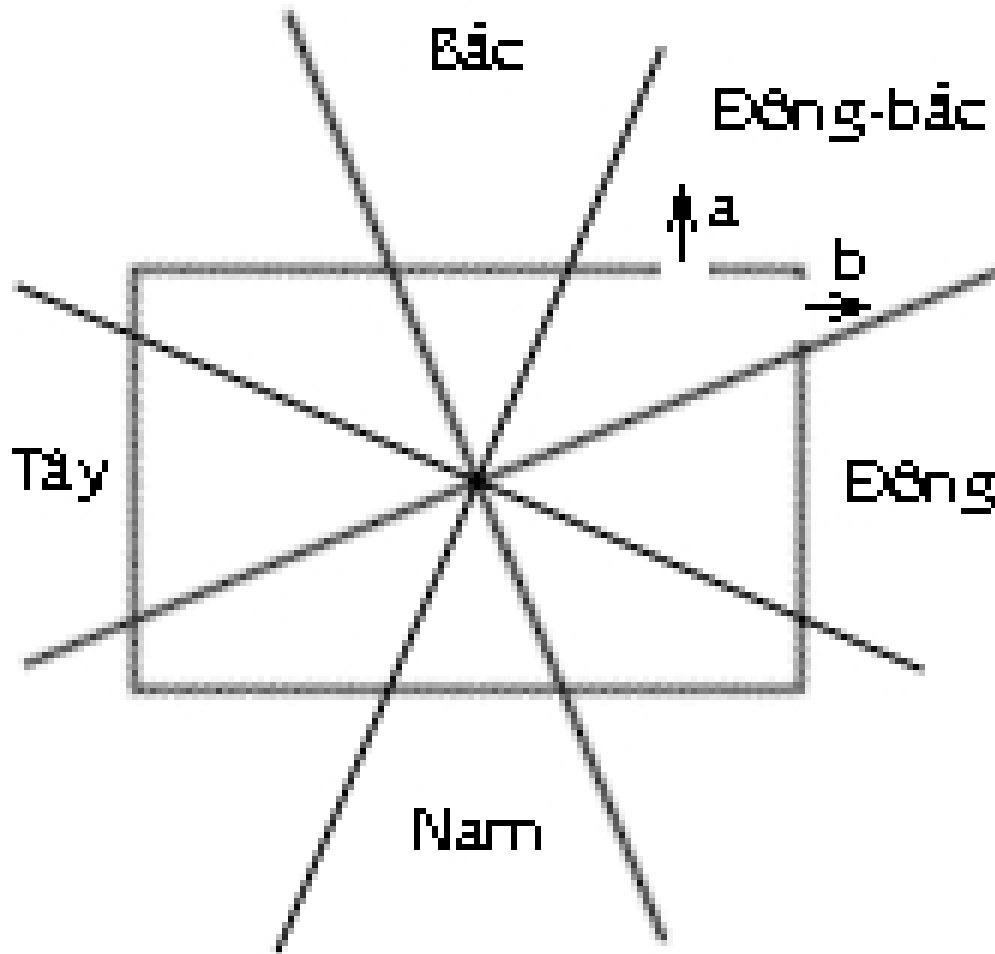
Như vậy, ngoài vận 5 ra, cung Chính thần vượng khí là cung có số tên trùng với vận đương thời. Thí dụ vận 7 có cung Chính-thần vượng khí là cung Đoài 7 và cung đối chiếu dựa theo Huyền-không học là cung Chấn 3 là cung Linh-thần suy khí, vận 8 có cung Chính-thần vượng khí là cung Cấn 8 và cung Linh-thần suy khí dựa theo Huyền-không học là cung Khôn 2. Riêng vận 5 thì 10 năm đầu của vận này thì Linh-thần suy khí là cung Tây-bắc, còn 10 năm còn lại là cung Đông-nam. Điều này có nghĩa là ảnh-hưởng của các phương-vị Chính-thần hay Linh-thần thuộc về vận nào thì chỉ đúng cho vận đó mà thôi vì khi đổi vận thì các phương vị này cũng thay đổi theo đó.

Phương vị Chính-thần nếu có thủy thì không hợp mà biến thành Linh-thần suy khí. Trong khi phương vị Linh-thần nếu có thủy thì rất hợp và trở thành phương vị vượng khí. Nếu mở cửa ở phương vị Chính thần mà thấy sông hồ, ao, bồn nước thì không tốt. Ngược lại phương vị Linh-thần và Chiêu-thần mà mở cửa có thủy thì trở nên phương vị vượng khí.

Từ đó, phương vị Linh-thần trong nội thất cũng có thể bày thủy để cung này trở thành vượng khí. Thủy càng động thì càng vượng. Điều nên chú ý là phải suy xét kỹ lưỡng để tránh việc để thủy nơi cung của tọa để tránh trường hợp há thủy trừ khi nhà này thuộc loại Tam-ban xảo quái.

Cần nhắc lại sự khác biệt giữa cung và hướng: Các cung (phương vị) Chính-thần và Linh-thần không thể lẫn lộn với hướng. Thí dụ phương vị Chính-thần của vận 8 là cung Đông-bắc, tại cung này có thể mở cửa để hấp thụ vượng khí và cửa có thể hướng về hướng tốt của chủ nhà chứ không nhất thiết là phải hướng về hướng Đông-bắc.

Chẳn hạn như trong hình dưới đây, có thể có cửa “a” quay về hướng Bắc hay cửa “b” quay về hướng Đông... trong khi 2 cửa này cùng nằm trong cung Đông-bắc là cung Chính-thần vượng khí của vận 8.



Cung có số cùng với số của đương vận thành hợp số sinh thành là cung Chiếu-thần cần có thủy để thúc đẩy điều tốt (cát) ở các cung tương ứng. Hợp số sinh thành là các cặp số sao của Hà-đồ: Nhất Lục, Nhị Thất, Tam Bát và Tứ Cửu. Thí dụ vận 8 hợp số sinh thành với số 3 là Tam Bát nên cung số 3 (Đông-Chấn) là cung Chiếu-thần.

Riêng về cung Chiếu-thần thì:

1. Vận 1, cung Chiếu-thần là cung Tây-bắc 6 (Càn) vì là Nhất Lục, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Đông-bắc (Cấn) và Tây (Đoài).
2. Vận 2, cung Chiếu-thần là cung Tây (Đoài) 7 vì là Nhị Thất, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Nam (Ly) và Tây-bắc (Càn).

3. Vận 3, cung Chiếu-thần là cung Đông-bắc 8 (Cấn) vì là Tam Bát, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Nam (Ly) và Tây-bắc (Càn).
4. Vận 4, cung Chiếu-thần là cung Nam 9 (Ly) vì là Tứ Cửu, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Đông-bắc (Cấn) và Tây (Đoài).
5. Vận 5 vượng ở 4 hướng phụ nên khó phán đoán vận. Vận này chia làm 2 phần:
 - o 10 năm đầu: Chiếu-thần ở các sơn Ngọ Đinh ở cung Nam (Ly).
 - o 10 năm sau: Chiếu-thần ở các sơn Tý Quý ở cung Bắc (Khảm).
6. Vận 6, cung Chiếu-thần là cung Bắc 1 (Khảm) vì là Tứ Cửu, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Tây-nam (Khôn) và Đông (Chấn).
7. Vận 7, cung Chiếu-thần là cung Tây-nam 2 (Khôn) vì là Nhị Thất, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Bắc (Khảm) và Đông-nam (Tốn).
8. Vận 8, cung Chiếu-thần là cung Đông 3 (Chấn) vì là Tam Bát, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Bắc (Khảm) và Đông-nam (Tốn).
9. Vận 9, cung Chiếu-thần là cung Đông-nam 4 (Tốn) vì là Tứ Cửu, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Tây-nam (Khôn) và Đông (Chấn).

Theo ông Bạch Hạc Minh thì: trong lý luận Huyền-không Đại-quái, Chính-thần dùng để thu nhận khí, còn Linh-thần và Chiếu-thần thì được dùng để thu nhận thủy.

5.4.11. Ý nghĩa của sự mượn/cướp khí của tương lai và sự thông nhau giữa các cung

Khí là danh từ chung dùng diễn tả năng lực làm chuyển động vạn vật trong vũ trụ. Người ta tin rằng khí trong mỗi cung giống nhau nên có thể chuyển cho nhau bằng ảnh hưởng Ngũ-hành. Nhưng khí giữa các cung không hẳn là cùng một loại nên đó là lý do mà các khí này không phải lúc nào cũng thông với nhau được.

Thí dụ sau đây có thể làm sáng tỏ vấn đề này:

Giả sử chúng ta công nhận là lò dùng trong mỗi nhà là dụng cụ biến chuyển khí và chất để đốt là khí. Và vùng này là vùng sống chung của 9 gia đình của 9 anh em rất thân. Tuy vậy, mỗi gia đình cũng có khác biệt nhau tùy hoàn cảnh nên sự chọn lựa lò cũng có khi khác nhau. Các lò mà các gia đình này có thể chọn là lò điện, lò gas, lò dầu hỏa, lò dầu diesel, lò than, lò chum cây khô, lò trấu... Các chất dùng để đốt trong các lò kể trên khiến cho mỗi loại lò mỗi khác. Sự khác biệt này tác đến độ như là lò điện không thể cho than vào là có thể dùng được ngay. Nhưng cũng có lúc có thể dùng nhiên liệu khác như lò chum cây khô có thể dùng than được.

Vậy thì vấn đề là ở nơi nhiều liệu có giống nhau không và giống nhau đến cỡ nào. Nếu không giống nhau thì không thể dùng chung cùng lò được nhưng nếu giống nhau thì giống cỡ chừng nào vì đây ảnh hưởng đến năng xuất của lò.

Mỗi gia đình kể trên đều có số năng lượng gia nhập nhất định nào đó của nhiên liệu mà họ dùng và một sức chứa đựng của nhiên liệu này. Điều này có nghĩa là khi gia đình này cần phải dùng nhiều thì họ chỉ dùng đến một giới hạn nào đó mà thôi, nếu họ không thể vay mượn được của gia đình các anh em khác. Đây chỉ vì lò của họ không giống nhau nên không dùng một nhiên liệu.

Như vậy nếu các lò của các gia đình này giống nhau thì số lượng nhiên liệu có thể dùng được cho tất cả 9 gia đình này là tổng số gia nhập và sức chứa chung nhiên liệu này của họ. Khi có một gia đình cần dùng nhiều nhiên liệu hơn trong một khoảng thời gian nào đó thì gia đình này có thể mượn phần

thặng dư của các gia đình khác để dùng. Nói cách khác là tổng số nhiên liệu này lúc này cũng sẵn sàng để giúp cho hoạt động đốt lò của bất cứ gia đình nào trong nhóm này được tăng cao rất nhiều khi cần. Sự cần thiết này có thể tốt hay xấu tùy gia đình, tùy trường hợp. Đây chính là nguyên lý của sự thông nhau giữa các cung trong nhà hay là sự cướp khí của tương lai...

Trường hợp các số sinh thành là (1, 6) là cùng họ, (2, 7) là đồng đạo, (3, 8) là bạn bè và (4, 9) là bằng hữu diễn tả được khác biệt sâu cạn của sự thông nhau giữa các cặp số này. Như vậy (1, 6) là tốt nhất, kế đến là (2, 7), sau đó là (3, 8) rồi đến cặp (4, 9). Sức mạnh của Qi tổng hợp giữa các cung này cũng theo đó mà gia giảm.

Thật ra khí có âm khí và dương khí. Âm khí tương đương với bóng tối, giúp cho sự xấu xa như ma quỷ và các điều xấu của các sao hoành hành. Trong khi đó dương khí được coi như là ngọn đèn làm tan âm khí như đèn làm tan bóng tối. Dương khí mạnh làm tan đi âm khí nhưng nếu dương khí quá mạnh ở một nơi lại tạo ra sự mất thăng bằng về khí trong nhà. Ảnh hưởng tốt hay xấu của các sao đối với cung cũng tăng hay giảm tùy theo cường độ của dương khí. Danh từ khí thường dùng trong Phong-thủy là dương khí.

Sự mượn và cướp khí không chỉ đơn thuần là sự mượn hay cướp dương khí mà là sự mượn hay cướp dương và âm khí. Nếu các nơi được mượn khí chỉ thuần là Tử khí thì khí tổng hợp chỉ toàn là âm khí. Nếu có thể tổng hợp được một vài Thoái khí và Suy khí thì dương khí tổng hợp cũng có cường độ khả dĩ để làm tan đi âm khí. Đây là luận về các ảnh hưởng xấu của âm khí của các sao mà thôi.

Trường hợp các điều xấu được tạo ra bởi sự khắc nhau giữa sao và cung thì dương khí càng mạnh lại càng khắc hơn nên trở thành xấu hơn tuy rằng âm khí không còn. Vì vậy mà sự khắc chế nhau trong các cung phải được giải tỏa cho thật tốt để tránh tăng thêm năng lực tác hại khi có sự mượn khí.

Nói rằng khí trong cùng một cung là cùng một loại nên có thể dùng Ngũ-hành để đưa khí đến vị trí thích ứng. Khi tất cả 5 hành đều có mặt thì khí trong cung xoay vần không ngừng giữa các hành tạo nên một khí tổng hợp mạnh mẽ như là 5 hành này đều có năng lực tác hại hay tác phúc tùy trường hợp khắc chế hay không. Như vậy phải thật cẩn thận khi dùng nhưt là các sao về Niên, Nguyệt, Nhật cũng có ảnh hưởng Ngũ-hành riêng khiến cho có khi vì đã bày bố Ngũ-hành trong nhà dùng các sao Vận, Tọa và Hướng nhưng vẫn gặp tai ương trong các năm tháng đem lại hành không nên có.

5.4.12. Thiên-tâm thập đạo:

Thiên-tâm là Trung-cung của cửu cung, là nơi giao hội, xuất nhập của Nhật Nguyệt.

Người ta tin rằng Thiên tâm thập đạo có thể thông khí 8 cung để giúp hưng thịnh nên gọi là Thông quái. Vì vậy mà tinh bàn của nhà có được Thiên-tâm thập đạo thì rất tốt. Thập đạo là tổng số là 10 nên còn gọi là Hợp thập. Có nhiều loại Hợp thập:

- Tổng số là 10 của Tọa của các cung tọa và hướng.
- Tổng số là 10 của Hướng của các cung tọa và hướng.
- Tổng số là 10 của Hướng hay Tọa của các cặp cung (1, 6), (2, 7), (3, 8) và (4, 9).
- Tổng số là 10 của Hướng hay Tọa của các cặp cung đối xứng qua Trung-cung.
- Hợp thập quái: là tổng số của Tọa và Hướng ở Trung-cung là 10, chủ phát vượng nhanh chóng.
- Hợp thập số là tổng số là 10 của một cặp Tọa, Hướng hay Vận trong mỗi cung xung quanh Trung cung, chủ hưng vượng. Đây là toàn cuộc Hợp-thập

Thiên-Tâm Thập-đạo chỉ áp dụng cho các sao về Vận, Tọa và Hướng mà thôi.

5.4.13. Tam Ban Quái và Thất Tinh Đả Kiếp:

Phép Tam Ban Quái và Thất-tinh Đả-kiếp là phép dùng để cướp đoạt khí của tương lai như Thượng nguyên thì cướp đoạt khí của Trung nguyên, Trung nguyên thì cướp đoạt khí của Hạ nguyên...

Căn bản đầu tiên của phép Tam Ban là các lệnh tinh phải ở đầu hướng hay nói cách khác là lệnh tinh của Tọa và Hướng đều ở cung hướng hay còn gọi là song tinh đảo hướng. Nếu lệnh tinh không ở đầu hướng thì không thể tính đến chuyện cướp khí của tương lai được. Trừ trường hợp Phụ Mẫu Tam ban quái toàn cuộc (Tam ban xảo quái) như sẽ trình bày về sau.

Có 2 loại Tam ban quái:

1. Tam ban quái
2. Phụ mẫu Tam ban quái, còn gọi là Thất Tinh Đả Kiếp

5.4.13.1. Tam ban quái

Tam ban quái là các bộ 3 số liên tiếp: Nhất Nhị Tam, Nhị Tam Tứ, Tam Tứ Ngũ, Tứ Ngũ Lục, Ngũ Lục Thất, Lục Thất Bát, Thất Bát Cửu, Bát Cửu Nhất.

Sau đây là vài loại Tam Ban Quái:

1. Các sao Tọa và Hướng của các cung tọa và hướng hợp thành 2 cặp số của Tam Ban Quái. Ví dụ: Vận 1, nhà tọa Tý, hướng Sửu có Tọa là Nhị-hắc và Hướng là Cửu-tử nơi cung tọa là Khảm; và Tọa và Hướng cùng là Nhất-bạch nơi cung hướng là Ly. Cả 4 số này hợp lại với nhau thành 2 cặp số (9, 1, 2).
2. Các sao Tọa và Hướng của mỗi cặp cung tọa và hướng có các số cung hợp với nhau thành một cặp số sinh thành của Hà đồ như là (1, 6), (2, 7), (3, 8) và (4, 9). Cả 4 sao của các cặp cung này hợp lại thành 2 cặp số Tam Ban Quái như thí dụ trên.
3. Cả 4 sao Tọa và hướng của mỗi cặp cung đối xứng nhau qua Trung-cung hợp nhau thành 2 cặp số Tam Ban Quái.

Các Tam ban quái này thích hợp vận dụng cho 2 thần Linh và Chính. Ví dụ: Vận 1, sơn Tý hướng Ngọ. Vì là vận 1 nên Chính thần ở tại cung Khảm 1 còn Linh thần ở tại cung đối chiếu qua Trung-cung là cung Ly 9. Nơi cung tọa là cung Khảm (Tý nằm trong cung Khảm) có phi tinh của Tọa và Hướng là 2 (Nhị-hắc) và 9 (Cửu-tử) trong khi ở cung hướng là cung Ly (Ngọ nằm trong cung Ly) có phi tinh là 1 (Nhất-bạch) và 1 (Nhất-bạch). Bốn phi tinh ở 2 cung tọa và hướng hợp thành quẻ Tam ban quái là Cửu Nhất Nhị (9, 1, 2). Quẻ Tam ban này có thể thông khí 3 vận Cửu, Nhất và Nhị. Một vận vượng thì 2 vận kia đều vượng.

5.4.13.2. Thất Tinh Đả Kiếp

Phụ mẫu Tam ban quái, còn gọi là Thất Tinh Đả Kiếp. Thất tinh là mỗi bộ quẻ 3 số (**dựa theo Hướng hay Tọa**) đều nằm ở 2 đầu và giữa của 7 sao liên tục như quẻ Tam-ban 2, 5, 8 nằm trong chuỗi sao từ 2 đến 8 với sao số 5 nằm ở giữa chuỗi số này. Đả kiếp là cướp đoạt khí của tương lai. Nói cách khác thì đây là các bộ 3 số cách khoảng nhau là 3: Nhất Tứ Thất, Nhị Ngũ Bát hay Tam Lục Cửu.

Có 2 nhóm cung chính hợp thành Thất Tinh Đả Kiếp:

1. Càn, Ly và **Chấn**. Nhóm này thường được gọi là nhóm cung Ly. Thất Tinh Đả Kiếp hợp thành ở nhóm này được gọi là Chân Đả Kiếp tức là Đả kiếp thật.

2. Đoài, Khảm và Tốn. nhóm này thường được gọi là nhóm cung Khảm. Thất Tinh Đả Kiếp hợp thành bởi nhóm này gọi là Giả Đả Kiếp tức là Đả Kiếp giả.

Chân Đả Kiếp là nhóm lúc nào cũng có hiệu quả thực sự trong khi Giả Đả Kiếp chỉ có thể có hiệu quả khi có ít nhất là một nhóm sao khác nhau của các cung Tốn, Càn và Trung-cung hợp thành một bộ số Thất Tinh Đả Kiếp. Như vận 5, tọa Mão, hướng Dậu, bộ số (2, 5, 8) được tạo thành bởi các cung này.

<u>Tây-Bắc (Càn)</u> Vận: Lục-bạch Tọa: <u>Nhi-hắc</u> Hướng: Lục-bạch	<u>Bắc (Khảm)</u> Vận: Nhất-Bạch Tọa: <u>Thất-xích</u> Hướng: Nhị-hắc	<u>Đông-Bắc (Cấn)</u> Vận: Bát-bạch Tọa: Cửu-tử Hướng: Tứ-lục
<u>Tây (Đoài) (hướng)</u> Vận: Thất-xích Tọa: <u>Nhất-Bạch</u> Hướng: <u>Ngũ-hoàng</u>	<u>Center-Sector</u> Vận: <u>Ngũ-hoàng</u> Tọa: Tam-bích Hướng: Thất-xích	<u>Đông (Chấn) (tọa)</u> Vận: Tam-bích Tọa: <u>Ngũ-hoàng</u> Hướng: Cửu-tử
<u>Tây-Nam (Khôn)</u> Vận: Nhị-hắc Tọa: Lục-bạch Hướng: Nhất-Bạch	<u>Nam (Ly)</u> Vận: Cửu-tử Tọa: Bát-bạch Hướng: Tam-bích	<u>Đông-Nam (Tốn)</u> Vận: Tứ-lục Tọa: <u>Tứ-lục</u> Hướng: <u>Bát-bach</u>

Khi các cung Ly với Càn Chấn, Khảm với Tốn Đoài đều có Phụ mẫu Tam ban quái tới thì gọi là đồng liệt. Như Hướng ở cung Ly có Nhất-bạch, ở cung Càn có Tứ-lục và ở cung Chấn có Thất-xích chứ không phải ở mỗi cung Ly, Càn, Chấn đều phải có Vận, Tọa và Hướng tạo thành Phụ mẫu Tam ban quái. Loại quẻ này lấy hợp số sinh thành của tọa và hướng của các cung Ly và Khảm làm cơ sở. Như Nhất Tứ Thất là khí của vận 1, 4 và 7 thông nhau nên đương vận có thể rút mượn khí của 2 vận kia để dùng trước...

Điều cần biết là vị trí của các số trong mỗi nhóm cung định chiều quay của khí trong nhóm này chắn hạn như các sao Tọa của nhóm Khảm là Đoài, Khảm và Tốn có các của Tọa số sắp theo thứ tự là (1, 4, 7) cho biết chiều quay của khí trong nhóm này là ngược chiều kim đồng hồ. Chiều quay của khí trong nhóm Ly **dựa theo Hướng** cũng là ngược chiều kim đồng hồ. Hai chiều khí này phải ngược với nhau để có thể được coi là đồng liệt. Như vậy trường hợp trên đây không được coi như có được 2 bộ số Thất Tinh Đả Kiếp.

Ngoài ra, trừ trường hợp Tam Ban Xảo Quái, những điều kiện sau đây cũng cần có:

1. Vượng khí của Tọa phải ở cung tọa hay vượng khí của Hướng phải ở cung hướng.
2. Ngũ-hành trong các cung đều phải sửa đổi cho tốt.
3. Kỵ Sơn và thủy cũng cần phải giải quyết cho thỏa đáng ở các nơi cần thiết.
4. Vị thế Loan-đầu phải không kỵ hay được an bày để không kỵ.

5. Và không bị Tù tức là vượng tinh của hướng không được nằm trong Trung-cung. Hậu quả có thể vô cùng xấu nếu các điều kiện trên không được toàn chỉnh.

Sau đây là một vài loại Thất Tinh Đả Kiếp khác:

- Các sao Tọa và Hướng của các cung tọa và hướng hợp thành 2 cặp số của Thất Tinh Đả Kiếp.
- Các sao Tọa và Hướng của mỗi cặp cung tọa và hướng có các số cung hợp với nhau thành một cặp số sinh thành của Hà đồ như là (1, 6), (2, 7), (3, 8) và (4, 9). Cả 4 sao của các cặp cung này hợp lại thành 2 cặp số Thất Tinh Đả Kiếp như thí dụ trên.
- Cả 4 sao Tọa và hướng của mỗi cặp cung đối xứng nhau qua Trung-cung hợp nhau thành 2 cặp số Thất Tinh Đả Kiếp.

Ngoài ra còn có trường hợp Toàn bàn Thất Tinh Đả Kiếp mà người ta còn gọi là Tam-Ban Xảo-quái. Đó là các sao Vận, Tọa và Hướng trong mỗi cung hợp thành các bộ số Thất-Tinh Đả-kiếp. Trường hợp này chỉ cần có thêm các điều kiện:

1. Ngũ-hành trong các cung đều phải sửa đổi cho tốt.
2. Kỵ Sơn và thủy cũng cần phải giải quyết cho thỏa đáng ở các nơi cần thiết.
3. Vị thế Loan-đầu phải không kỵ hay được an bày để không kỵ.
4. Và không bị Tù tức là vượng tinh của hướng không được nằm trong Trung-cung.

Điều quan trọng cần chú ý là các phép mượn khí làm khí trong nhà được đưa lên rất cao nên có thể đưa tất cả các điều tốt xấu lên cao độ khiến cho rất thịnh vượng hoặc rất suy bại tùy theo tình trạng phong-thủy tốt xấu. Như vậy, khi Ngũ-hành của sao và cung kỵ nhau, kỵ thủy và kỵ sơn, ta vẫn phải tìm cách giải cho thỏa đáng để triệt tiêu cho bằng hết tất cả chuyện xấu.

Sau đây là giảng giải rõ hơn về Phụ mẫu Tam ban quái:

Cung Càn là Thiên-môn, cung Tốn là Địa-hộ là 2 cung quan trọng trong phép đả kiếp. Trong trường hợp vượng tinh đáo hướng:

- Phi tinh ở cung Càn và cung Ly tương hợp với cung Chấn thành Phụ mẫu Tam ban quái gọi là chân đả kiếp. Tức là chân hợp thì tự phát vì lệnh tinh ở đầu hướng.
- Phi tinh ở cung Tốn và cung Khảm tương hợp với cung Đoài thành Phụ mẫu Tam ban quái gọi là giả đả kiếp. Tức là giả hợp.

Số ở Trung-cung là số sinh (còn gọi là số lập cực), trong khi số thành là:

- số ở cung Khảm trong các vận 1, 2, 3, 4 và
- số ở cung Ly trong các vận 6, 7, 8, 9.

Hợp số sinh thành là số sinh hợp với số thành tạo thành một trong các cặp sau đây:

- Nhất Lục (cùng họ),
- Nhị Thất (đồng đạo),
- Tam Bát (bạn bè),
- Tứ Cửu (bằng hữu),

Đây còn gọi là các cặp số đồng một khí vì là “cùng họ” hoặc “đồng đạo” hoặc “bạn bè” hoặc “bằng hữu” nên hợp nhau. Các cặp số này là các cặp số sao của các chòm sao của 4 hướng của Hà-đồ.

Sau đây là những phân tích từ thấp đến cao về phép này:

1. Bất cứ ở vận nào, số của Vận ở Trung-cung đều hợp với cung Ly hay cung Khảm thành cặp số có cùng một khí vì Vận-bản được bày bố theo chiều thuận của Luân-Thiên-Xích. Cho nên số sinh thành của tiên thiên bát quái là số của Trung cung hợp với cung Khảm hoặc với cung Ly.
2. Nếu số ở Hướng (hay Tọa) của Trung-cung có thể hợp với số ở Hướng (hay Tọa) của cung Ly và Tọa (hay Hướng) ở Trung-cung có thể hợp với Tọa (hay Hướng) của cung Khảm cùng một lúc thì 3 cung hợp thành số của Tiên-thiên Bát-quái. Như vậy tọa và hướng cùng thông khí với Trung-cung. Trường hợp tổng số của Hướng (hay Tọa) ở cung hướng, cung tọa hay Trung-cung là 10 (hợp thập) cũng được coi là thông khí giữa các cung này.
3. Khí của quẻ trước, giữa và sau liên thông nhau sẽ xuất hiện sự liên thông khí của Thượng nguyên, Trung nguyên và Hạ nguyên nên các nguyên đều dùng được. Như những cuộc mà ở cung hướng có các sao ở Tọa và Hướng là Nhất + Nhất có thể dùng để thông khí của vận 4 và 7, tức là hợp thành quẻ Tam ban Nhất Tứ Thất. Nhị + Nhị có thể dùng để thông khí của các vận 5 và 8 tức là hợp thành quẻ Tam ban Nhị Ngũ Bát...
4. Muốn biết ba loại quẻ Phụ Mẫu Tam ban là Nhất Tứ Thất, Nhị Ngũ Bát, Tam Lục Cửu xuất hiện ở các cung vị nào thì phải xem cung có song tinh đảo hướng. Nếu song tinh đảo hướng xuất hiện ở cung Ly 9 tức là Cửu, là vận 9 Hạ-nguyên nên nguyên và vận mà nó đối ứng là vận 3 Thượng-nguyên (cung Chấn) và vận 6 Trung-nguyên (cung Càn). Tức là Phụ Mẫu Tam ban quái xuất hiện ở các cung Chấn Càn Ly. Như vậy:
 - a. Khảm 1 hay Tốn 4 hay Đoài 7 thì Phụ Mẫu Tam ban quái xuất hiện ở các cung Khảm Tốn Đoài. Còn gọi là Khảm cung đã kiếp.
 - b. Khôn 2 hay Trung-cung 5 hay Cấn 8 thì Phụ Mẫu Tam ban quái xuất hiện ở các cung Khôn Trung-cung Cấn. Còn gọi là Khôn Cấn đã kiếp hay Tam-ban xảo quái.
 - c. Chấn 3 hay Càn 6 hay Ly 9 thì Phụ Mẫu Tam ban quái xuất hiện ở các cung Chấn Càn Ly. Còn gọi là Ly cung đã kiếp.

Ngoài ra còn có trường hợp toàn cuộc hợp thành quẻ Phụ Mẫu Tam ban tức là Vận, Tọa và Hướng của mỗi cung hợp nhau lại thành Phụ Mẫu Tam ban quái. Trường hợp này không cần điều kiện song tinh đảo hướng. Thí dụ: Vận 2, sơn Cấn hướng Khôn.

Trong cách tuyển chọn hướng thì sau đây là các cách tuyển chọn có công dụng tốt từ cao xuống thấp:

5. Phụ Mẫu Tam-ban xảo quái: có thể thông khí cả 3 nguyên nên có được tốt lành lâu đời, phồn vinh, hưng thịnh mà không bị giới hạn Thương Sơn Há Thủy. Nếu có thể đảo ngược cách kỵ long thì càng tuyệt diệu.
6. Toàn cuộc hợp thập.
7. Phụ Mẫu Ly cung đã kiếp.

8. Vượng sơn vượng hướng (Đáo sơn đáo hướng) có 2 cung Thành-môn.
9. Vượng sơn vượng hướng.
10. Phụ Mẫu Khảm cung đã kiếp.
11. 2 cung Thành-môn.

Được tam ban hảo quái là được thông khí của 8 cung với Tam Nguyên tức là có thể cướp được khí của Thượng và Hạ Nguyên mà dùng trong thời Hạ Nguyên này. Như vậy khí tốt sẽ tràn đầy giúp cho mọi chuyện đều thuận lợi. Điều này có nghĩa là khí trong nhà được đưa lên rất cao nên có thể đưa tất cả các điều tốt xấu lên cao độ khiến cho rất thịnh vượng hoặc rất suy bại tùy theo tình trạng phong-thủy tốt xấu. Như vậy, khi Ngũ-hành của sao và cung kỵ nhau, kỵ thủy và kỵ sơn, ta vẫn phải tìm cách giải cho thỏa đáng để triệt tiêu cho bằng hết tất cả chuyện xấu. Những cái kỵ vẫn phải tránh chần hạn như phương vị Chính-thần và các phương vị sơn vượng lại để cho gặp nước thì trở nên suy, mà khi suy kiểu này thì suy hơn bình thường rất nhiều thậm chí có thể tán gia bại sản hoặc mất người.

Ngoài ra, bình thường thì nhà bị đường lộ xung chiếu đâm thẳng vô nhà là tối kỵ, gọi là Xuyên-sa nhưng Xuyên-sa trong trường hợp Tam-ban-quái hay trường hợp chiếu vào phương vị đương vượng thì lại luận là cát là quý giá vô cùng.

Phụ Mẫu Tam-Ban Quái										
Vận nhà										
	Tọa/Hướng	Góc hướng, độ	1	2	3	4	5	6	7	8
Ly cung dã kiếp	Canh/Giáp	75	1 4 7							2 5 8
	Dậu/Mão	90		2 5 8						3 6 9
	Tân/Ât	105	2 5 8							3 6 9
	Nhâm/Bính	165		2 5 8		1 4 7			1 4 7	3 6 9 phạm phúc ngầm
	Ty/Ngô	180	1 4 7		3 6 9			3 6 9		2 5 8
	Quý/Đinh	195	1 4 7					3 6 9		2 5 8
	Thìn/Tuất	300	1 4 7			1 4 7				
	Tôn/Kiến	315						3 6 9 phạm Phúc ngầm		3 6 9
	Ty/Hợi	330						3 6 9 phạm Phúc ngầm		3 6 9
Khảm cung dã kiếp	Giáp/Canh	255		2 5 8						3 6 9
	Mão/Dậu	270	1 4 7							2 5 8
	Ât/Tân	285	1 4 7							2 5 8
	Bính/Nhâm	345	1 4 7 Phạm phúc ngầm		3 6 9			3 6 9		2 5 8
	Ngô/Ty	0		2 5 8		1 4 7			1 4 7	3 6 9
	Đinh/Quý	15		2 5 8		1 4 7			1 4 7	3 6 9
	Tuất/Thìn	120						3 6 9		3 6 9
	Kiến/Tôn	135	1 4 7			1 4 7 phạm Phúc ngầm				
	Hợi/Ty	150	1 4 7			1 4 7 phạm Phúc ngầm				
Tam ban xảo quái	Mùi/Sửu	30				toàn cuộc		toàn cuộc		
	Sửu/Mùi	210				toàn cuộc		toàn cuộc		
	Khôn/Cấn	45		toàn cuộc			toàn cuộc		toàn cuộc	
	Cấn/Khôn	225		toàn cuộc			toàn cuộc		toàn cuộc	
	Thân/Đần	60		toàn cuộc			toàn cuộc		toàn cuộc	
	Đần/Thân	240		toàn cuộc			toàn cuộc		toàn cuộc	

Ghi chú: Các quẻ phạm Phúc-ngầm không tính được.

Sử dụng phép Phụ Mẫu Tam-ban quái phải phối hợp với cách cuộc Loạn-đầu, phải đoan để chế ngự thủy, phải đắc thủy để thu an và hợp với Ngũ-hành sinh khắc. Bảng không sẽ không có tác dụng, thậm chí còn chuốc lấy tai họa một cách vô cơ, do đó khi sử dụng phải hết sức thận trọng.

5.4.13.3. Hợp số Sinh Thành

Vì các sao ở Trung-cung là các sao khởi đầu để bày tình bản, nên các sao này là các số Sinh. Các số Thành là:

1. Các số sao trong cung Khảm khi vận nhà là 1, 2, 3 và 4. Đây là vì trong các vận này, sao Vận ở Trung-cung và ở cung Khảm lúc nào cũng tạo thành một cặp số sinh thành.
2. Các số sao trong cung Ly khi vận nhà là 6, 7, 8 và 9. Đây là vì trong các vận này, sao Vận ở Trung-cung và ở cung Ly lúc nào cũng tạo thành một cặp số sinh thành.

Hợp số Sinh Thành được tạo thành khi 2 số này hợp lại thành một trong các cặp số của Hà-đồ với điều kiện là các sao vượng phải nằm trong cung hướng.

Sau đây là một vài điểm quan trọng cần biết thêm:

1. Nếu Trung-cung hợp với cung tọa và cũng hợp với cung hướng, chẳng hạn như cùng loại sao của mỗi cặp cung này hợp nhau lại thành cặp số Hà-đồ, hay thành tổng số 10, hay khác loại sao của cả 3 cung này hợp nhau thành cặp 3 số liên tục hay cặp 3 số của Thất tình Đả-kiếp; các cung này coi như thông khí với nhau.
2. Trường hợp cung hướng có sao Tọa và sao Hướng giống nhau, cặp số Thất Tình Đả-Kiếp được tạo thành. Khi sao giống nhau ở cung hướng là:
 - a. Nhất-bạch, hay Tứ-lục hay Thất-xích thì tạo được bộ số (1, 4, 7).

b. Nhị-hắc, hay Ngũ-hoàng hay Bát-bạch thì tạo được bộ số (2, 5, 8).

c. Tam-bích, hay Lục-bạch hay Cửu-tử thì tạo được bộ số (3, 6, 9).

Số của cung hướng có thể hợp với số của 2 cung khác thành cặp số Thất Tinh Đà-Kiếp. Cả 3 cung này là các cung có chung bộ số Thất-tinh Đà-kiếp.

5.4.14. Phản phục ngâm:

Hai sao 5 (Ngũ-hoàng) của tọa và/hay hướng nhập Trung-cung, khi bày bố thuận là phục ngâm, nghịch là phản ngâm. Chỉ cần phạm vào phản ngâm hay phục ngâm là cũng đủ khó tránh tai họa. Như trong vận 1 có tọa Tý hướng Ngọ hay tọa Quý hướng Đinh. Nếu gặp vừa phản ngâm vừa phục ngâm thì tai họa vô cùng.

Gặp sao Ngũ-hoàng đi nghịch mà lệnh tinh không đảo sơn hay đảo hướng thì gọi là Xuyên Tâm Sát nhưng nếu lệnh tinh đương vượng thì không kỵ. Nếu gặp toàn cuộc được Phụ Mẫu Tam Ban Quái tức là Tam ban xảo quái thì hung sẽ biến thành cát. Và trường hợp phản ngâm, phục ngâm tác hại không nhiều ở đầu hướng, nếu phương vị của nó có Loan-đầu hợp cách thì cũng có khả năng hóa giải.

Ngoài ra còn một loại Phản ngâm, Phục ngâm khác là :

Hướng tinh phạm phản ngâm.

Hướng tinh phạm phục ngâm.

Cửu cung có phạm phản ngâm và phục ngâm thì không thể đoán là hung được mà phản phối hợp với các điều kiện thất vượng của đương vận mà đoán.

5.4.15. Nhập tù:

Lệnh tinh (sao đương vận) của hướng nhập Trung-cung thì suy bại, gọi là nhập tù. Có 2 loại nhập tù:

Tù đắc vãng: Như vận 1 nhập hướng Tuất, vận tinh Nhị đảo hướng (số của Vận ở cung hướng Tây-bắc là 2) như vậy 2 nhập Hướng ở Trung-cung. Đến vận 2 thì lệnh tinh là 2 nên số của Hướng ở Trung-cung là 2 là tù đắc vãng.

Tù bất vãng: Lệnh-tinh của hướng nhập Trung-cung mà ở phương có Hướng có Ngũ-hoàng ở của dương trạch (nhà cửa) có cửa và đường xá hay của âm trạch (mồ mả) có thủy thì không bị tù. Trường hợp vận 5, Ngũ hoàng nhập Trung-cung thì cũng không là tù.

Như vậy, nếu có thủy ở phương có Hướng có Ngũ-hoàng thì có thể hóa giải được tù.

Theo bài Tòng sư tùy bút của ông Khương-Diêu in trong Thảm Thị Huyền-không học (ấn bản 2003), thì nếu phương vị hướng thấy thủy phóng quang thì hóa giải được tù (cuối trang 599 qua đầu trang 600).

Lệnh-tinh của các vận 2, 4, 6, 8 nhập Trung-cung mà nếu Trung-cung trống trải (Minh-đường) thì Trung-cung có thể luận là hư thủy (trong các vận khác thì Trung-cung trống trải lại luận là nhà thay vì là hư thủy). Mà hướng tinh nhập thủy cho nên tù mà không tù.

Như vậy, tôi nghĩ rằng nếu Trung-cung của nhà tuy rằng không trống trải nhưng nếu có thể để thủy thì sẽ hóa giải được tù và như vậy cũng có thể hóa giải được tù trong tất cả các vận.

5.4.16. Thần sát:

Thái tuế: còn gọi là sao Thái-thần hay Thái-âm. Vị trí của sao Thái-tuế thay đổi mỗi năm âm lịch. Địa chỉ của mỗi năm định vị trí của Thái-tuế như năm Tý thì Thái-tuế đóng ở sơn Tý tức là ở cung Bắc, năm Thìn thì Thái-tuế đóng ở sơn Thìn tức là ở cung Đông-nam.

Sao Thái-tuế đóng nơi nào làm tăng dương khí ở nơi đó lên cực mạnh, không phân biệt cát hung. Điều này tạo ra các ảnh hưởng sau đây:

Vì là nơi dương khí cực mạnh nên cung này nên là ở phương tọa chứ không nên ở phương hướng.

Trong phạm vi khí trường đang mạnh thì các hoạt động mạnh như động thổ (đào đất), máy móc vận chuyển mạnh, ống phun khói lớn của nhà máy ... làm cho dòng khí lưu chuyển mạnh thêm. Vì vậy mà phương vị Thái-tuế thường nên tĩnh, không nên động (vấn đề nên tĩnh hay động theo sách vở này có lẽ còn phải xét lại vì khi Thái-tuế ở nơi vượng thì càng động thì lẽ ra phải càng vượng trừ phi khí quá mạnh tạo ra ảnh hưởng xấu).

Niên canh xung Thái-tuế: là Thái-tuế xung khắc với năm sinh của chủ nhà. Thí dụ người sinh năm Dần thì niên canh Thái-tuế của người đó là Dần. Dần lại tương xung với Thân nên gặp năm Thân, tức là năm “niên canh xung Thái-tuế” thì người này phải tránh hành động tại 2 cung Dần, Thân để tránh khỏi bị trắc trở.

Không nên mở cửa theo hướng của năm sinh để tránh không xung phạm Thái-tuế. Thí dụ người tuổi Sửu không mở cửa theo hướng Sửu.

Thái-tuế ở nơi nào thì nơi xấu lại xấu hơn, nơi tốt lại tốt hơn. Như nhà là vượng sơn vượng hướng thì khi Thái tuế đến phương vượng thì vượng càng thêm vượng.

Có 2 loại Thái-tuế là Thái-tuế địa bàn và Thái-tuế phi tinh:

Thái-tuế địa bàn là Thái-tuế tính dựa theo các sơn về địa chỉ trong địa bàn. Tùy theo địa chỉ của mỗi năm mà suy ra cung (phương vị) Thái-tuế phi tinh của năm đó như năm Tý thì Thái-tuế ở phương vị của sơn Tý trên địa bàn. Như vậy, Thái-tuế địa bàn xoay theo vòng tròn xung quanh Trung-cung.

Thái-tuế phi tinh là Thái-tuế đi theo sao Nhất-bạch về năm (Niên) tức là khi định vị trí cửu tinh theo năm (niên bàn) thì sao Thái-tuế phi tinh ở cùng một cung với sao Nhất-bạch. Như vậy, Thái-tuế phi tinh đổi vị trí dựa theo bộ vị Lường-Thiên-Xích.

Sau đây là hình vẽ tóm lược sự xung khắc của các địa chỉ.

Trong hình này, các lần:

ngang màu xanh lá cây nối liền 2 địa chỉ hợp nhau. Màu xanh lá cây là Hợp. Mỗi cặp có tính chất Ngũ-hành riêng như cặp Tý Sửu thuộc hành Thủy.

đỏ đi qua tâm nối liền 2 địa chỉ xung nhau. Màu đỏ là Xung.

dọc màu tím nối liền 2 địa chỉ hại nhau. Địa chỉ gốc hại địa chỉ ngọn nơi mũi tên. Màu tím là Hại.

xanh dương nối liền từng nhóm 3 địa chỉ hợp nhau. Tam giác xanh dương là Tam hợp. Mỗi bộ tam hợp lại có tính Ngũ-hành riêng như bộ Tam-hợp Thân, Tý, Thìn thuộc về hành Thủy.

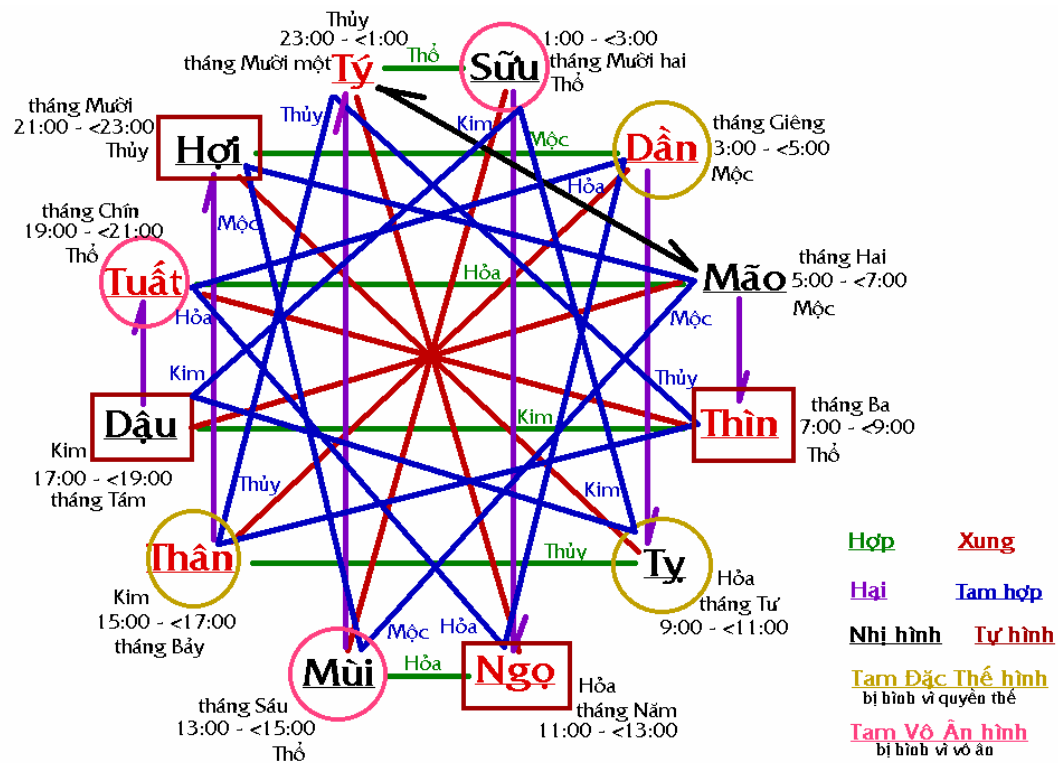
đen nối giữa Tý Mão là Nhị Hình.

hình chữ nhật xung quanh 4 chi Thìn Ngọ Dậu Hợi là Tụ Hình.

vòng tròn màu vàng quanh Tỵ Thân Dần là Tam Đắc Chế Hình.

vòng tròn màu hồng quanh Tuất Sửu Mùi là Tam Vô Ân Hình.

Các địa chi màu đỏ thuộc dương, màu đen thuộc âm. Mỗi địa chi cũng có Ngũ-hành riêng như Tỵ thuộc hành Thủy. Ngoài ra, Mỗi địa chi còn tượng trưng cho mỗi tháng và giờ trong mỗi ngày.



Ghi chú:

Tam đặc Thế hình, Tam Vô Ân hình và Tự hình cần phải hội đủ các địa chỉ trong thế hình mới ứng nghiệm. Thí dụ Tam Vô Ân hình cần phải có 3 chỉ Sửu, Tuất và Mùi.

Tuế phá: cung đối với Thái-tuế địa bàn là cung của Tuế-phá. Phương Thái-tuế tới là phương vị có khí dương cực mạnh, ngược lại phương vị có Tuế-phá đến là nơi có khí âm cực mạnh. Đây là 2 cung âm dương đối lập, tương khắc, tương xung. Như vậy khi các cung này ở trong vị trí tốt thì rất tốt mà trái lại thì rất xấu.

Các ngày Tuế-phá cũng được tính theo như thí dụ sau đây: Năm Tý, Thái-tuế địa bàn ở phương Tý thì Tuế-phá ở phương ngược lại là phương Ngọ nên các ngày Ngọ như Giáp Ngọ, Bính Ngọ... đều là ngày Tuế-phá có khí âm cực mạnh. Do đó khi phạm vào thì dễ gặp tai họa nhưt là người tuổi Tý.

5.4.17. Tam sát:

Tam sát là 3 sao có sát khí là Tuế-sát, Kiếp-sát và Tai-sát. Tam-sát có 3 loại là Niên Tam-sát, Nguyệt Tam-sát và Nhật Tam-sát hay nói cách khác là Tam-sát của năm, tháng và ngày.

Tam-sát là sát ở các cung sau đây:

Năm Thân, Tý, Thìn (hay tháng 7, 11, 3 ta) sát ở 3 phương Ty, Ngọ và Mùi tức phương Nam.

Năm Dần, Ngọ, Tuất (hay tháng 1, 5, 9 ta) sát ở 3 phương Hợi, Tý, Sửu tức phương Bắc.

Năm Tỵ, Dậu, Sửu (hay tháng 4, 8, 12 ta) sát ở 3 phương Dần, Mão, Thìn tức phương Đông.

Năm Hợi, Mão, Mùi (hay tháng 10, 2, 6 ta) sát ở 3 phương Thân, Dậu, Tuất tức phương Tây.

Các nơi có Tam-sát đều kỵ động làm tăng năng lực sát. Vì vậy mà cấm động thổ, tu sửa... nhưt là khi Tam-sát ở cung Tọa vì khi đó khí mạnh của hướng xung chiếu thẳng làm phạm xung sát nên tai họa đến liền.

5.4.18. Cách đặt bếp theo Huyền-không-học:

Phương nào cũng có thể làm nhà bếp nhưng nếu tránh được phương vị sinh, vượng thì nên tránh.

Để lên trung tâm của lò đồ hình La bàn Huyền-không, miệng lò hướng về hướng của cung vị có sao về Hướng là:

- Nhất-bạch là hành thủy nên là thủy hỏa ký tề, rất tốt.
- Tam-bích, Tứ-lục là hành mộc sinh hỏa nên là bếp cát.
- Bát-bạch là hành thổ, mà hỏa sinh thổ nên là trung cát.
- Cửu-tử là hành hỏa nên là trung cát nhưng rất kỵ hỏa quá thịnh.
- Lục-bạch, Thất-xích là hành kim mà hỏa khắc kim nên kỵ.
- Nhị-hắc là bệnh phù, Ngũ-hoàng là ôn dịch nên kỵ.

5.4.19. Hành-lang u ám:

Hành lang u ám không có ánh sáng thì luận là âm khí. Nếu có 2 sao Nhị-hắc và Ngũ-hoàng đến phương vị này thì trong nhà có người có tâm thần hoảng loạn. Không có 2 sao này cũng luận là không tốt.

5.4.20. Cửa đón khí vượng:

Phương vị có khí vượng nên có cửa để đón nhưng nếu cửa bị che khuất bởi nhà, cây cối um tùm thì khí vượng không nhận được. Cửa thường hay cửa sổ có thể hướng về hướng nào cũng được điều cần là phải nằm trên phương vị có khí vượng.

Đây cũng là lý do không nên trồng cây cối um tùm che cửa đón khí vượng.

5.4.21. Ảnh hưởng của các sao đến tiền tài:

Theo Bát-trạch, thì ảnh hưởng về tài vận của các sao là:

- Sinh-khí: là sao vượng tài vận mạnh nhất, tích tụ được nhiều tiền của và giữ được lâu dài.
- Phước-đức: là sao vượng tài vận thứ hai, chủ về tiền của đến nhanh chóng nhưng không lớn mạnh bằng Sinh-khí. Tuy vậy nó cũng giúp cho chủ nhân tích lũy được.
- Thiên-y: chủ về ổn định mà không có hoạch tài.
- Ngũ-quỷ: là hung tinh chuyên phá tài. Nhưng có những trường hợp nó đem lại tiền tài lớn gọi là những trường hợp Ngũ-quỷ vận tài:
 - Khi Ngũ-quỷ gặp phi-tinh tối vượng là các sao cửu tinh của Huyền-không có khí tốt như vượng hay sinh khí.
 - Ngũ-quỷ (hỏa) sinh ra (theo thuyết tương sinh của Ngũ-hành) các sao thổ đồng cung mà sao này hợp với Ngũ-hành của cung.
 - Năng lực của sao Ngũ-quỷ (hỏa) được đưa đến nuôi cung theo thuyết tương sinh của Ngũ-hành.
 - Như phương vị Linh-thần suy khí có sao Ngũ-hoàng (thổ) và Ngũ-quỷ (hỏa) là Ngũ-quỷ sinh Ngũ-hoàng ứng vào vị trí suy khí nên chuyển suy thành vượng nên cũng rất phát về tiền tài..

Các phương-vị Chính-thần và Linh-thần ứng riêng cho mỗi vận ảnh hưởng đến tiền tài. Khi suy thì phá tài, khi vượng thì đem tiền của đến cho chủ nhà. Ở đây xin nhắc lại là Chính thần vượng khí kỵ thủy, khi gặp thủy thì trở thành suy khí. Ngược lại, Linh-thần suy khí mà gặp thủy thì lại trở thành vượng khí. Nhưng nếu trong cung Linh-thần mà có sao Tọa vượng thì có thủy sẽ làm cho ảnh hưởng tốt của sao này trở nên xấu cho người trong nhà. Mở cửa chính nơi các phương vị vượng khí này đem khí vượng đến một cách thật mạnh mẽ giúp cho tiền tài phát mau chóng tuy rằng cung vị này có hướng thuộc tử khí.

Theo Huyền-không thì ảnh hưởng về tiền tài mạnh yếu tùy thuộc về khí của các sao ở Hướng của mỗi cung. Vượng khí là mạnh nhất, kế đó là Sinh-khí, đến Tiến khí. Ảnh hưởng xấu thì xấu nhất là Tử-khí, sau đó đến Suy-khí rồi Thoái-khí.

Các sao dương như 1 Nhất-bạch, 3 Tam-bích, 6 Lục-bạch và 8 Bát-bạch có ảnh hưởng đến tài vận do công việc làm ăn mà tới.

Còn các sao âm như 2 Nhị-hắc, 4 Tứ-lục, 7 Thất-xích và 9 Cửu-tử có ảnh hưởng đến hoạch tài tức là do may mắn mà tới.

Các phương vị có Hướng đang vượng mà được bày bố thêm thủy thì tài vận tự nhiên hưng thịnh. Nhưng các phương vị có Hướng đang xấu như tử-khí, suy-khí hay thoái khí lại phá tài hơn nếu có thủy bố trí ở nơi này. Lưu ý, nhà tắm, bồn cá, cầu tiêu, hòn non bộ có nước, bồn rửa chén, giếng nước, hồ tắm... đều là thủy.

Ngoài ra, các phương vị Thành-môn là các phương vị có ảnh hưởng rất mạnh đến tiền tài. Nếu các phương vị này vượng mà lại được bày bố thủy thêm thì lại càng vượng thêm cho tiền tài.

5.4.22. Đoán việc sao lưu niên đến cung của hướng có Hướng không vượng:

Suy-khí và Tử-khí của hướng đến cung số mấy thì khi sao về Niên có số đó đến cùng một cung thì làm hao tổn người trong nhà.

Cung của hướng (cung có hướng nhà) có Hướng không đương vượng mà gặp vượng tinh lưu niên Tử, Bạch (Cửu-tử, Nhất-bạch, Lục-bạch hay Bát-bạch) bày bố tới cũng chủ về phát họa. Thí dụ : Vận 8, tọa Nhâm hướng Bính, trong vận này vượng tinh là 8 Bát-bạch đến cung của sơn, sao Hướng ở cung của hướng là 7 là Thoái-khí. Năm Giáp Ngọ trong cùng vận 8, Niên ở cung Trung-cung là 4, Niên ở cung của hướng là 8. Như vậy là vượng tinh lưu niên là 8 đến cung của hướng không vượng nên chủ phát họa.

Trường hợp thương sơn, tức là vượng hướng ở cung của tọa (sơn), cũng có thể lấy phía tọa mà đoán. Cách phỏng đoán rất cầu kỳ nên không viết ra đây.

5.4.23. Vân khắc với thể núi:

Thế núi ở quanh nhà là long mạch gần nhà. Thế núi này cần phải phân tích chung với vận đương thời xem coi tốt xấu với người trong nhà ra sao dựa theo các quan niệm sinh khắc trong Ngũ-hành. Thế núi gần nhà đến từ hướng nào thì phải coi Ngũ-hành sinh khắc giữa sao Tọa ở phương có hướng này với sao của vận mà đoán.

Khi sao của vận tương khắc với sao Tọa ở cung phía thế núi thì gọi là khắc làm tuyệt tự. Khi sao Tọa ở cung phía thế núi tương khắc với sao của vận thì gọi là tiết là suy bại. Khi sao của vận và sao Tọa ở cung phía thế núi hợp nhau như quan hệ tương sinh thì rất tốt. Vì đây là Tọa và sơn nên chủ về hên xui người trong gia đình.

Thí-dụ như nhà ở vận 9 (vận Cửu-tử thuộc hành Hỏa), tọa Ngọ hướng Tý, là nhà vượng tinh đáo hướng rất tốt trong vận 9 này. Nhưng nếu như có thế núi đến gần nhà từ phương Đoài thì sao Tọa ở cung này là Lục-bạch thuộc hành Kim mà Hỏa lại khắc Kim nên đây là vận khắc thế núi khiến cho tuyệt tự không thể sinh con trong thời gian cư ngụ tại đây.

Nếu như căn nhà này cất hơi lệch vài độ để có thể dùng Thế-quái mà bày tình bàn như tọa Ngọ hướng Tý kiêm Đinh Quý 4 độ thì sao Tọa ở phương Đoài sẽ là Bát-bạch thuộc hành Thổ. Như vậy quan hệ Ngũ-hành là vận 9 thuộc hành Hỏa tương sinh ra hành Thổ là sao Bát-bạch. Quan hệ tương sinh này khiến cho khí vận của con cháu được đại vượng.

Phương pháp cất nhà dùng Thế-quái để chuyển thành tốt này gọi là phép Xu Ty Vân Khắc Long. Ảnh hưởng tương tự giữa vận và thế nước không thấy đề cập đến trong các sách của ông Thẩm Trúc Nhung.

5.4.24. Thủy pháp:

Hướng vượng gặp nước là vượng thủy. Hướng suy gặp nước thì lại suy hơn. Trái lại, Tọa vượng gặp nước thì lại rất xấu nhưng Tọa suy gặp nước thì lại rất tốt. Do đó, các bố trí về thủy như bồn tắm, bồn rửa mặt, hồ cá, hồ bơi, vòi nước, máy giặt... đều cần phải đặt đúng vị trí để làm cho suy vượng.

Phía bên ngoài nhà nếu có thủy nơi các Hướng, Tọa vượng, suy như sông ngòi, hồ ao... có thể thấy được từ nhà nhìn ra thì cũng có ảnh hưởng quan trọng đến những người cư ngụ trong căn nhà này.

Thủy pháp được dùng rất nhiều trong phái Huyền-không để làm vượng thêm các cung có Hướng dương vượng và cũng để làm vượng các cung có Tọa dương suy. Khi dùng Thủy-pháp phải chú ý tránh việc làm vượng hướng có thể làm suy tọa hay ngược lại. Phối hợp Ngũ-hành, Thu sơn xuất sát và Thủy-pháp nhiều khi có thể giúp làm giảm sự suy sê mà lại tăng thêm may mắn.

Ngoài ra, hình thể của sông ngòi theo phái Loan-đầu cũng rất quan trọng dù rằng thủy ở đúng phương làm cho vượng. Như dòng nước chảy vòng cung rồi bắn thẳng trở lại hay thuận thủy (còn gọi là tổng thủy) tức là thủy khí đi từ gần nhà xa ra thì xấu cho tài lộc. Còn trường hợp nghịch thủy là nước chảy ngược tới thì rất tốt cho tiền tài.

Nghịch thủy hay Thuận thủy là căn cứ theo phương hướng của cửa chính và dòng nước hay con đường phía trước cửa chính. Trong vị thế cửa chính như đón hướng đi của dòng nước hay hướng đi của dòng xe cộ lưu chuyển thì như là đón thủy khí vào nhà, tức là nghịch thủy. Trong vị thế cửa chính quay xuôi theo dòng nước hay chiều đi của xe cộ trước nhà thì coi như là thủy khí từ nhà theo dòng này mà thoát ra nên đây là tổng thủy khí đi, là thuận thủy, là mất thủy khí.

Bên trong nhà, thủy là những nơi có chứa nước và có thể thấy nước bên trong như bồn cá, cầu tiêu, fontaine phun nước... hay bằng các biểu tượng về thủy như tranh ảnh sông, nước, biển, sóng nước. Như vậy, khi cầu tiêu nằm ở một nơi không nên có thủy thì cầu tiêu có thể đập nắp lại. Các fontaines phun nước, tranh ảnh sóng nước, nước chảy cuộn cuộn đều được coi là thủy động có tính chất làm tăng năng lực của thủy ở các nơi này. Kinh nghiệm cho thấy rằng tranh ảnh sóng nước cuộn cuộn của biển cả cho ảnh hưởng thủy vô cùng mạnh mẽ.

Sơn cũng có thể được biểu hiện trong nhà bằng tranh ảnh núi non. Tranh ảnh núi non càng hùng vĩ càng làm cho ảnh hưởng của sơn mạnh hơn. Nên tránh những biểu tượng sơn thủy có nhiều gió như tranh ảnh sông núi có nhiều gió làm cây cối nghiêng ngã... vì biểu tượng gió mạnh diễn tả cho sự tán khí làm tan mất đi năng lực nên bị coi là rất xấu.

Cách dùng sơn cũng tương tự như cách dùng thủy. Hướng suy gặp sơn thì lại trở nên vượng, hướng vượng gặp sơn thì trở nên suy. Tọa vượng gặp sơn thì càng vượng nhưng tọa suy gặp sơn thì càng suy.

Tóm lại, sơn làm mạnh cho tính chất của tọa nhưng lại làm ngược lại tính chất của hướng. Trong khi đó, thủy làm mạnh cho tính chất của hướng nhưng lại làm ngược lại tính chất của tọa. Bảng đối chiếu dưới đây tóm lược ảnh hưởng của sơn và thủy trên tọa và hướng.

	Tọa		Hướng	
	Vượng	Suy	Vượng	Suy
Sơn	Càng vượng	Càng suy	trở thành suy	trở thành vượng
Thủy	trở thành suy	trở thành vượng	Càng vượng	Càng suy

Phương pháp giải Thước Sơn Há Thủy là tạo sơn nơi vượng của Tọa khiến cho sơn thần có nơi cư trú hay tạo thủy nơi vượng của Hướng khiến cho thủy thần có nước để cư trú cho hợp. Thí dụ ở vận 8 mà nhà này có sao vượng khí Bát-bạch (8) nơi Tọa và Hướng của cung tọa khiến cho Hướng ở cung tọa này trở nên rất xấu nếu cung này không có thủy làm cho thủy thần phải sống ở núi. Như vậy, nơi cung tọa này cần phải có nước để giải trừ hoàn cảnh khó khăn của thủy thần. Vì sao vượng của Tọa cũng ở tại cung tọa này nên cung này cũng cần có sơn (núi) để giúp cho vượng khí của Tọa ở nơi này được vượng thêm.

Nói chung thì khi có được các khí tốt như sinh khí, vượng khí hay tiến khí ở Tọa của một cung thì cần núi ở cung này để thúc đẩy cho khí tốt hơn. Khi các khí tốt này ở Hướng của một cung thì cần nước ở cung này để thúc đẩy cho khí tốt hơn. Nguyên tắc này là nguyên tắc chính của Thủy pháp.

6. Áp dụng Ngũ hành trong Phong-thủy:

Theo khoa Phong-thủy cổ truyền thì các hành của các cung được phân chia như sau đây:

- Cung Tây (Đoài) là Âm-Kim và Tây-bắc (Càn) là Dương-Kim.
- Cung Bắc (Khảm) là Dương-Thủy.
- Cung Đông bắc (Cấn) là Dương-Thổ và Tây-nam (Khôn) là Âm-Thổ.
- Cung Đông (Chấn) là Dương-Mộc và Đông-nam (Tốn) là Âm-Mộc.
- Cung Nam (Ly) là Âm-Hỏa.
- Cung ở giữa là Trung-cung thuộc hành Thổ.

Tính chất Ngũ-hành của các sao trong Huyền-không học là:

- Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)
- Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)
- Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)
- Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)
- Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)
- Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)
- Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)
- Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)
- Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)

Tính chất Ngũ-hành, cát/hung (theo thứ tự từ tốt đến xấu) của các sao trong Bát-trạch là:

- Sinh-khí (Tham lang, mộc cát)
- Phước-đức (Vũ khúc, kim cát)
- Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)
- Phúc-vị (Phụ-bật, Thủy cát)
- Họa-hại (Lộc tồn, thổ hung)
- Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung).
- Ngũ-qui (Liêm trinh, hỏa hung)
- Tuyệt-mạng (Phá quân, kim hung)

Mỗi cung và sao đều có năng lực (khí lực) riêng. Khí lực mạnh hay yếu của cung giúp cho đặc tính của cung được mạnh hay yếu trong khi khí lực của sao làm cho đặc tính của sao đối với cung mạnh hay yếu.

Các sao của Huyền-không thực ra không có tính chất xấu hay tốt mà tốt hay xấu chỉ là do ảnh hưởng của sao đối với cung và năng lực của khí đối với sao nơi cung này mà thôi. Thí dụ như sao Nhất-bạch khi ở trong cung Bắc thuộc hành Thủy thì Thủy làm tốt cho Thủy nên là sao tốt nên và Nhất-bạch là sao Tham-lang nên tốt làm thông minh, lợi cho những người làm việc văn phòng. Nhưng khi sao này ở trong cung Tây-nam thuộc hành Thổ thì theo chiều tương khắc của Ngũ-hành thì Thổ khắc Thủy tạo ra chuyện xấu người trong nhà dễ bị bệnh đường tiêu hóa... Nhưng đây chỉ là một vài thí dụ về ảnh hưởng của Ngũ-hành chứ việc phỏng đoán tốt xấu còn phải dựa thêm lên trên những đặc tính khác nên thường thì phải dùng các bản phỏng đoán mà suy ra.

Cung và các sao thuộc Vận, Tọa, Hướng, Niên... trong cùng một cung đều có tính chất Ngũ-hành riêng nên tính chất tương sinh và tương khắc cũng ảnh hưởng với nhau khiến cho sự tốt xấu của sao trong cung này cũng thay đổi. Từ đó ảnh hưởng của một sao cũng có thể bị triệt tiêu vì sao đó có một hành con nào đó hút mất đi hết khí lực nên không có thể có lợi ích hay hoàng hành, phá phách. Như vậy, khi phỏng đoán, chỉ nên dựa lên những sao có khí lực mà thôi.

Vì Ngũ-hành có thể tạo ra trong các cung bằng màu sắc như xanh lá cây, xanh dương, vàng..., hay bằng những vật dụng, cây cối, lò bếp, phòng tắm... nên những thứ này có thể dùng để tạo ảnh hưởng Ngũ-hành trong các cung hầu rút đi, di chuyển khí lực để hóa giải các tính chất xấu hay làm tăng ảnh hưởng của cung hay của các sao cho tính chất tốt.

Nguyên tắc dùng Ngũ-hành để phỏng đoán và thay đổi tính chất của các sao là:

- Tiến, Sinh và Vượng diễn tả cho sự phát triển, tăng trưởng là các khí tốt trong khi Thoái, Suy và Tử diễn tả cho sự thụt lùi là các khí xấu. Năng lực phát triển hay năng lực thụt lùi đều là năng lực thúc đẩy khí nên không có tốt xấu. Chỉ có chiều phát triển hay thụt lùi là tốt hay xấu mà thôi nên khi năng lực bị rút ra khỏi sao thì sao này không còn tính chất tốt xấu nữa. Như vậy, khi năng lực của sao được bổ xung thêm thì khả năng dù tốt hay xấu của sao càng mạnh.
- Sự xung đột hay hòa hợp Ngũ-hành giữa các sao Huyền-không và cung làm cho tính chất của sao ở cung này trở thành xấu hay tốt đối với cung nên khi năng lực của sao tăng lên hay giảm xuống cũng làm cho tính chất này của sao trở nên mạnh hay yếu.
- Thêm vào trong cung những vật dụng hay màu sắc... đại diện cho một hay nhiều hành nào đó trong Ngũ-hành để phản ánh sự tương sinh mẹ con giữa 2 hành. Sự tương sinh mẹ con này có thể giúp hút đi năng lực của sao thuộc hành mẹ, hoặc để chuyển năng lực của sao xấu thuộc hành mẹ đến các sao tốt thuộc các hành con hoặc đến cung vị này (nếu cung vị thuộc hành con) để làm tăng lên sự tốt lành, hoá giải cái xấu.
- Thí-dụ: Cung Bắc (Khảm) là hành Thủy có các sao Nhất-bạch thủy và Thất-xích kim. Sao Nhất-bạch thủy và cung vị thủy là cùng một hành nên tương sinh hỗ trợ lẫn nhau tạo nên tạo sự tốt lành. Trong khi đó sao Thất-xích kim lại là hành mẹ của hành thủy nên mất đi năng lực vì phải nuôi con, hay nói cách khác là bị cung vị này và sao Nhất-bạch thủy rút đi hết năng lực. Vì vậy sao Thất-xích kim trong trường hợp này mất đi tính chất riêng của nó mà năng lực của nó lại được dùng để bồi bổ cho cung vị và ảnh hưởng của sao Nhất-bạch thủy trên cung vị này.
- Trường hợp cung vị này cũng có sao Cửu-tử hỏa thì hỏa nơi cung thủy lại rất tốt vì là Thủy Hỏa Ký Tế. Nếu như chúng ta muốn đem tất cả năng lực nơi cung này dồn đến sao Cửu-tử thì cần phải có thêm hành Mộc để Mộc hút đi năng lực của Thủy mà đi nuôi sao Cửu-tử hỏa. Để tạo hành Mộc nơi cung vị này, chúng ta có thể trồng cây hay sơn màu xanh lá cây, hoặc

để tranh có cảnh có nhiều cây cối. Xin lưu ý, cây chết như gỗ xây cất không được coi như có thể đại diện cho hành Mộc.

- Chúng ta cũng có thể thêm vào cung một hành mới có tính chất tương khắc với một sao nào đó để khắc chế với tính xấu của sao này nhưng nếu năng lực khắc chế không đủ sẽ tạo nên phản ứng trái ngược khiến cho sự xấu tăng thêm. Vì vậy, phương pháp dùng luật tương sinh trong Ngũ-hành hay được dùng hơn.

7. Bí quyết phối-hợp Ngũ-hành và Thủy-pháp

Chính-thần và Linh-thần có ảnh hưởng chính lên trên tất cả ảnh hưởng các sao là làm cho các cung này vượng hay suy. Sự vượng suy này có ảnh hưởng trên cả sự vượng suy vì các sao được bày bố bởi ảnh hưởng của tọa và hướng. Nếu giải thích đến chi tiết thì khi Chính hay Linh thần vượng thì khí tốt có ảnh hưởng lên cả Tọa và Hướng nơi cung này khiến cho dù có là tử-khí nơi cung này cũng vẫn vượng. Ngược lại, nếu là suy thì thì vượng khí ở cung này cũng trở nên suy. Chỉ có Thủy-pháp mới có ảnh hưởng với Chính-thần và Linh-thần.

Ngoài ra, thủy pháp cũng có thể dùng để làm tăng năng lực các nơi Hướng vượng tốt...

Nhưng vượng là vượng cái gì mà suy là suy cái gì? Đầu tiên, vượng hay suy có ảnh hưởng lên tài lộc, tiền bạc. Nhưng ngoài ra, dù là sao đương vượng nơi một cung mà sao này lại kỵ với cung thì ảnh hưởng kỵ này lại làm cho xấu nhiều hơn khi sao có quá nhiều năng lực. Bản tra “Ảnh hưởng của Lưu niên cửu tinh đến các cung” có thể dùng để đoán hên xui tuy rằng bản này dùng để ứng dụng cho niên bản. Đây là vì bản này được lập ra dựa theo sự sinh khắc Ngũ-hành giữa sao và cung nên có thể dùng cho các sao Tọa và Hướng khi ảnh hưởng liên đới giữa các sao và cung được phân tích để xác định các sao có ảnh hưởng thật sự sau khi loại ra những sao không có năng lực để phát huy.

Thí-dụ: nơi cung Khảm (thủy) chúng ta có sao Vận, Tọa và Hướng là Bát-bạch thổ, Thất-xích kim và Tam-bích mộc thì theo thuyết tương sinh trong Ngũ hành thì Thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc. Như vậy, năng lực của sao Bát-bạch thổ dồn đến sao Thất-xích kim rồi lại dồn đến cung thủy rồi cuối cùng tất cả năng lực dồn đến sao Tam-bích mộc. Kết quả là khí của sao Tam-bích là khí của cung vào các sao kia dồn đến nên rất mạnh mẽ trong khi năng lực của các nơi này đã mất hết nên dù xấu hay tốt các sao Bát-bạch và Thất-xích không có năng lực để phát huy. Dựa theo bản “Ảnh hưởng của Lưu-niên Cửu tinh đến các cung” thì sao Tam-bích tại cung Khảm làm cho tỳ khí quá nóng, trong nhà có người di chuyển đi xa nên đây không phải là ảnh hưởng tốt và ảnh hưởng này rất mạnh. Trường hợp này chúng ta có thể tìm cách thêm hành mới là hành Hỏa để hy vọng giải tỏa năng lực xấu này. Thêm hỏa vào cung có thể dùng màu đỏ như sơn tường màu đỏ, treo nhiều trang ảnh màu đỏ... Nhưng hỏa lại sinh thổ rồi chu kỳ tương sinh tiếp tục vì ta có đủ 5 hành nên năng lực bây giờ chia đều ra khiến cho các sao đều có ảnh hưởng tốt hay xấu của chúng nó trên cung nhưng các ảnh hưởng đều ít mạnh.

Đây chính là lý do tại sao chúng ta phải áp dụng các nguyên lý Ngũ-hành để dời năng lực này đi nơi có ích cho chúng ta hơn. Khi năng lực mạnh mẽ này được đưa đến một sao tuy là tử khí nhưng lại hợp Ngũ-hành với cung thì tử khí nhờ năng lực mạnh dồn đến lại biến thành vượng khí nên tạo ra ảnh hưởng tốt cho cung. Đây chính là bí quyết phối hợp Thủy-pháp và Ngũ-hành trong Phong-thủy để có thể triệt tiêu xấu và nhiều khi có hiệu quả chuyển xấu thành tốt.

Chúng ta không nên quá câu nệ về các vị trí có thủy như nhà tắm, chỗ rửa chén, cầu tiêu... Nếu chúng ta có thể làm cho hoàn hảo 2 vận liên tiếp là đã hay lắm rồi. Hơn nữa, các vị trí có thủy này không phải lúc nào cũng có thủy như nhà tắm, chỗ rửa chén, giặt giũ... không phải lúc nào cũng có dùng nước hết. Nhiều lắm là mỗi ngày có 1 giờ dùng nước ở các nơi này tức là chỉ có 1/24 mà thôi.

Chỉ có nhà cầu, bồn chứa nước là lúc nào cũng có thủy nhưng nếu là phương vị không nên có thủy thì nên tìm cách đập nắp cầu hay bồn nước lại.

Khi trong cùng một cung mà cùng có các sao Hường và Tọa đều có khí tốt thì nên dùng thủy một cách thận trọng hơn tức là khi sao Tọa vượng mà không có ảnh hưởng gì vì năng lực của nó bị rút đi nơi khác theo chiều tương sinh trong Ngũ-hành thì thiết nghĩ rằng có thể dùng thủy ở cung này.

Các sao xấu như Nhị-hắc và Ngũ-hoàng, hay sao kỵ với Ngũ-hành của cung không đáng sợ vì những lý do sau đây:

Khi sao này vượng mà lại hợp Ngũ-hành với cung thì rất tốt. Bạn có thể tra bản trong phần "Lược đoán Cửu-tinh khi vượng hay suy".

Áp dụng thuyết tương sinh của Ngũ-hành có thể chuyển năng lực của các sao có ảnh hưởng xấu đến nơi khác khiến cho sao không còn năng lực để hoành hành. Trong khi đó năng lực được di chuyển đi nơi khác này có thể di chuyển tiếp tục bằng cùng phương pháp đến sao tốt hay đến cung khiến cho sao tốt lại tốt hơn hay cung vị có nhiều năng lực hơn nên tốt hơn.

Nếu các sao này quả thực xấu nơi một cung nào đó mà không thể giải được và nếu cung đó tĩnh thì không có gì phải lo.

Sau khi đã được tính thử mà vẫn không dùng phương pháp Ngũ-hành hay tĩnh được thì lúc đó ta hãy dùng hũ muối vì hũ muối hút đi các khí xấu nhưng lại không đem năng lực này đến bồi bổ cho năng lực các nơi khác như phương pháp dùng thuyết tương sinh của Ngũ-hành.

Sự uyển chuyển khéo léo trong cách ứng dụng bí quyết này tùy thuộc vào sự thấu hiểu sâu sắc hay không của mỗi người.

7.1. Căn bản lựa chọn đất đai để xây cất

Nếu tính theo sự nặng nhẹ của đất đai thì đất thịt (top soil) khô thì nhẹ nhứt, ướt thì nặng hơn, đất sét thì cũng khá nặng, đá thì rất nặng... Như vậy sự nặng nhẹ của đất đai tùy thuộc vào thành phần của các thứ này trong đất như đất toàn là đá thì thật là nặng... Đất thịt khô không thôi tức là đất thịt không có nước vì vùng này thiếu nước hay quá nhiều nắng thì rất nhẹ. Như vậy, khi lấy đất xay ra rồi đổ trở lại chỗ cũ, thì đất thịt mềm thì dĩ nhiên dễ xẹp xuống khi bị sương đêm làm ướt nên lồm xụp, trong khi đó nếu có nhiều đá thì qua đêm bị sương đọng lại làm xẹp phần đất thịt còn lại nhiều đá cho người ta có cảm giác là như đất lồi lên. Nhưng đất nặng thì sao lại tốt? Đất nặng được coi là tốt vì các công trình xây cất lâu dài có hy vọng được lâu dài.

Từ đó, chúng ta thấy rằng đất càng nặng càng tốt có nghĩa là đất có nhiều đá, đất sét, vùng đất không được khô cằn. Nhưng điều này chưa đủ vì nước trong đất cần phải thơm.

Nói về nước trong đất thơm hay không thì đất mà cây cối mọc quá nhiều thì nước chua hay đắng vì đây là vị của cây cối mọc, chết (giống như thuốc bắc vậy). Đây có thể là trường hợp nước bị tù đọng vì có thể có quá nhiều đất sét hay quá nhiều đất thịt khiến cho nước khó chảy thông đi. Còn đất mà cây cối xanh tươi thì nước sẽ lại thơm tho.

Hơi nước bốc lên thẳng trời như khí từ dưới bốc lên sau cơn mưa trong mùa Hè và Thu vào lúc xế chiều. Khí (hơi nước) này có dạng dưới nhỏ, trên lớn như cái dù mà người ta cho rằng đây là chân khí. Đây có lẽ là cách để xem coi khu đất này có ẩm hay không. Lúc xế chiều nắng đã dịu lại làm cho không khí đã bớt nóng, nơi nào có nhiều hơi nước thì cô đọng lại thành sương mù. Các nơi này là các nơi vừa ẩm và vừa ẩm. Đây hình như là những điều kiện đầu tiên giúp cho cây cối mọc tốt nên diễn tả được sự sống mạnh tức diễn tả được khí tốt của vùng đất. Còn khí có thể bốc thẳng lên

trời diễn tả cho thấy rằng vùng đất này ít gió nên không tán khí. Luồn khói ẩm càng dày thì đất càng ẩm nên có thể bốc nhiều hơi nước nên được coi như là dương khí nhiều.

Nói chung là đất phải chắc, có nhiều đá càng tốt, tốt cho cây cối mọc xum xuê và ít gió. Nơi như vậy chắc là khí phải tốt.

Nói về khí thì khí là một trường năng lượng giúp cho mọi chuyện có thể hoạt động được. Giống như một chiếc xe đầy xăng nhưng không có điện lưu chuyển thì không thể nào chạy được. Con người ta mà không có khí lực trong người thì chết tuy rằng trong người có chứa đầy chất bổ dưỡng... Một ly nước Coke uống rất ngon nhưng nếu mất hết hơi rồi thì lạc lẽ vì vị giác của chúng ta bị kích thích ít hơn.

Như vậy, một nơi khô khan, không có khí thì cây cối không thể mọc được. Đất đai không đủ nặng thì không đủ vững chắc để xây cất cho những chuyện lâu dài.

Tóm lại thì đây những căn bản lựa chọn hợp lý cho một mảnh đất tốt có khí lực tràn trề.

8. Dụng cụ phong thủy:

Sau đây là một số dụng cụ Phong-thủy và ý nghĩa của từng món.

Bát-quái: Bát quái treo bên ngoài dùng để trừ tà ma, chỉnh hướng cửa sai... Bát quái có nhiều loại, có loại có gắn gương (thường, lồi, lõm). Các loại gương này được dùng như liệt kê dưới đây. Có 2 loại Bát-quái là Tiên-thiên Bát-quái và Hậu-Thiên Bát-quái. Tiên-Thiên Bát-quái treo theo vị trí Càn trên Khôn dưới. Hậu-Thiên Bát-quái thì treo theo vị trí Khảm trên, Ly dưới.

Khi muốn sửa hướng nhà nằm trong vị trí xấu thì treo Tiên-thiên Bát-quái trong vị trí bình thường. Hậu-Thiên Bát-quái phải xoay để thay vị trí hướng xấu bằng vị trí hướng tốt như sau đây:

Xem cửa chính nhà đã phạm hướng xấu nào dựa theo Mệnh-quái của Bát-trạch.

Định vị trí Bát-quái cần phải dùng để sửa:

Sinh-khí để hóa giải cửa chính quay về hướng Ngũ-quỷ.

Thiên-y để hóa giải cửa chính quay về hướng Tuyệt-mạng.

Phúc-đức để hóa giải cửa chính quay về hướng Lục-sát.

Phục-vị để hóa giải cửa chính quay về hướng Họa-hại.

Vị trí bình thường của Hậu-thiên Bát-quái là Ly ở phía trên, Khảm ở phía dưới tượng trưng cho vị trí Phục-vị. Dựa theo Mệnh-quái, xoay vị trí Phục-vị đến vị trí cần phải sửa. Hay nói khác đi là xoay vị trí tên của Mệnh-quái đến thay thế cho vị trí cần phải sửa.

Thí dụ 1: Theo Mệnh-quái Càn thì cửa chính hướng về phía Ngũ-quỷ ở phía Đông (Cấn). Phải dùng Sinh-khí để hóa giải. Mệnh-quái là Càn thì Phục-vị ở hướng Tây-bắc (Cấn), Sinh-khí ở hướng Tây (Đoài). Phải xoay Bát-quái cho Càn thế chỗ của Đoài tức là xoay Bát-quái 45 độ ngược theo chiều kim đồng hồ. Như vậy phải treo Khôn trên, Cấn dưới.

Thí dụ 2: Theo Mệnh-quái Khôn thì cửa chính hướng về phía Ngũ-quỷ ở phía Đông-nam (Tốn). Phải dùng Sinh-khí để hóa giải. Mệnh-quái Khôn thì Phục-vị ở hướng Tây-nam (Khôn), Sinh-khí ở hướng Đông-bắc (Cấn). Phải xoay Bát-quái cho Khôn nằm vào vị trí Cấn tức là phải xoay 180 độ (nửa vòng). Như vậy phải treo Bát-quái trong vị trí Khảm trên, Ly dưới.

Gương phảng: Dùng bên ngoài nhà để đánh lệch hướng những gì từ ngoài chiếu vào nhà kể cả tà khí bên ngoài. Gương treo trong nhà cũng dùng làm cho có cảm giác như nhà rộng hơn và cũng dùng để lấp chỗ trống hay chỗ xấu bằng cách phản chiếu phần tốt đẹp trong căn nhà lên các chỗ trống hay xấu này thí dụ như nhà cất có chỗ lõm vào thì có thể dùng gương gắn lên tường phía trong nhà nơi chỗ lõm này để cho cảm giác là nơi này không bị lõm vào. Như vậy gương có thể dùng để tạo lại cân bằng cho căn nhà.

Gương treo trong nhà hướng ra ngoài lại cho cảm giác là đem phong cảnh bên ngoài vào trong nhà như là trong nhà có cảnh bên ngoài. Chấn hạn như để phản chiếu dòng sông bên ngoài vào trong cung cần thủy của nhà để như có dòng sông chảy trong nhà nơi cung này.

Gương lỗi: Dùng để đánh lệch hướng những gì từ phía trước chiếu vào kể cả chính và tà khí.

Gương lõm: Dùng để tổng khứ tất cả các cái gì đưa vào nhà. Gương lõm có vẽ như đem tất cả cái xấu đẹp gì ở bên ngoài ra xa hơn.

Pha lê có góc cạnh: Khi ánh sáng chiếu vào các pha lê có góc cạnh, ánh sáng được phân ra làm nhiều màu. Sự kiện này tạo thành nhưng các màu của Ngũ-hành đều có mặt khiến giúp cho năng lực trong vùng ảnh hưởng được điều hòa dựa theo thuyết tương sinh trong Ngũ-hành. Các tia sáng nhiều màu này cũng còn tượng trưng cho năng lượng, khí tốt được rải đi khắp nơi trong vùng có ảnh hưởng. Như vậy có có tính chất làm điều hòa và tăng năng lực trong vùng ảnh hưởng, làm vượng khí trong nhà tăng lên, làm giảm đi sự lệch lạch trong căn nhà.

Đèn: Đèn đem lại năng lực, vượng khí.

Khánh (phong linh) và chuông: để điều hòa khí vận, làm tan tà khí trong và ngoài nhà, làm dịu hòa khí xung quanh.

Cây cối: Cây cối tượng trưng cho Mộc trong Ngũ-hành mà còn làm tăng năng lượng (vượng khí) trong nhà nhờ vào sự sống của chúng. Cây cũng có thể dùng để che những chỗ kiến trúc thiếu thẩm mỹ.

Cây tắc điển tả cái may vì theo chữ nho thì tắc là có. Cây dâu không được trồng trước cửa nhà vì dâu còn gọi là tang. Cây hòe không nên trồng ở sau nhà mà phải trồng ở nơi đón khách để trình ra nguyện ước được lên chức cao.

Nếu cây trồng ngay trước cửa chính ra vào căn nhà thì không được tốt đẹp. Vì cản trở sinh khí đi vào nhà. Người trong nhà xuất hành làm ăn luôn luôn đụng đầu với cây trồng này thì khó mà suông sẽ trong công việc làm ăn lại còn hao tổn tiền bạc nữa.

Bụi trúc: cây Trúc có ý nghĩa cao đẹp của người quân tử, nhà có bụi trúc xung quanh thì được phú quý an nhàn, nhưng khó tránh được cảnh cô độc nên không dùng để trang trí cho các nơi cần giao tế.

Hồ hay chậu cá: Tượng trưng cho Thủy trong Ngũ-hành mà còn làm tăng năng lượng (vượng khí) trong nhà nhờ vào sự sống của cá và rong rêu trong đó. Nước còn là biểu tượng cho tiền bạc, cá biểu hiện cho sự thành công. Như vậy hồ hay chậu cá dùng để thúc đẩy tài vận.

Có 3 vấn đề cần biết trong cách dùng hồ hay chậu cá để thúc đẩy tài vận:

Hình dạng chậu hay hồ:

- Tròn: thuộc hành Thủy, có thể làm cho thủy vượng nên luận là tốt.
- Chữ nhật: thuộc hành Mộc, làm giảm thủy khí nhưng là sinh trợ hữu tình nên cũng tạm luận là tốt.
- Vuông: thuộc hành Thổ, khắc Thủy nên không nên dùng.

- d. Lục giác: được coi như thuộc hành Thủy vì số 6 là số của Thủy, có thể làm cho thủy vượng nên luận tốt.
- e. Tam: thuộc hành Hỏa bị Thủy khắc chế. Không nên dùng.
- f. Bát giác: thuộc hành Thổ vì số 8 là số của Thổ nên khắc Thủy, không nên dùng.

Số lượng cá trong hồ: Số lượng cá có thể luận theo sao hay theo Ngũ-hành nên kết quả luận đoán có lúc không giống nhau. Vì vậy mà khi cả 2 cách thức đều luận là tốt thì rất tốt, nên dùng.

- g. Một: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Nhất-bạch Tham-lang, là cát tinh nên có thể làm vượng tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Thủy nên làm Thủy khí vượng tốt nên có thể làm vượng tài. Nên dùng số này.
- h. Hai: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Nhị-hắc Cự-môn, là hung tinh nên bất lợi cho vận tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Hỏa nên bị Thủy khắc làm hao tổn thủy khí không lợi cho vận tài. Không nên dùng số này.
- i. Ba: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Tam-bích Lộc-tồn, là hung tinh nên bất lợi cho vận tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Mộc nên làm mất năng lực của Thủy khí cũng bất lợi cho vận tài. Không nên dùng số này.
- j. Bốn: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Tứ-lục Văn-xương, là cát tinh nên có thể làm vượng tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Kim nên làm Thủy khí vượng tốt nên có thể làm vượng tài. Nên dùng số này.
- k. Năm: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Ngũ-hoàng Liêm-trinh, là hung tinh nên bất lợi cho vận tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Thổ khắc chế Thủy nên bất lợi cho vận tài. Không nên dùng số này.
- l. Sáu: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Lục-bạch Vũ-khúc, là cát tinh nên có thể làm vượng tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Thủy nên làm Thủy khí vượng tốt nên có thể làm vượng tài. Nên dùng số này.
- m. Bảy: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Thất-xích Phá-quân, là hung tinh nên bất lợi cho vận tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Hỏa bị Thủy khắc làm tiêu hao thủy khí nên không lợi cho vận tài. Không nên dùng số này.
- n. Tám: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Bát-bạch Tả-phù, là cát tinh nên có thể làm vượng tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Mộc nên làm mất năng lực của Thủy khí cũng bất lợi cho vận tài. Không nên dùng số này.
- o. Chín: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Cửu-tử Hữu-bật, là cát tinh nên có thể làm vượng tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Kim sinh Thủy nên làm Thủy khí vượng tốt nên có thể làm vượng tài. Nên dùng số này.
- p. Số lớn hơn chín thì đen trừ đi cho 9 đến khi nhỏ hơn 9 rồi theo số nhỏ hơn 9 này mà luận như trên.

Màu các con cá trong hồ:

- q. Màu kim loại vàng hay trắng: thuộc hành Kim mà Kim sinh Thủy nên thúc đẩy vận tài mạnh.
- r. Đen hoặc màu tro: thuộc hành Thủy nên cũng thúc đẩy vận tài mạnh.
- s. Xanh lá cây: thuộc hành Mộc nên hút bớt đi năng lực của Thủy làm cho vận tài yếu kém.

- t. Đỏ hoặc tím: thuộc hành Hỏa bị Thủy khắc nên làm giảm năng lực của Thủy làm cho tài vận yếu kém.
- u. Vàng hoặc cà-phê: Thuộc hành Thổ nên khắc Thủy, nên bắt lợi cho vận tài.

Loại cá:

- v. Cá nước mặn: có thủy khí cao nhưng khó chăm sóc.
- w. Cá nhiệt đới: khó nuôi.
- x. Cá nước ngọt thường: dễ nuôi nên thường được nuôi để thúc đẩy vận tài.
- y. Cá có thủy khí mạnh: Loại cá này có miệng lớn rộng, răng ánh bạc rất sắc bén giống như rồng nhả châu. Thường được nuôi để trấn áp các phương vị xấu.

Cá chết là điềm xấu, đem lại xui xẻo nên phải lấy ra khỏi hồ càng sớm càng tốt.

Quạt: dùng làm tán luồng khí xấu từ ngoài đi vào nhà, làm cho khí vận hành.

Hòn non bộ phun nước: Tượng trưng cho Thủy trong Ngũ-hành mà còn làm tăng năng lượng (vượng khí) trong nhà nhờ vào sức nước lưu chuyển. Nước còn là biểu tượng cho tiền bạc.

Tảng đá, pho tượng: Vật nặng giúp tạo ra cảm giác ổn định một vị trí phức tạp. Hình dạng của pho tượng cũng cho những phản ứng riêng biệt.

Pho tượng Lân, thú dữ: đuổi tà ma.

Con cóc ngậm đồng tiền: mong ước có tiền

Con rùa: chỉ sự lân bền, thọ. Con rùa có một vị thế rất đáng được lưu tâm. Thật vậy một căn nhà được phân chia ra làm 4 phần, phía trước là Minh đường, bên trái là Thanh Long, bên phải là bạch hổ và đặc biệt phía sau là Huyền Vũ được biểu tượng bằng hình ảnh con rùa. Một căn nhà không có Huyền vũ như là thế đất thấp trũng, hay phía sau không có đất nhiều bằng phía trước đối khoa phong thủy là một căn nhà xấu có hậu vận suy tàn, không bền vững. Để hóa giải đối với những căn nhà này các nhà phong thủy thường có lời khuyên nên đặt con rùa phía sau nhà bỏ vào nhà.

Những người lớn tuổi thường khó ngủ bởi lưng trống trải, thiếu chỗ tựa an toàn nên rùa là biểu tượng tốt cho Huyền vũ tạo chỗ dựa vững chắc cho người lớn tuổi. Ngoài ra Rùa là linh vật sống thọ nên rất thích hợp cho người lớn tuổi, hay người đau ốm mong có cuộc sống lâu dài. Khi sử dụng đặt rùa trong nhà nên chú ý đến một phản ứng nghịch hay nói đúng hơn là khuyết điểm của Rùa đó là sự chậm chạp, cũng vì khuyết điểm này, nên trong thương trường cạnh tranh các tài xế xe hàng ít khi chịu vận chuyển rùa trên xe của mình.

Các gia đình có thanh niên trẻ hay con cái còn đi học thì không nên đặt rùa trong căn nhà đang ở sẽ không mang hậu quả tốt cho mình.

Ông Di lạc: Đem sự an vui.

Ông Thần tài: đem sự thịnh vượng

Ông Thổ địa: giữ gìn, bảo vệ đất đai cơ sở

Con dơi: sự may mắn.

Thanh kiếm: trừ tà ma.

Đồ điện: kích thích môi trường xung quanh vì điện tính của món đồ.

Ống sáo và các ống rồng: làm năng khí trong nhà lên từng mức độ, bơm khí lên để giải tỏa áp lực đưa xuống của xà nhà, thang lầu... Miệng sáo phải chúc xuống dưới khoảng 30 độ. Đôi khi được dùng để thay thế thanh kiếm để đuổi tà ma.

Hũ muối (chép lại theo bài của anh LongLy):

Hũ muối được dùng để giảm bớt phần nào tác hại do các niên tinh Ngũ Hoàng hoặc Nhị Hắc gây ra. Đặc biệt trong những trường hợp cửa chính hoặc cầu thang của căn nhà bị những hung tinh này chiếu, vì đây là nơi động khí mạnh nhất trong nhà.

Hũ muối chỉ được dùng trong năm, và được đặt ở những phương vị có hai hung tinh Ngũ Hoàng hoặc Nhị Hắc chiếu tới. Qua năm sau, hũ muối củ phải được bỏ đi trước tháng 2(DL) vì khi đó niên tinh Ngũ Hoàng và Nhị Hắc không còn chiếu ở chỗ củ nữa.

Cách bỏ hũ muối, ta nên dùng một bao ny lông, trùm lên hũ muối rồi bung nguyên hũ muối bỏ vào thùng rác bên ngoài căn nhà, tránh để rơi rớt hay vung vãi trong nhà.

Màu sắc: Phần lớn màu sắc được dùng để điều hòa năng lực dựa theo thuyết tương sinh, tương khắc của Ngũ-hành.

Hình tượng Ngũ-hành: Hình tượng của đồ đạc cũng được dùng để tiêu biểu cho Ngũ-hành như tròn tượng trưng cho Kim, dài tượng trưng cho Mộc, vuông tượng trưng cho Thổ, góc nhọn tượng trưng cho Hỏa và uống lượn tượng trưng cho Thủy. Các hình tượng này cũng được dùng để điều hòa năng lực giống như màu sắc.

Thú vật (chép theo bài sưu tầm của bác thienkhoitimvui):

Theo khoa phong thủy cửa chính là một trong những vị trí quan trọng của căn nhà cần được bảo vệ và ngăn chặn yếu tố xấu khác xâm nhập vào nhà. Có nhiều phương cách bảo vệ cửa chính, việc đặt thú vật hai bên cửa chính cũng là một trong những phương cách bảo vệ hữu hiệu. Hiện nay trên thị trường có bán rất nhiều loại thú ở những kiểu dáng khác nhau rất đa dạng và phong phú như là long, lân qui, phụng, sư tử, ngựa, voi, nai, gấu, rắn, chim, sóc, chó, mèo, dơi, gà ... Vì thế trước khi quyết định chọn lựa một biểu tượng sử dụng cần phải chú ý đến các điểm sau đây:

Ý nghĩa: Mỗi loại thú vật thường mang một ý nghĩa và đặt tính khác nhau ví dụ:

Chó là vật trung tín, hiền hòa dễ điều khiển nhưng sức chiến đấu phản công yếu ớt.

Voi hay sư tử thì hung hãn, tấn công mãnh liệt nhưng khó điều khiển.

Rắn tuy rằng không hung dữ nhưng thâm độc,

Nai hiền hòa báo hiệu tin lành tiền bạc nhưng chẳng bảo vệ được ai.

Long Lân Qui Phụng cũng là những linh vật bảo vệ tốt nhưng đòi hỏi người được bảo vệ có chân mạng lớn như vua, quan. Những người có chân mạng yếu kém sử dụng các linh vật này không có hiệu quả.

Do vậy mà tùy theo mục đích của gia đình mà chọn một loại thú thích hợp.

Hướng đặt: Tùy theo loại thú mà có những hướng đặt khác nhau, theo nguyên tắc chúng thì không nên đặt các thú hướng vào nhà mà nên đặt hướng ra phía ngoài hay đối diện nhau. Ví dụ như chó mèo chim, khi, gấu có thể đặt hướng ra ngoài hay đối diện nhau. Riêng các loại thú dữ như rắn, cạp, sư tử, voi, chó sói thì nên hướng ra phía ngoài. Nếu đặt nghịch hướng sẽ đem lại tác dụng xấu cho chủ nhà.

Vị trí: Các nghệ nhân khi thực hiện những tượng thú còn kỹ lưỡng phân biệt giới tính đực và cái nữa. Vì thế khi chưng bày hai con thì phải chú ý chọn đúng con đực và con cái mới có sự hòa hợp âm dương. Ngoài ra theo nguyên tắc NAM TẢ NỮ HỮU thì nên đặt con đực về phía trái và con cái về phía phải theo vị trí đứng tại cửa nhìn ra đường.

Kiểu dáng: Cần phải phân biệt hai loại kiểu dáng khác nhau:

Phủ phục: Trường hợp gia đình muốn yên ổn, có làm ăn ở nhà, chỉ mong đón tiếp khách mời, nhưng muốn ngăn cản kẻ ngoại nhập không mời thì nên dùng những thú vật có phong cách phủ phục như là voi có vòi thông xuống đất, sư tử, chó ở vị thế nằm.?

Tấn công: Trường hợp gia đình muốn hoàn toàn riêng tư, yên ổn, không thích bất cứ người nào đến quấy nhiễu dù là người lạ mặt hay quen thân thì có thể sử dụng các thú ở vị thế tấn công như là sư tử chồm cao, há miệng, Voi đưa vòi cao lên, chó đứng hay chạy...

Một điểm sau cùng cần quan tâm trước khi đặt thú vật bảo vệ căn nhà đó là phản ứng phụ của sự việc này. Nếu trước cửa nhà đặt những loại thú dễ điều khiển và hiền hòa thường đem lại cho gia đình không khí vui tươi nhẹ nhàng thoải mái. Trường hợp đặt tượng thú dữ nhất là ở vị thế tấn công dễ đem lại sự căng thẳng tinh thần, không khí trầm mặc, khó thở không thích hợp cho những gia đình có con trẻ, hay vợ chồng son trẻ đang cần không khí ấm cúng, trẻ trung.

Dựa theo các thí dụ của ông Bạch Hạc Minh trong sách Thẩm Thị Huyền-Không-học, chúng ta cũng có thể dùng hình tượng các thú dữ để trong nhà chứ không riêng gì trước cửa nhà.

9. Thực hành:

Những thí dụ được đưa ra sau đây là những trường hợp có thật để giúp kiểm chứng lại những lý thuyết đã được trình bày.

9.1. Thí dụ 1:

Sau đây là một thí dụ về Tam-ban Xảo-quái trích trong Trạch-vận Tân-án:

Cuối thế kỷ thứ 19, vận 2, ông Trương Hồng Nam ở tại Indonesia là một người từ tay trắng tạo nên sự nghiệp. Nhà của ông quy mô hùng tráng như dinh thự của vua chúa, tọa Cấn hướng Khôn (45 độ) nên là nhà có được tinh bản Tam-ban Xảo-quái. Hướng Khôn là hướng nhìn ra biển nên là khi lập dương làm hướng thì đây chính là hướng nhà theo phái Huyền-không tuy rằng cửa chính không quay ra hướng này.

Từ nhà nhìn ra cửa chính phía cung Ly (Nam) là phương Sinh khí của vận 2 và phương Vượng-khí của vận 3 nên rất tốt.

Vận 2 có phương vị Chính-thần là Tây-nam và phương vị Linh-thần là Đông-bắc. Phía Đông-bắc (Cấn) nhìn ra biển nên phương vị này trở thành phương vị vượng khí vô cùng. Như vậy trong vận 2 nhà này hấp thụ vượng khí rất mạnh mẽ nên phát triển cũng rất mạnh mẽ.

Đến vận 3, hiệu lực của biển ở phương Đông-bắc không còn nữa mà ngược lại khí tại Hướng ở cung này trở thành Thoái khí của hướng nên kỵ thủy, nhưng cửa chính của nhà vẫn còn mở ở cung vượng khí nên vẫn còn tiếp tục phát triển thịnh vượng.

Cuối vận 3 khí vượng đã hết cùng lúc đó chiến tranh cũng chấm dứt ở châu Âu nên cao su sụt giá làm các nhà tư bản đầu tư trong cao su lần lượt bị phá sản. Ông Trương Hồng Nam có trong tay một khối lượng hàng cao su rất lớn nên gánh phải hậu quả nặng nề khiến cho tài sản bị mất hết mà còn lại nợ nần thêm nữa nên đau buồn mà mất đi.

Đến vận 4, khí của Hướng ở cung Đông-bắc sẽ là Suy-khí nên càng kỵ thủy hơn mà gặp biển cả nên xui xẻo vô cùng vì thay vì cướp khí của các Nguyên khác thì nay lại mất hết khí đi đến các Nguyên khác. Lại thêm cửa chính hấp thụ Thoái-khí ở Hướng, Tử-khí ở nên dù là Tam-ban xảo quái cũng không giúp gì được.

Tây-bắc (Càn) 6 Kim + Quý-nhân (Thiên-Cha-Quần-lực)			Bắc (Khảm) 1 Thủy + Quan-hộc (Nước-Con trai thứ-Bồng-bột)			Đông-bắc (Cấn) 8 Thổ + Kiến-thúc (Núi-Con trai út-Sư-trở-ngai)		
Vận: 2	Nhệ-hắc (Bệnh-phù, Thổ-)		Vận: 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim+)		Vận: 4	Tứ-lục (Vân-xương, Mộc-)	
Toạ: 6	Ngũ-hoàng (Liêm-tinh, Thổ)		Toạ: 9	Cửu-tử (Hữu-bất, Hỏa-)		Toạ: 7	Thất-Xích (Phá-quần, Kim-)	
Hướng: 0	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim+)		Hướng: 2	Nhệ-hắc (Bệnh-phù, Thổ-)		Hướng: 4	Tứ-lục (Vân-xương, Mộc-)	
Niên: 8	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim+)		Niên: 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy+)		Niên: 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ+)	
Nguyệt: 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy+)		Nguyệt: 8	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim+)		Nguyệt: 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ+)	
Nhật: 7	Thất-Xích (Phá-quần, Kim-)		Nhật: 2	Nhệ-hắc (Bệnh-phù, Thổ-)		Nhật: 9	Cửu-tử (Hữu-bất, Hỏa-)	
Bát-trạch: -	Thiên-y (Cư-môn, thổ cát)		Bát-trạch: -	Ngũ-quí (Liêm-tinh, hỏa hung)		Bát-trạch: 0	Phục-vị (Phụ-bất, Thủy cát)	
Hướng chủ:	Ngũ-quí (Liêm-tinh, hỏa hung)		Hướng chủ:	Thiên-y (Cư-môn, thổ cát)		Hướng chủ:	Lục-sát (Vân-khúc, thủy hung)	
Tuổi - Địa	Cần 6 - Thiên	Hợi 8 - Nhân	Nhâm 2 - Địa	Tý 1 - Thiên	Quý 1 - Nhân	Sửu 7 - Địa	Cấn 7 - Thiên	Dần 9 - Nhân
Bệ-huyệt	Vượng-lãi	Phước-đức	Ôn-hoàng	Tấn-lãi	Trường-bệnh	Tổ-tung	Quan-bước	Quan-quý
292.5-307.4 đ	307.5-322.4 đ	322.5-337.4 đ	337.5-352.4 đ	352.5-7.4 đ	7.5-22.4 đ	22.5-37.4 đ	37.5-52.4 đ	52.5-67.4 đ
Tây (Đoài) 7 Kim - Con cái (Hỗ-ao-Con gái út-Sự vui vẻ)			Trung-cung 5 Thổ			Đông (Chấn) 3 Mộc + Gia-đạo (Sấm-Con trai cả-Đông)		
Vận: 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc+)		Vận: 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy+)		Vận: 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ+)	
Toạ: 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim+)		Toạ: 4	Tứ-lục (Vân-xương, Mộc-)		Toạ: 2	Nhệ-hắc (Bệnh-phù, Thổ-)	
Hướng: 5	Ngũ-hoàng (Liêm-tinh, Thổ)		Hướng: 7	Thất-Xích (Phá-quần, Kim-)		Hướng: 9	Cửu-tử (Hữu-bất, Hỏa-)	
Niên: 7	Thất-Xích (Phá-quần, Kim-)		Niên: 6	Ngũ-hoàng (Liêm-tinh, Thổ)		Niên: 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc+)	
Nguyệt: 9	Cửu-tử (Hữu-bất, Hỏa-)		Nguyệt: 2	Nhệ-hắc (Bệnh-phù, Thổ-)		Nguyệt: 4	Tứ-lục (Vân-xương, Mộc-)	
Nhật: 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ+)		Nhật: 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim+)		Nhật: 4	Tứ-lục (Vân-xương, Mộc-)	
Bát-trạch: +	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)		Ghi-chú:			Bát-trạch: -	Lục-sát (Vân-khúc, thủy hung)	
Hướng chủ:	Tuyệt-mạng (Phá-quần, kim hung)		1- Tên mỗi cung và sao có dấu - là Âm, + là Dương			Hướng chủ:	Phục-vị (Phụ-bất, Thủy cát)	
277.5-292.4 đ	Hoàn-bạc	Tân 7 - Nhân	2- Bên trái chữ Bát-trạch là ô đến tả năng-lực của sao Bát-trạch ảnh-hưởng đến cung. Dấu + là năng-lực cao, - là năng-lực rất yếu, 0 là không có ảnh-hưởng.			Giáp 1 - Địa	Tư-đi	67.5-82.4 đ
292.5-277.4 đ	Thần-hân	Đậu 7 - Thiên				Mão 2 - Thiên	Vượng-tràng	82.5-97.4 đ
247.5-292.4 đ	Xương-dâm	Canh 9 - Địa				Ât 2 - Nhân	Hưng-phước	97.5-112.4 đ
Tây-nam (Khôn) 2 Thổ - Tinh-yếu (Bất-Me-Nuôi dưỡng, trí tuệ, bình an)			Nam (Ly) 9 Hỏa - Danh-tiếng (Hỏa-Con gái giữa-Lửa)			Đông-nam (Tốn) 4 Mộc - Tả-lộc (Phong-Con gái cả-Tổng thống)		
Vận: 7	Thất-Xích (Phá-quần, Kim-)		Vận: 5	Ngũ-hoàng (Liêm-tinh, Thổ)		Vận: 9	Cửu-tử (Hữu-bất, Hỏa-)	
Toạ: 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy+)		Toạ: 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ+)		Toạ: 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc+)	
Hướng: 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy+)		Hướng: 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc+)		Hướng: 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ+)	
Niên: 2	Nhệ-hắc (Bệnh-phù, Thổ-)		Niên: 9	Cửu-tử (Hữu-bất, Hỏa-)		Niên: 4	Tứ-lục (Vân-xương, Mộc-)	
Nguyệt: 6	Ngũ-hoàng (Liêm-tinh, Thổ)		Nguyệt: 7	Thất-Xích (Phá-quần, Kim-)		Nguyệt: 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc+)	
Nhật: 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc+)		Nhật: 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy+)		Nhật: 5	Ngũ-hoàng (Liêm-tinh, Thổ)	
Bát-trạch: 0	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)		Bát-trạch: +	Hỏa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)		Bát-trạch: 0	Tuyệt-mạng (Phá-quần, kim hung)	
Hướng chủ:	Hỏa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)		Hướng chủ:	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)		Hướng chủ:	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)	
Thân 1 - Nhân	Khôn 2 - Thiên	Mùi 2 - Địa	Đinh 8 - Nhân	Hỏa 9 - Thiên	Sinh 7 - Địa	Ty 6 - Nhân	Tốn 6 - Thiên	Thìn 6 - Địa
Thiếu-vong	Lạc-phù	Cổ-quái	Khố-khấp	Tấn-diên	Vượng-tâm	Khố-thiệt	Biến-cường	Pháp-tướng
232.5-247.4 đ	217.5-232.4 đ	202.5-217.4 đ	187.5-202.4 đ	172.5-187.4 đ	167.5-172.4 đ	142.5-157.4 đ	127.5-142.5 đ	112.5-127.5 đ

Sửa lại bởi Kép Nhựt
2006/08/14